

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Nguyên lý kế toán

Dành cho sinh viên đại học khối kinh tế, tài chính

Principles of Accounting — a bilingual study guide

Đối tượng kế toán · Báo cáo tài chính · Tài khoản · Ghi sổ kép · Tính giá · Các quá trình
kinh doanh · Chứng từ, kiểm kê, sổ kế toán

Cập nhật Luật Kế toán hợp nhất 2026 và Thông tư 99/2025/TT-BTC

Định khoản, chữ T có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Tổng quan về kế toán — Chapter 1. An overview of accounting	6
1.1. Khái niệm kế toán — <i>The concept of accounting</i>	6
1.2. Chức năng của kế toán và đối tượng sử dụng thông tin — <i>Functions of accounting and its users.....</i>	8
1.3. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết — <i>Financial, management, general and detailed accounting.....</i>	9
1.4. Nhiệm vụ và yêu cầu kế toán — <i>Tasks and requirements of accounting</i>	11
1.5. Nguyên tắc kế toán theo Luật Kế toán và Chuẩn mực chung VAS 01 — <i>Accounting principles under the Accounting Law and VAS 01.....</i>	13
1.6. Đơn vị tính, chữ số và kỳ kế toán — <i>Units of measure, numerals and accounting periods.....</i>	20
1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm — <i>Prohibited acts.....</i>	22
1.8. Khung pháp lý về kế toán doanh nghiệp — <i>The legal framework for business accounting</i>	24
1.9. Người làm kế toán, kế toán trưởng và đạo đức nghề nghiệp — <i>Accountants, chief accountants and professional ethics</i>	27
1.10. Các phương pháp kế toán — <i>Accounting methods</i>	28
1.11. Tổng hợp chương — <i>Chapter summary.....</i>	31
1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	34
1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	37
1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	39
Chương 2. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán — Chapter 2. The objects of accounting and the accounting equation	42
2.1. Đối tượng kế toán theo Luật Kế toán — <i>The objects of accounting under the Law on Accounting.....</i>	42
2.2. Tài sản — <i>Assets</i>	44
2.3. Nợ phải trả — <i>Liabilities.....</i>	46
2.4. Vốn chủ sở hữu — <i>Owner's equity</i>	48
2.5. Tài sản và nguồn hình thành tài sản của một doanh nghiệp — <i>The assets and sources of assets of a business.....</i>	49
2.6. Phương trình kế toán cơ bản — <i>The basic accounting equation</i>	53
2.7. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí và lợi nhuận — <i>Revenue, other income, expenses and profit.....</i>	54
2.8. Phương trình kế toán mở rộng — <i>The expanded accounting equation.....</i>	56
2.9. Nghiệp vụ kinh tế và ảnh hưởng đến phương trình kế toán — <i>Transactions and their effect on the accounting equation.....</i>	57
2.10. Lập lại phương trình kế toán sau chuỗi nghiệp vụ — <i>Restating the accounting equation after a series of transactions</i>	60

2.11. Vận động của tài sản trong doanh nghiệp thương mại và sản xuất — <i>The circulation of assets in trading and manufacturing businesses</i>	64
2.12. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Vietnamese – English glossary</i>	66
2.13. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	68
2.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	70
2.15. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	73
Chương 3. Báo cáo tài chính — phương pháp tổng hợp cân đối — Chapter 3. Financial statements — the summarising and balancing method	75
3.1. Phương pháp tổng hợp cân đối và báo cáo tài chính — <i>The summarising and balancing method and financial statements</i>	75
3.2. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp — <i>The set of financial statements of a business</i>	77
3.3. Yêu cầu và nguyên tắc lập, trình bày báo cáo tài chính — <i>Requirements and principles for preparing and presenting financial statements</i>	79
3.4. Báo cáo tình hình tài chính: kết cấu và tính cân đối — <i>The statement of financial position: layout and balance</i>	80
3.5. Ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế đến Báo cáo tình hình tài chính — <i>How transactions affect the statement of financial position</i>	85
3.6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — <i>The income statement</i>	90
3.7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ — <i>The cash flow statement</i>	97
3.8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính và quan hệ giữa các báo cáo — <i>Notes to the financial statements and the links between the statements</i>	100
3.9. Kỳ lập, thời hạn nộp, công khai và kiểm toán báo cáo tài chính — <i>Reporting periods, filing, publication and audit of financial statements</i>	101
3.10. Đọc một bộ báo cáo tài chính rút gọn — <i>Reading a condensed set of financial statements</i>	103
3.11. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	109
3.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	112
3.13. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	114
Chương 4. Tài khoản kế toán — Chapter 4. Accounts	117
4.1. Khái niệm tài khoản kế toán — <i>The concept of an account</i>	117
4.2. Kết cấu tài khoản: chữ T, số dư và số phát sinh — <i>Account structure: T-account, balances and movements</i>	118
4.3. Nguyên tắc ghi chép trên các nhóm tài khoản — <i>Recording rules for each group of accounts</i>	120
4.4. Phân loại tài khoản kế toán — <i>Classification of accounts</i>	127
4.5. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — <i>The chart of accounts for enterprises under Circular 99/2025/TT-BTC</i>	132
4.6. Thay đổi của hệ thống tài khoản so với Thông tư 200/2014/TT-BTC — <i>Changes to the chart of accounts compared with Circular 200/2014/TT-BTC</i>	140
4.7. Tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết — <i>Control accounts and subsidiary accounts</i>	143

4.8. Quan hệ giữa tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính — <i>Accounts and the statement of financial position</i>	148
4.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	152
4.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	154
4.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	156
4.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	158
Chương 5. Ghi sổ kép — Chapter 5. Double-entry bookkeeping	161
5.1. Khái niệm ghi sổ kép và quan hệ đối ứng tài khoản — <i>Double entry and account relationships</i>	161
5.2. Định khoản kế toán — <i>Journal entries</i>	164
5.3. Ghi sổ kép vào tài khoản và trình tự ghi sổ — <i>Posting to accounts and the bookkeeping sequence</i>	167
5.4. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết — <i>General and detailed accounting</i>	169
5.5. Bảng cân đối tài khoản (bảng cân đối số phát sinh) — <i>The trial balance</i>	171
5.6. Bài tổng hợp: số dư đầu kỳ và định khoản các nghiệp vụ tháng 3 — <i>Comprehensive exercise: opening balances and journal entries for March</i>	173
5.7. Phản ánh vào tài khoản chữ T — <i>Posting to T-accounts</i>	180
5.8. Bảng cân đối tài khoản và Báo cáo tình hình tài chính cuối kỳ — <i>Trial balance and closing statement of financial position</i>	185
5.9. Sổ chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết: đối chiếu 131, 331, 152 — <i>Subsidiary ledgers and summaries: reconciling 131, 331 and 152</i>	190
5.10. Sai sót Bảng cân đối tài khoản không phát hiện được — <i>Errors the trial balance does not reveal</i>	194
5.11. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	196
5.12. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	199
5.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	202
5.14. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	204
Chương 6. Tính giá các đối tượng kế toán — Chapter 6. Measuring the objects of accounting.....	207
6.1. Khái niệm và nguyên tắc tính giá — <i>Concept and principles of measurement</i>	207
6.2. Tính giá vật tư, hàng hóa nhập kho — <i>Measuring materials and goods received</i> ...	209
6.3. Tính giá vật tư, hàng hóa xuất kho — <i>Costing issues of materials and goods</i>	212
6.4. Giá trị thuần có thể thực hiện được và dự phòng giảm giá hàng tồn kho — <i>Net realisable value and the inventory write-down allowance</i>	219
6.5. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình — <i>Cost of property, plant and equipment</i>	221
6.6. Khấu hao tài sản cố định — <i>Depreciation of fixed assets</i>	223
6.7. Tính giá thành sản phẩm — <i>Product costing</i>	227
6.8. Kế khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ — <i>Perpetual and periodic inventory systems</i>	230
6.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — <i>Summary comparison and glossary</i>	234
6.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	236
6.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	239
6.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	241

Chương 7. Kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu — Chapter 7. Accounting for the main business processes 244

7.1. Khái quát các quá trình kinh doanh chủ yếu — Overview of the main business processes	244
7.2. Kế toán quá trình huy động vốn — Accounting for capital raising.....	246
7.3. Kế toán quá trình mua hàng — Accounting for purchasing.....	248
7.4. Kế toán quá trình sản xuất — Accounting for production	252
7.5. Kế toán quá trình bán hàng — Accounting for sales.....	258
7.6. Kế toán hoạt động tài chính và hoạt động khác — Accounting for financial and other activities	261
7.7. Xác định kết quả kinh doanh — Determining the result of the period	262
7.8. Bài tổng hợp: doanh nghiệp sản xuất từ số dư đầu kỳ đến B02 — Comprehensive case: a manufacturer from opening balances to form B02.....	266
7.9. Tổng hợp so sánh và thuật ngữ — Summary comparison and glossary	279
7.10. Bài tập vận dụng có lời giải — Applied exercises with solutions	281
7.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines	284
7.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions	286

Chương 8. Chứng từ, kiểm kê, sổ kế toán và hình thức kế toán — Chapter 8. Source documents, stocktaking, accounting books and bookkeeping forms..... 288

8.1. Chứng từ kế toán: khái niệm và nội dung bắt buộc — Source documents: definition and mandatory contents	288
8.2. Phân loại chứng từ, chứng từ điện tử và hóa đơn — Classifying documents; electronic documents and invoices.....	290
8.3. Lập, ký, kiểm tra và luân chuyển chứng từ — Preparing, signing, checking and routing documents	292
8.4. Kiểm kê tài sản — Stocktaking (physical count of assets).....	294
8.5. Xử lý chênh lệch kiểm kê: TK 1381 và TK 3381 — Treating count differences: accounts 1381 and 3381	296
8.6. Sổ kế toán: nội dung, hệ thống sổ, mở – ghi – khóa sổ — Accounting books: content, system, opening, writing up and closing	299
8.7. Sửa chữa sổ kế toán — Correcting accounting books	301
8.8. Hình thức kế toán Nhật ký chung — The general journal form	304
8.9. Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái — The combined journal-ledger form	311
8.10. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ — The journal voucher form	312
8.11. Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ — The journal-voucher register (NKCT) form	314
8.12. Kế toán trên máy vi tính và phần mềm kế toán — Computerised accounting and accounting software	316
8.13. Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán — Safekeeping and retention of accounting records	318
8.14. Tổ chức bộ máy kế toán — Organising the accounting function	321
8.15. Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese–English glossary	322
8.16. Bài tập vận dụng có lời giải — Applied exercises with solutions	324

8.17. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	326
8.18. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	329
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — <i>Appendix A. Answer key</i>.....	331
Phụ lục B. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — <i>Appendix B. Enterprise chart of accounts under Circular 99/2025/TT-BTC</i>....	335
Phụ lục C. Kết cấu tài khoản và công thức cần nhớ — <i>Appendix C. Account structure and key formulas</i>	344
Phụ lục D. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Appendix D. Vietnamese–English glossary</i>.....	346
Phụ lục E. Văn bản pháp luật dùng trong đề cương — <i>Appendix E. Legal documents used in this guide</i>	353
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>.....	355

Chương 1. Tổng quan về kế toán — Chapter 1. An overview of accounting

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu định nghĩa kế toán, chứng từ, kỳ kế toán, kế toán tài chính, kế toán quản trị theo Điều 3 Luật Kế toán; nhận diện chức năng thông tin – kiểm tra và người sử dụng thông tin bên trong, bên ngoài.
State the definitions of accounting, source documents, accounting period, financial and management accounting under Article 3 of the Accounting Law; identify the information and control functions and internal and external users.
- Trình bày nhiệm vụ (Điều 4), yêu cầu (Điều 5), nguyên tắc kế toán (Điều 6) và bảy nguyên tắc cơ bản, sáu yêu cầu của Chuẩn mực chung VAS 01; vận dụng bằng ví dụ số.
Explain the tasks (Article 4), requirements (Article 5) and principles (Article 6) of accounting and the seven basic principles and six requirements of VAS 01, applied to numerical examples.
- Xác định đơn vị tính, quy đổi ngoại tệ, kỳ kế toán (Điều 10, 12) và các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 13).
Determine the unit of measure, foreign currency translation, accounting periods (Articles 10, 12) and prohibited acts (Article 13).
- Mô tả khung pháp lý kế toán doanh nghiệp: Luật – chuẩn mực VAS – chế độ TT 99/TT 133/TT 58 – lộ trình áp dụng IFRS; tiêu chuẩn người làm kế toán, kế toán trưởng.
Describe the legal framework for business accounting: the Law – VAS – Circulars 99, 133 and 58 – the IFRS roadmap; requirements for accountants and chief accountants.
- Nêu sáu phương pháp kế toán của học phần và vị trí của từng phương pháp trong quy trình kế toán.
Name the six accounting methods of the course and the place of each in the accounting process.

1.1. Khái niệm kế toán — The concept of accounting

Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán định nghĩa: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.” Định nghĩa có ba thành phần: **công việc** (năm khâu từ thu thập đến cung cấp), **nội dung** (thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán) và **thước đo** (giá trị, hiện vật, thời gian lao động).

*Article 3(8) of the Accounting Law defines accounting as the collection, processing, checking, analysis and provision of economic and financial information in the form of value, physical units and labour time. The definition has three parts: the **work** (five stages from collection to provision), the **content** (economic and financial information of the accounting entity) and the **measures** (value, physical units, labour time).*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 Luật Kế toán (trích): **khoản 3** “Chứng từ kế toán là những giấy tờ và vật mang tin phản ánh nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh và đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán.” **Khoản 15** “Nghiệp vụ kinh tế, tài chính là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán.” **Khoản 16** “Phương pháp kế toán là cách thức và thủ tục cụ thể để thực hiện từng nội dung công việc kế toán.”

*Article 3 of the Accounting Law (extract): **clause 3** source documents are papers and data carriers that record economic and financial transactions that have occurred and been completed, and form the basis for entries in the books. **Clause 15** an economic or financial transaction is a specific event that increases or decreases the assets, or the sources of assets, of the accounting entity. **Clause 16** an accounting method is the specific way and procedure for carrying out each part of the accounting work.*

Thước đo giá trị (tiền tệ) là thước đo chung, cho phép cộng các loại tài sản khác nhau thành một chỉ tiêu tổng hợp. Thước đo hiện vật (kg, m, cái, chiếc) dùng để quản lý số lượng vật tư, hàng hóa, tài sản. Thước đo thời gian lao động (ngày công, giờ công) dùng để tính lương và năng suất. Kế toán tổng hợp chỉ dùng thước đo tiền; kế toán chi tiết dùng cả ba (mục 1.3).

The value (money) measure is common to all items and lets different kinds of assets be added into one total. Physical measures (kg, m, units) are used to manage quantities of materials, goods and assets. Labour-time measures (working days, hours) are used for payroll and productivity. General accounting uses money only; detailed accounting uses all three (section 1.3).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 03/3/2026 Công ty TNHH Minh An (kinh doanh vật liệu xây dựng) nhập kho 2.000 kg thép, đơn giá chưa thuế 18.000 đồng/kg; ba công nhân bốc xếp làm 1,5 ngày công mỗi người.

On 3 March 2026 Minh An Co., Ltd. (a building materials trader) receives 2,000 kg of steel at 18,000 VND/kg before VAT; three loaders work 1.5 days each.

1. Thước đo hiện vật: thẻ kho ghi nhập 2.000 kg thép.
Physical measure: the stock card records 2,000 kg of steel received.
2. Thước đo giá trị: $2.000 \times 18.000 = 36.000.000$ đồng ghi vào sổ chi tiết hàng hóa và tài khoản 156.
Value measure: $2,000 \times 18,000 = 36,000,000$ VND recorded in the goods ledger and account 156.
3. Thước đo thời gian lao động: $3 \times 1,5 = 4,5$ ngày công, làm căn cứ tính tiền công bốc xếp.
Labour-time measure: $3 \times 1.5 = 4.5$ working days, the basis for the loaders' pay.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi mọi sự kiện của doanh nghiệp là nghiệp vụ kinh tế cần ghi sổ. Ký hợp đồng mua hàng, nhận đơn đặt hàng, tuyển thêm nhân viên chưa làm tăng, giảm tài sản hay nguồn hình thành tài sản nên chưa ghi sổ; chỉ khi nhận hàng, giao hàng, phát sinh nghĩa vụ trả lương mới có nghiệp vụ.

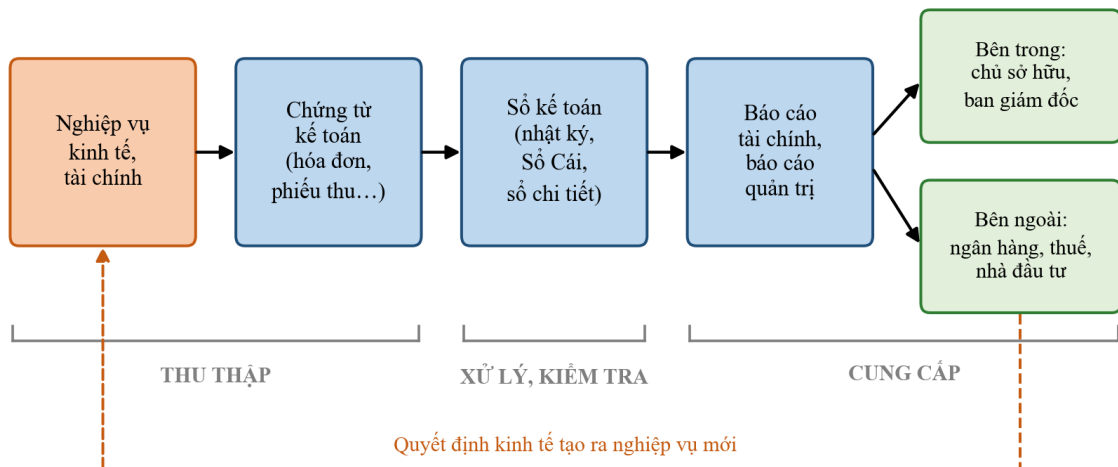
Treating every event as a transaction to be recorded. Signing a purchase contract, receiving an order

or hiring staff does not yet change assets or their sources, so nothing is recorded; a transaction arises only when goods are received or delivered or a wage obligation arises.

1.2. Chức năng của kế toán và đối tượng sử dụng thông tin — Functions of accounting and its users

Kế toán có hai chức năng gắn với nhau. **Chức năng thông tin:** phản ánh các nghiệp vụ vào chứng từ, sổ, rồi tổng hợp thành báo cáo cho người ra quyết định. **Chức năng kiểm tra:** qua việc ghi chép có căn cứ, đối chiếu, kiểm kê, kế toán giám sát việc sử dụng tài sản, nguồn vốn và tính hợp pháp của từng khoản thu, chi. Hình 1.1 cho thấy dòng thông tin đi từ nghiệp vụ đến người sử dụng và quay lại thành nghiệp vụ mới.

Accounting has two linked functions. The **information function**: recording transactions in source documents and books, then summarising them into reports for decision-makers. The **control function**: through documented recording, reconciliation and stocktakes, accounting monitors the use of assets and capital and the lawfulness of each receipt and payment. Figure 1.1 shows information flowing from transactions to users and back into new transactions.



Hình 1.1. Luồng thông tin kế toán: nghiệp vụ → chứng từ → sổ kế toán → báo cáo → người sử dụng

Figure 1.1. The accounting information flow: transaction → source document → books → reports → users

Nhóm Group	Ví dụ Examples	Thông tin cần Information needed
Bên trong Internal	Chủ sở hữu, hội đồng quản trị, ban giám đốc, trưởng bộ phận Owners, board, management, department heads	Chi phí, giá thành, lãi từng mặt hàng, dự toán, tiền mặt hằng ngày Costs, product cost, margin by item, budgets, daily cash

Nhóm <i>Group</i>	Ví dụ <i>Examples</i>	Thông tin cần <i>Information needed</i>
Bên ngoài, lợi ích trực tiếp <i>External, direct interest</i>	Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng <i>Investors, banks, suppliers, customers</i>	Khả năng sinh lời, khả năng trả nợ, hoạt động liên tục <i>Profitability, solvency, going concern</i>
Bên ngoài, lợi ích gián tiếp <i>External, indirect interest</i>	Cơ quan thuế, thống kê, quản lý nhà nước, người lao động <i>Tax, statistics and regulatory bodies, employees</i>	Doanh thu, lợi nhuận, nghĩa vụ nộp ngân sách, quỹ lương <i>Revenue, profit, payments to the budget, payroll</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty Minh An xin vay ngân hàng 2 tỷ đồng để mở thêm cửa hàng. Cùng một bộ số liệu kế toán phục vụ nhiều người theo các câu hỏi khác nhau.
Minh An applies for a 2-billion-VND bank loan to open a new shop. One set of accounting data serves several users asking different questions.

- Ngân hàng đọc báo cáo tài chính đã kiểm toán: nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, để đánh giá khả năng trả nợ.
The bank reads the audited financial statements — liabilities against equity and operating cash flow — to judge the ability to repay.
- Giám đốc cần báo cáo quản trị: doanh thu, lãi gộp từng cửa hàng hiện có, dự toán chi phí cửa hàng mới.
The director needs management reports: revenue and gross margin for each existing shop and a cost budget for the new one.
- Cơ quan thuế dùng báo cáo tài chính và tờ khai để đối chiếu doanh thu, thuế GTGT, thuế TNDN.
The tax authority uses the financial statements and tax returns to check revenue, VAT and corporate income tax.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng chức năng kiểm tra là việc của cơ quan thuế hay kiểm toán viên. Kiểm tra là chức năng của chính kế toán trong đơn vị (Điều 4 khoản 2): mỗi khoản chi phải có chứng từ hợp pháp, được duyệt, và số trên sổ phải khớp với số thực tế khi kiểm kê.
Thinking that control belongs to the tax authority or the auditor. Control is a function of the entity's own accounting (Article 4(2)): every payment needs a valid, approved document, and book figures must agree with actual counts at stocktakes.

1.3. Kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết — *Financial, management, general and detailed accounting*

Điều 9 khoản 1 Luật Kế toán: “Kế toán ở đơn vị kế toán gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị.” Điều 3 khoản 9 xác định kế toán tài chính cung cấp thông tin “bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán”; khoản 10 xác định kế toán quản trị cung cấp thông tin “theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán”.

Article 9(1) of the Accounting Law: accounting at an entity consists of financial accounting and management accounting. Article 3(9) says financial accounting provides information through financial statements to those who need the entity's information; clause 10 says management accounting provides information for management needs and economic and financial decisions inside the entity.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Kế toán tài chính <i>Financial accounting</i>	Kế toán quản trị <i>Management accounting</i>
Người sử dụng <i>Users</i>	Chủ yếu bên ngoài <i>Mainly external</i>	Nhà quản trị trong đơn vị <i>Internal managers</i>
Tính bắt buộc <i>Obligation</i>	Bắt buộc, theo chuẩn mực, chế độ <i>Mandatory, under standards and the regime</i>	Đơn vị tự tổ chức theo nhu cầu <i>Organised by the entity as needed</i>
Sản phẩm <i>Output</i>	Báo cáo tài chính theo mẫu <i>Financial statements in set formats</i>	Báo cáo quản trị, dự toán, phân tích <i>Management reports, budgets, analyses</i>
Thời gian của thông tin <i>Time focus</i>	Quá khứ, đã xảy ra <i>Past events</i>	Quá khứ và tương lai, dự báo <i>Past and future, forecasts</i>
Kỳ báo cáo <i>Reporting period</i>	Năm, quý, bán niên <i>Year, quarter, half-year</i>	Linh hoạt: ngày, tuần, tháng <i>Flexible: day, week, month</i>
Thước đo <i>Measures</i>	Tiền tệ là chính <i>Mainly money</i>	Tiền, hiện vật, thời gian lao động <i>Money, physical units, labour time</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Toàn đơn vị <i>Whole entity</i>	Từng bộ phận, sản phẩm, khách hàng <i>Segments, products, customers</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 9 khoản 2: **kế toán tổng hợp** “sử dụng đơn vị tiền tệ để phản ánh tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, tình hình và kết quả hoạt động kinh tế, tài chính” và “được thực hiện trên cơ sở các thông tin, số liệu của kế toán chi tiết”; **kế toán chi tiết** cung cấp thông tin “bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể”. “Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.”

*Article 9(2): **general accounting** uses money to show assets, their sources and the results of operations, and is based on the data of detailed accounting; **detailed accounting** gives information in money, physical units and labour time for each specific accounting object. Detailed figures must agree exactly with general figures within an accounting period.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cuối tháng 3/2026, Công ty Minh An còn nợ ba nhà cung cấp: Công ty Hưng Phát 50.000.000 đồng, Công ty Ngọc Lâm 25.000.000 đồng, Công ty Tân Việt 15.000.000 đồng. Số dư đầu tháng TK 331 là 60.000.000 đồng; trong tháng mua chịu 75.000.000 đồng và trả nợ 45.000.000 đồng.

At the end of March 2026 Minh An owes three suppliers: Hung Phat Co. 50,000,000 VND, Ngoc Lam Co. 25,000,000 VND and Tan Viet Co. 15,000,000 VND. Account 331 opened the month at 60,000,000 VND; credit purchases were 75,000,000 VND and payments 45,000,000 VND.

Nợ <i>Dr</i>	TK 331 – Phải trả cho người bán <i>Account 331 – Trade payables</i>	Có <i>Cr</i>
	SĐĐK	60.000.000
Trả nợ người bán	45.000.000	Mua hàng chưa trả tiền 75.000.000
Cộng PS	45.000.000	Cộng PS 75.000.000
	SDCK	90.000.000

1. Kế toán tổng hợp: $SDCK\ TK\ 331 = 60.000.000 + 75.000.000 - 45.000.000 = 90.000.000$ đồng (bên Có).

General accounting: closing balance of account 331 = 60,000,000 + 75,000,000 – 45,000,000 = 90,000,000 VND (credit).

2. Kế toán chi tiết (sổ chi tiết thanh toán với người bán): $50.000.000 + 25.000.000 + 15.000.000 = 90.000.000$ đồng.

Detailed accounting (supplier ledger): 50,000,000 + 25,000,000 + 15,000,000 = 90,000,000 VND.

3. Hai số khớp nhau, đúng yêu cầu Điều 9 khoản 2 điểm b. Nếu lệch, phải tìm sai sót trước khi lập báo cáo.

The two figures agree, as Article 9(2)(b) requires. Any difference must be traced before reports are prepared.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kế toán quản trị là kế toán của “cấp quản lý” nên không cần chính xác như kế toán tài chính, hoặc gộp hai loại thành hai bộ sổ có số liệu khác nhau. Kế toán quản trị dùng chung dữ liệu gốc với kế toán tài chính và chi tiết hơn; còn lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính là hành vi bị cấm (Điều 13 khoản 10).

Thinking that management accounting, being “for managers”, need not be as accurate as financial accounting, or keeping the two as separate books with different figures. Management accounting shares the same source data and goes into more detail; keeping two sets of financial books is prohibited (Article 13(10)).

1.4. Nhiệm vụ và yêu cầu kế toán — Tasks and requirements of accounting

Điều 4 Luật Kế toán quy định bốn nhiệm vụ:

Article 4 of the Accounting Law sets four tasks:

- Khoản 1: “Thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán, theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.”

Clause 1: collecting and processing accounting information by accounting object and type of work, in line with accounting standards and the accounting regime.

- Khoản 2: “Kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, nghĩa vụ thu, nộp, thanh toán nợ; kiểm tra việc quản lý, sử dụng tài sản và nguồn hình thành tài sản; phát hiện và ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán.”

Clause 2: checking and monitoring financial receipts and payments, collection, payment and

settlement obligations; checking the management and use of assets and their sources; detecting and preventing breaches of financial and accounting law.

- Khoản 3: “Phân tích thông tin, số liệu kế toán; tham mưu, đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán.”

Clause 3: analysing accounting information; advising on and proposing solutions for the entity's management and economic and financial decisions.

- Khoản 4: “Cung cấp thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật.”

Clause 4: providing accounting information as required by law.

Điều 5 quy định sáu yêu cầu đối với thông tin kế toán. Bảng dưới trích nguyên văn từng khoản và nêu một trường hợp vi phạm điển hình.

Article 5 sets six requirements for accounting information. The table quotes each clause and gives a typical breach.

Khoản <i>Clause</i>	Nội dung (trích Điều 5) <i>Content (Article 5)</i>	Ví dụ vi phạm <i>Example of a breach</i>
1. Đầy đủ <i>1. Complete</i>	“Phản ánh đầy đủ nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính.” <i>Record every transaction in documents, books and financial statements.</i>	Bỏ sót hóa đơn tiền điện tháng 12 <i>Omitting the December electricity bill</i>
2. Kịp thời <i>2. Timely</i>	“Phản ánh kịp thời, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán.” <i>Record information promptly, within the set time.</i>	Dồn chứng từ cả quý mới ghi sổ <i>Leaving a quarter's documents unrecorded</i>
3. Rõ ràng, chính xác <i>3. Clear, accurate</i>	“Phản ánh rõ ràng, dễ hiểu và chính xác thông tin, số liệu kế toán.” <i>Record information clearly, understandably and accurately.</i>	Ghi nhầm 15.000.000 thành 1.500.000 <i>Writing 15,000,000 as 1,500,000</i>
4. Trung thực, khách quan <i>4. Faithful, objective</i>	“Phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính.” <i>Reflect the actual state, substance and value of transactions.</i>	Ghi khoản vay của giám đốc thành doanh thu <i>Booking a loan from the director as revenue</i>
5. Liên tục <i>5. Continuous</i>	“...số liệu kế toán kỳ này phải kế tiếp số liệu kế toán của kỳ trước.” <i>This period's figures must follow on from the last period's.</i>	Số dư đầu năm 2026 khác số dư cuối năm 2025 <i>2026 opening balances differing from 2025 closing balances</i>

Khoản <i>Clause</i>	Nội dung (trích Điều 5) <i>Content (Article 5)</i>	Ví dụ vi phạm <i>Example of a breach</i>
6. Có hệ thống, so sánh được <i>6. Systematic, comparable</i>	“Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và có thể so sánh, kiểm chứng được.” <i>Classify and arrange information in order, systematically, so it can be compared and verified.</i>	Mỗi tháng xếp chi phí vận chuyển vào một tài khoản khác <i>Putting freight costs in a different account each month</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm “yêu cầu kế toán” (Điều 5, về chất lượng thông tin) với “nguyên tắc kế toán” (Điều 6, về cách ghi nhận, đánh giá). Ví dụ: giá gốc, nhất quán, thận trọng là nguyên tắc; đầy đủ, kịp thời, trung thực là yêu cầu.
Confusing the “requirements” of accounting (Article 5, about information quality) with its “principles” (Article 6, about recognition and measurement). Historical cost, consistency and prudence are principles; completeness, timeliness and faithfulness are requirements.

1.5. Nguyên tắc kế toán theo Luật Kế toán và Chuẩn mực chung VAS 01 — *Accounting principles under the Accounting Law and VAS 01*

Điều 6 Luật Kế toán quy định bảy nguyên tắc; khoản 7 dành riêng cho đơn vị dùng ngân sách nhà nước. Chuẩn mực kế toán số 01 “Chuẩn mực chung” (ban hành kèm Quyết định 165/2002/QĐ-BTC) cụ thể hóa thành bảy nguyên tắc kế toán cơ bản (đoạn 03–09) và sáu yêu cầu cơ bản đối với kế toán (đoạn 10–15).

Article 6 of the Accounting Law lays down seven principles; clause 7 applies only to entities using the state budget. VAS 01 “Framework” (issued with Decision 165/2002/QĐ-BTC) develops them into seven basic accounting principles (paragraphs 03–09) and six basic requirements (paragraphs 10–15).

Điều 6 Luật Kế toán (trích) <i>Article 6 (extract)</i>	Tương ứng trong VAS 01 <i>Counterpart in VAS 01</i>
Khoản 1: “Giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.” <i>Clause 1: assets and liabilities are initially recognised at historical cost.</i>	Giá gốc (đoạn 05) <i>Historical cost (para 05)</i>
Khoản 2: phương pháp đã chọn “phải được áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán năm” <i>Clause 2: methods chosen must be applied consistently within the annual period</i>	Nhất quán (đoạn 07) <i>Consistency (para 07)</i>
Khoản 3: phản ánh “đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh” <i>Clause 3: record in the period in which the transaction occurs</i>	Cơ sở dồn tích, phù hợp (đoạn 03, 06) <i>Accrual basis, matching (paras 03, 06)</i>

Điều 6 Luật Kế toán (trích) <i>Article 6 (extract)</i>	Tương ứng trong VAS 01 <i>Counterpart in VAS 01</i>
Khoản 5: đánh giá tài sản, phân bổ thu, chi “một cách thận trọng” <i>Clause 5: value assets and allocate income and expenses prudently</i>	Thận trọng (đoạn 08) <i>Prudence (para 08)</i>
Khoản 6: phản ánh “đúng bản chất của giao dịch hơn là hình thức, tên gọi của giao dịch” <i>Clause 6: substance over form</i>	Trung thực (đoạn 10) <i>Faithful representation (para 10)</i>

Cơ sở dồn tích và nguyên tắc phù hợp — *Accrual basis and matching*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — VAS 01 đoạn 03: mọi nghiệp vụ liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí “phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền”. Đoạn 06: “Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.”

VAS 01 para 03: every transaction affecting assets, liabilities, equity, revenue or expenses is recorded when it occurs, not when cash or cash equivalents are actually received or paid. Para 06: when revenue is recognised, the related expenses incurred to earn it must be recognised as well.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 3/2026 Công ty Minh An (khấu trừ thuế GTGT 10%): (1) bán hàng giá chưa thuế 200.000.000 đồng, khách chuyển khoản ngay 88.000.000 đồng, phần còn lại trả tháng 4; (2) giá vốn lô hàng 140.000.000 đồng (hàng mua và trả tiền từ tháng 2); (3) ngày 01/3 chuyển khoản trả trước 36.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng 6 tháng của một cá nhân; (4) lương nhân viên bán hàng tháng 3 25.000.000 đồng, trả ngày 05/4. Số dư đầu tháng TK 112: 150.000.000 đồng.

March 2026, Minh An (VAT credit method, 10%): (1) sales of 200,000,000 VND before VAT, the customer transfers 88,000,000 VND at once and pays the rest in April; (2) cost of the goods sold 140,000,000 VND (bought and paid for in February); (3) on 1 March 36,000,000 VND is transferred for six months' shop rent to an individual landlord; (4) March sales staff salaries 25,000,000 VND, paid on 5 April. Opening balance of account 112: 150,000,000 VND.

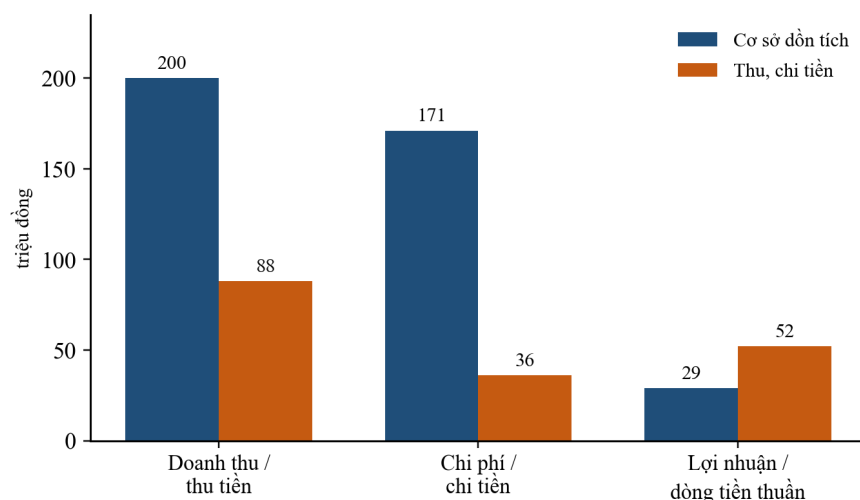
Định khoản / Journal entries

NV1	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	88.000.000
	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	132.000.000
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200.000.000
	Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra	20.000.000
NV2	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán	140.000.000
	Có TK 156 – Hàng hóa	140.000.000
NV3	Nợ TK 242 – Chi phí chờ phân bổ.....	36.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	36.000.000
NV3a	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	6.000.000
	Có TK 242 – Chi phí chờ phân bổ.....	6.000.000
NV4	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	25.000.000
	Có TK 334 – Phải trả người lao động.....	25.000.000

1. Doanh thu tháng 3 = 200.000.000 đồng, ghi khi giao hàng, dù mới thu 88.000.000 đồng (đã gồm 8.000.000 đồng thuế GTGT).
March revenue = 200,000,000 VND, recognised on delivery although only 88,000,000 VND (including 8,000,000 VND of VAT) has been collected.
2. Chi phí phù hợp với doanh thu tháng 3: giá vốn 140.000.000 + tiền thuê 1 tháng 6.000.000 + lương 25.000.000 = 171.000.000 đồng. Tiền thuê trả trước còn 30.000.000 đồng nằm trên TK 242 cho 5 tháng sau.
Expenses matched with March revenue: cost of sales 140,000,000 + one month's rent 6,000,000 + salaries 25,000,000 = 171,000,000 VND. Prepaid rent of 30,000,000 VND stays in account 242 for the next five months.
3. Lợi nhuận tháng 3 theo cơ sở dồn tích = 200.000.000 – 171.000.000 = 29.000.000 đồng. Dòng tiền thuần tháng 3 = 88.000.000 – 36.000.000 = 52.000.000 đồng.
March profit on the accrual basis = 200,000,000 – 171,000,000 = 29,000,000 VND. Net cash flow for March = 88,000,000 – 36,000,000 = 52,000,000 VND.

Nợ <i>Dr</i>	TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn <i>Account 112 – Demand deposits</i>	Có <i>Cr</i>
SDĐK	150.000.000	
(1) Khách trả ngay	88.000.000	(3) Trả trước tiền thuê 36.000.000
Cộng PS	88.000.000	Cộng PS 36.000.000
SDCK	202.000.000	

Nợ <i>Dr</i>	TK 242 – Chi phí chờ phân bổ <i>Account 242 – Deferred expenses</i>	Có <i>Cr</i>
(3) Trả trước 6 tháng	36.000.000	(3a) Phân bổ tháng 3 6.000.000
Cộng PS	36.000.000	Cộng PS 6.000.000
SDCK	30.000.000	



Hình 1.2. Công ty Minh An tháng 3/2026: số theo cơ sở dồn tích so với số thu, chi tiền (triệu đồng)

Figure 1.2. Minh An, March 2026: accrual-basis figures against cash received and paid (million VND)

Cặp khái niệm <i>Pair</i>	Khác nhau ở đâu <i>Difference</i>	Số tháng 3 của Minh An <i>Minh An, March</i>
Doanh thu – thu tiền <i>Revenue – cash receipts</i>	Doanh thu ghi khi giao hàng, cung cấp dịch vụ; thu tiền có thể trước, cùng lúc hoặc sau <i>Revenue on delivery; cash may come before, at the same time or after</i>	200.000.000 – 88.000.000 <i>200,000,000 – 88,000,000</i>
Chi phí – chi tiền <i>Expenses – cash payments</i>	Chi phí ghi theo kỳ tiêu dùng nguồn lực; chi tiền theo lịch thanh toán <i>Expenses follow the period of use; payments follow the payment schedule</i>	171.000.000 – 36.000.000 <i>171,000,000 – 36,000,000</i>
Lợi nhuận – dòng tiền thuần <i>Profit – net cash flow</i>	Lãi chưa chắc có tiền; có tiền chưa chắc có lãi <i>A profit need not mean cash, nor cash a profit</i>	29.000.000 – 52.000.000 <i>29,000,000 – 52,000,000</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi chi tiền là chi phí: ghi cả 36.000.000 đồng tiền thuê vào chi phí tháng 3 làm lợi nhuận tháng 3 giảm 30.000.000 đồng và năm tháng sau không có chi phí thuê. Ngược lại, ghi thu tiền là doanh thu: coi 88.000.000 đồng khách trả là doanh thu thì vừa thiếu phần bán chịu, vừa lẫn thuế GTGT vào doanh thu.

Treating a payment as an expense: charging all 36,000,000 VND of rent to March cuts March profit by 30,000,000 VND and leaves the next five months with no rent expense. Conversely, treating a receipt as revenue: calling the 88,000,000 VND received “revenue” both misses the credit sale and mixes VAT into revenue.

Hoạt động liên tục — *Going concern*

VAS 01 đoạn 04 yêu cầu báo cáo tài chính lập trên giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định hay bắt buộc ngừng hoặc thu hẹp lớn quy mô; nếu thực tế khác, báo cáo “phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng”. Giả định này là nền tảng của giá gốc: máy móc ghi theo giá gốc trừ hao mòn vì doanh nghiệp còn dùng máy để kinh doanh, không định bán ngay.

VAS 01 para 04 requires financial statements to be prepared on the assumption that the business is a going concern and will continue to operate normally in the foreseeable future, with no intention or need to liquidate or materially curtail its operations; otherwise they must be prepared on another basis, which must be disclosed. This assumption underpins historical cost: machinery is carried at cost less depreciation because the business will keep using it, not sell it at once.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một xưởng có máy móc giá trị còn lại trên sổ 800.000.000 đồng. Chủ sở hữu quyết định giải thể; giá bán thanh lý ước tính 500.000.000 đồng. Giả định hoạt động liên tục không còn, nên báo cáo lập trên cơ sở khác và tài sản được trình bày theo giá trị có thể thu hồi khi thanh lý, chênh lệch 300.000.000 đồng phải được giải trình.

A workshop carries machinery at 800,000,000 VND. The owner decides to wind up; the estimated

disposal value is 500,000,000 VND. The going concern assumption no longer holds, so the statements are prepared on another basis and the assets are shown at what can be recovered on disposal; the 300,000,000 VND difference must be explained.

Giá gốc — *Historical cost*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 khoản 5 Luật Kế toán: “Giá gốc của tài sản được tính bao gồm chi phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.” VAS 01 đoạn 05: “Giá gốc của tài sản không được thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.”

Article 3(5) of the Accounting Law: the historical cost of an asset includes purchase, handling, transport, assembly, processing and other directly attributable costs until the asset is ready for use. VAS 01 para 05: the historical cost of an asset is not changed unless a specific standard provides otherwise.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty Minh An mua một xe nâng giá chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10% được khấu trừ, chi phí vận chuyển 5.000.000 đồng và chạy thử 7.000.000 đồng (chưa thuế). Cuối năm giá xe cùng loại trên thị trường là 330.000.000 đồng.

Minh An buys a forklift for 300,000,000 VND before VAT (10% VAT recoverable), with transport of 5,000,000 VND and testing of 7,000,000 VND (before VAT). At year-end the market price of a similar forklift is 330,000,000 VND.

1. Nguyên giá = 300.000.000 + 5.000.000 + 7.000.000 = 312.000.000 đồng. Thuế GTGT 31.200.000 đồng được khấu trừ nên ghi TK 1332, không vào nguyên giá.
Cost = 300,000,000 + 5,000,000 + 7,000,000 = 312,000,000 VND. The 31,200,000 VND of VAT is recoverable, so it goes to account 1332, not to cost.
2. Giá thị trường 330.000.000 đồng cuối năm không làm thay đổi nguyên giá trên sổ (Điều 6 khoản 1: giá trị hợp lý chỉ áp dụng cho một số loại tài sản, nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường và xác định lại được một cách đáng tin cậy).
The year-end market price of 330,000,000 VND does not change the recorded cost (Article 6(1): fair value applies only to certain assets and liabilities whose value moves regularly with market prices and can be reliably remeasured).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cộng thuế GTGT được khấu trừ vào giá gốc (ghi nguyên giá 343.200.000 đồng), hoặc quên chi phí vận chuyển, chạy thử (ghi 300.000.000 đồng). Chỉ thuế không được hoàn lại (thuế nhập khẩu, thuế GTGT khi doanh nghiệp không được khấu trừ) mới vào giá gốc.

Adding recoverable VAT to cost (recording 343,200,000 VND), or leaving out transport and testing (recording 300,000,000 VND). Only non-recoverable taxes (import duty, VAT that the business cannot reclaim) form part of cost.

Nhất quán, thận trọng, trọng yếu — *Consistency, prudence, materiality*

VAS 01 đoạn 07: chính sách và phương pháp kế toán đã chọn “phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm”; thay đổi thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng

trong thuyết minh. Ví dụ: doanh nghiệp đang tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ không được chuyển sang FIFO từ tháng 7 chỉ vì giá vốn theo FIFO thấp hơn trong nửa cuối năm.

VAS 01 para 07: accounting policies and methods chosen must be applied consistently for at least one annual period; any change must be explained, with its effect, in the notes. A business using the periodic weighted average for inventory issues may not switch to FIFO from July just because FIFO gives a lower cost of sales in the second half.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — VAS 01 đoạn 08 — nguyên tắc thận trọng đòi hỏi: “a/ Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn; b/ Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập; c/ Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí; d/ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.”

VAS 01 para 08 — prudence requires: (a) allowances must be made but not excessively; (b) assets and income must not be overstated; (c) liabilities and expenses must not be understated; (d) revenue and income are recognised only with conclusive evidence that economic benefits will flow, while expenses are recognised when there is evidence that they are likely to be incurred.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 31/12/2026, lô gạch ốp lát tồn kho của Công ty Minh An có giá gốc 50.000.000 đồng; mẫu đã lỗi thời, giá bán ước tính 49.000.000 đồng, chi phí ước tính để bán 3.000.000 đồng.

On 31 December 2026 a lot of tiles held by Minh An cost 50,000,000 VND; the design is outdated, the estimated selling price is 49,000,000 VND and the estimated cost to sell is 3,000,000 VND.

1. Giá trị thuần có thể thực hiện được = 49.000.000 – 3.000.000 = 46.000.000 đồng, thấp hơn giá gốc 4.000.000 đồng.

Net realisable value = 49,000,000 – 3,000,000 = 46,000,000 VND, 4,000,000 VND below cost.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán 4.000.000

Có TK 2294 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 4.000.000

2. Lập dự phòng 4.000.000 đồng; hàng tồn kho trình bày ở mức 46.000.000 đồng. Nếu giá bán ước tính tăng lên 60.000.000 đồng thì không ghi tăng lãi chưa thực hiện, lô hàng vẫn ở giá gốc 50.000.000 đồng.

An allowance of 4,000,000 VND is made; the inventory is shown at 46,000,000 VND. Had the estimated price risen to 60,000,000 VND, no unrealised gain would be recorded; the lot would stay at its cost of 50,000,000 VND.

VAS 01 đoạn 09: thông tin là trọng yếu nếu thiếu hoặc sai có thể làm sai lệch báo cáo tài chính và “làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính”; trọng yếu xét “trên cả phương diện định lượng và định tính”. Cùng một sai sót 2.000.000 đồng là không trọng yếu ở doanh nghiệp lãi 3 tỷ đồng (khoảng 0,07%) nhưng trọng yếu ở doanh nghiệp lãi 20.000.000 đồng (10%). Một khoản nhỏ vẫn trọng yếu về định tính nếu là tiền giám đốc chi sai mục đích.

VAS 01 para 09: information is material if its omission or misstatement could distort the financial statements and affect users' economic decisions; materiality is judged both quantitatively and qualitatively. The same 2,000,000 VND error is immaterial for a business earning 3 billion VND (about 0.07%) but material for one earning 20,000,000 VND (10%). A small amount is still qualitatively material if it is money a director spent for an improper purpose.

Nguyên tắc (VAS 01) <i>Principle (VAS 01)</i>	Ý chính <i>Key idea</i>	Tình huống vận dụng <i>Application</i>
Cơ sở dồn tích (03) <i>Accrual basis (03)</i>	Ghi khi phát sinh, không theo dòng tiền <i>Record when incurred, not when cash moves</i>	Bán chịu ghi doanh thu ngay <i>Credit sale recognised at once</i>
Hoạt động liên tục (04) <i>Going concern (04)</i>	Giả định còn kinh doanh trong tương lai gần <i>Business will go on operating</i>	Giải thể thì lập trên cơ sở khác <i>Liquidation needs another basis</i>
Giá gốc (05) <i>Historical cost (05)</i>	Ghi theo số đã trả, phải trả <i>Record at the amount paid or payable</i>	Xe nâng 312.000.000 <i>Forklift 312,000,000</i>
Phù hợp (06) <i>Matching (06)</i>	Doanh thu đi cùng chi phí tạo ra nó <i>Revenue with the costs that earn it</i>	Giá vốn ghi cùng kỳ doanh thu <i>Cost of sales in the period of sale</i>
Nhất quán (07) <i>Consistency (07)</i>	Không đổi phương pháp trong năm <i>No change of method within the year</i>	Giữ bình quân gia quyền cả năm <i>Keep weighted average all year</i>
Thận trọng (08) <i>Prudence (08)</i>	Không đánh giá cao tài sản, thu nhập <i>Do not overstate assets or income</i>	Dự phòng giảm giá 4.000.000 <i>Write-down allowance 4,000,000</i>
Trọng yếu (09) <i>Materiality (09)</i>	Xét quy mô và tính chất <i>Judge size and nature</i>	2.000.000 trên lãi 20.000.000 là trọng yếu <i>2,000,000 against a 20,000,000 profit is material</i>

Yêu cầu chất lượng thông tin trong VAS 01 — *Qualitative requirements in VAS 01*

VAS 01 đoạn 10–15 nêu sáu yêu cầu cơ bản đối với kế toán: **trung thực** (ghi chép trên cơ sở bằng chứng đầy đủ, khách quan, đúng thực tế), **khách quan** (“không bị xuyên tạc, không bị bóp méo”), **đầy đủ** (“không bị bỏ sót”), **kịp thời** (“đúng hoặc trước thời hạn quy định”), **dễ hiểu** (người sử dụng có hiểu biết ở mức trung bình về kinh doanh, kinh tế, tài chính, kế toán), **có thể so sánh** (tính toán, trình bày nhất quán giữa các kỳ và giữa các doanh nghiệp). Đoạn 16: sáu yêu cầu “phải được thực hiện đồng thời”.

*VAS 01 paras 10–15 set six basic requirements: **faithfulness** (records based on sufficient, objective evidence that matches reality), **objectivity** (not distorted or twisted), **completeness***

(nothing omitted), **timeliness** (on or before the deadline), **understandability** (for users with a reasonable knowledge of business, economics, finance and accounting), **comparability** (consistent calculation and presentation across periods and businesses). Para 16: the six must be met at the same time.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu thận trọng là “càng ghi thấp lợi nhuận càng tốt”. Đoạn 08 điểm a cấm lập dự phòng quá lớn; dự phòng 10.000.000 đồng cho lô gạch chỉ giảm giá 4.000.000 đồng làm sai lệch kết quả, vi phạm Điều 6 khoản 5 Luật Kế toán như việc ghi lợi nhuận cao lên.

Reading prudence as “the lower the profit, the better”. Para 08(a) forbids excessive allowances; a 10,000,000 VND allowance on tiles that lost only 4,000,000 VND distorts results and breaches Article 6(5) of the Accounting Law just as overstating profit does.

1.6. Đơn vị tính, chữ số và kỳ kế toán — Units of measure, numerals and accounting periods

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 10 khoản 1 Luật Kế toán: “Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”.” Nghiệp vụ bằng ngoại tệ “phải ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”. Đơn vị chủ yếu thu, chi bằng một loại ngoại tệ được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ kế toán, nhưng báo cáo tài chính sử dụng tại Việt Nam phải quy đổi ra Đồng Việt Nam.

Article 10(1) of the Accounting Law: the currency used in accounting is the Vietnamese đồng, national symbol “đ”, international code “VND”. Foreign currency transactions are recorded in the original currency and in VND at the actual exchange rate unless the law provides otherwise. An entity that mainly receives and pays in one foreign currency may choose it as its accounting currency, but financial statements used in Vietnam must be translated into VND.

Điều 10 khoản 2: đơn vị hiện vật và thời gian lao động là đơn vị đo pháp định của Việt Nam; dùng đơn vị khác (tấn Anh, thùng dầu) phải quy đổi. Khoản 3: được làm tròn số, dùng đơn vị tính rút gọn (nghìn đồng, triệu đồng) khi lập, công khai báo cáo tài chính. Điều 11 khoản 2: chữ số Ả-rập, “sau chữ số hàng nghìn, hàng triệu, hàng tỷ phải đặt dấu chấm (.)”, phần thập phân sau dấu phẩy: 1.250.000,5 đồng.

Article 10(2): physical and labour-time units are Vietnam’s legal units of measure; other units (long tons, barrels) must be converted. Clause 3: figures may be rounded and shown in thousands or millions of đồng when financial statements are prepared or published. Article 11(2): Arabic numerals, with a full stop after the thousands, millions and billions and a comma before decimals: 1.250.000,5 đồng (1,250,000.5 in English style).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 12/5/2026 Công ty Minh An nhập khẩu gạch men trị giá 10.000 USD, chưa trả tiền; tỷ giá thực tế ngày giao dịch 25.400 đồng/USD.

On 12 May 2026 Minh An imports ceramic tiles worth USD 10,000, unpaid; the actual exchange rate on the transaction date is 25,400 VND/USD.

1. Sổ ghi nguyên tệ 10.000 USD và quy đổi $10.000 \times 25.400 = 254.000.000$ đồng.

The books record USD 10,000 in the original currency and $10,000 \times 25,400 = 254,000,000$ VND.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	254.000.000
Có TK 331 – Phải trả cho người bán (10.000 USD)	254.000.000

2. Thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu tính riêng (Chương 6, 7); bút toán trên chỉ phản ánh giá mua.

Import duty and import VAT are dealt with separately (Chapters 6, 7); the entry above covers only the purchase price.

Kỳ kế toán — Accounting periods

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 3 khoản 14: “Kỳ kế toán là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.” Điều 12 khoản 1: kỳ kế toán gồm kỳ năm, quý, tháng; “Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch”; đơn vị có đặc thù được chọn kỳ năm 12 tháng tròn bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng đầu quý và phải thông báo cho cơ quan tài chính, cơ quan thuế.

Article 3(14): the accounting period is the span from when the entity starts recording to when it stops recording and closes its books to prepare financial statements. Article 12(1): periods are annual, quarterly and monthly; the annual period is 12 months from 1 January to 31 December; an entity with special features may choose 12 full months starting on the first day of a quarter, notifying the finance and tax authorities.

Điều 12 khoản 2: kỳ kế toán đầu tiên của doanh nghiệp mới thành lập “tính từ đầu ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”. Khoản 3: khi chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản, kỳ cuối cùng kết thúc “hết ngày trước ngày” quyết định đó có hiệu lực. Khoản 4: “Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”

Article 12(2): a new business's first period starts on the day its enterprise registration certificate is issued. Clause 3: on division, consolidation, merger, conversion, dissolution or bankruptcy, the last period ends on the day before the decision takes effect. Clause 4: if the first or last annual period lasts no more than three consecutive monthly periods, it may be added to the next or previous annual period to form one annual period; the first or last annual period must not exceed 15 months.



Hình 1.3. Kỳ kế toán năm đầu tiên của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/10/2026

Figure 1.3. The first annual accounting period of a business registered on 20 October 2026

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận ngày 10/8/2026. Từ 10/8 đến 31/12/2026 là 4 tháng 22 ngày, vượt 03 kỳ kế toán tháng, nên không được cộng với năm 2027: kỳ kế toán năm đầu tiên là 10/8/2026 – 31/12/2026. Doanh nghiệp được cấp ngày 20/10/2026 thì phần lẻ 2 tháng 12 ngày được cộng với năm 2027 thành 14 tháng 12 ngày (Hình 1.3).

A business registered on 10 August 2026 has 4 months and 22 days to 31 December 2026, more than three monthly periods, so it cannot be added to 2027: its first annual period is 10 August – 31 December 2026. A business registered on 20 October 2026 may add its 2 months and 12 days to 2027, giving 14 months and 12 days (Figure 1.3).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kỳ kế toán năm đầu tiên luôn bắt đầu ngày 01/01, hoặc tính từ ngày góp vốn, ngày mở tài khoản ngân hàng. Luật quy định bắt đầu từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; chỉ phần lẻ không quá 3 tháng mới được cộng gộp.

Assuming the first annual period always starts on 1 January, or on the day capital is contributed or a bank account opened. The Law starts it on the day the registration certificate is issued; only a stub of up to three months may be combined.

1.7. Các hành vi bị nghiêm cấm — *Prohibited acts*

Điều 13 Luật Kế toán liệt kê 15 nhóm hành vi bị nghiêm cấm. Các khoản sinh viên cần nhận diện trong tình huống:

Article 13 of the Accounting Law lists 15 groups of prohibited acts. The clauses students must recognise in case questions are:

- Khoản 1: “Giả mạo, khai man hoặc thỏa thuận, ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa chứng từ kế toán hoặc tài liệu kế toán khác.”
Clause 1: forging or falsifying, or agreeing with or forcing others to forge, falsify or erase, source documents or other accounting records.
- Khoản 2: “Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.”

Clause 2: knowingly providing or confirming false accounting information, or agreeing with or forcing others to do so.

- Khoản 3: “Đề ngoài sổ kế toán tài sản, nợ phải trả của đơn vị kế toán hoặc có liên quan đến đơn vị kế toán.”

Clause 3: keeping assets or liabilities of, or related to, the entity off the books.

- Khoản 4: “Hủy bỏ hoặc cố ý làm hư hỏng tài liệu kế toán trước khi kết thúc thời hạn lưu trữ quy định tại Điều 41 của Luật này.”

Clause 4: destroying or deliberately damaging accounting records before the end of the retention period under Article 41.

- Khoản 7: “Người có trách nhiệm quản lý, điều hành đơn vị kế toán kiêm làm kế toán, thủ kho, thủ quỹ, trừ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn do một cá nhân làm chủ sở hữu.”

Clause 7: a person managing the entity also acting as its accountant, storekeeper or cashier, except in a sole proprietorship or a single-member limited liability company owned by an individual.

- Khoản 10: “Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính trở lên hoặc cung cấp, công bố các báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.”

Clause 10: keeping two or more sets of financial accounting books, or providing or publishing financial statements with inconsistent figures for the same period.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty TNHH hai thành viên Lam Phương: (a) giám đốc kiêm thủ quỹ; (b) lô hàng 30.000.000 đồng gửi bán ở đại lý không ghi sổ để giảm doanh thu chịu thuế; (c) kế toán lập riêng một bản báo cáo lãi 2 tỷ đồng gửi ngân hàng trong khi báo cáo nộp cơ quan thuế ghi lãi 0,5 tỷ đồng cho cùng năm 2026.

Lam Phuong Co., Ltd. (two members): (a) the director is also the cashier; (b) a 30,000,000 VND consignment at an agent is left off the books to cut taxable revenue; (c) the accountant prepares a statement showing a 2-billion profit for the bank while the one filed with the tax authority shows 0.5 billion for the same year 2026.

1. (a) Vi phạm khoản 7: ngoại lệ chỉ dành cho doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ; Lam Phương có hai thành viên.
(a) Breach of clause 7: the exception covers only sole proprietorships and single-member companies owned by an individual; Lam Phuong has two members.
2. (b) Vi phạm khoản 3: hàng gửi bán vẫn là tài sản của công ty (theo dõi trên TK 157) nhưng bị đề ngoài sổ.
(b) Breach of clause 3: goods on consignment remain the company's assets (account 157) but are kept off the books.
3. (c) Vi phạm khoản 10: hai báo cáo tài chính có số liệu không đồng nhất trong cùng một kỳ kế toán.
(c) Breach of clause 10: two financial statements with inconsistent figures for the same period.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng giám đốc mọi doanh nghiệp nhỏ đều được kiêm thủ quỹ. Ngoại lệ của khoản 7 chỉ có doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH do

một cá nhân làm chủ sở hữu; công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần không được.

Assuming any small company's director may act as cashier. The clause 7 exception covers only sole proprietorships and limited companies owned by one individual; multi-member limited companies and joint stock companies do not qualify.

1.8. Khung pháp lý về kế toán doanh nghiệp — *The legal framework for business accounting*

Hệ thống văn bản kế toán doanh nghiệp gồm bốn tầng (Hình 1.4). **Luật Kế toán** số 88/2015/QH13 (hiệu lực 01/01/2017), được sửa đổi bởi Luật 38/2019/QH14, Luật 56/2024/QH15 (hiệu lực 01/01/2025) và Luật Quản lý thuế 108/2025/QH15 (hiệu lực 01/7/2026); bản hợp nhất hiện hành là văn bản hợp nhất 41/VBHN-VPQH. Dưới Luật là nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, **chuẩn mực kế toán** và **chế độ kế toán** do Bộ Tài chính ban hành.

*Business accounting rules form four tiers (Figure 1.4). The **Accounting Law** No. 88/2015/QH13 (effective 1 January 2017), amended by Laws 38/2019/QH14 and 56/2024/QH15 (effective 1 January 2025) and Tax Administration Law 108/2025/QH15 (effective 1 July 2026), is now consolidated as 41/VBHN-VPQH. Below it come government decrees with detailed rules and the **accounting standards** and **accounting regime** issued by the Ministry of Finance.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 7 Luật Kế toán: “Chuẩn mực kế toán gồm những quy định và phương pháp kế toán cơ bản để lập báo cáo tài chính.” Điều 3 khoản 2: “Chế độ kế toán là những quy định và hướng dẫn về kế toán trong một lĩnh vực hoặc một số công việc cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước về kế toán hoặc tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước về kế toán ủy quyền ban hành.” Điều 7 khoản 3 (sửa đổi bởi Luật 56/2024/QH15): Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam “trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán” và hướng dẫn “đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình” áp dụng chuẩn mực quốc tế.

Article 7 of the Accounting Law: accounting standards are the basic rules and methods for preparing financial statements. Article 3(2): an accounting regime is the rules and guidance for a sector or specific tasks issued by the state accounting authority or a body it authorises. Article 7(3) (as amended by Law 56/2024/QH15): the Ministry of Finance sets Vietnamese standards on the basis of international standards and guides the scope, form and roadmap for applying international standards.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) — *Vietnamese Accounting Standards (VAS)*

Bộ Tài chính ban hành 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam theo năm đợt. Bảng dưới ghi các quyết định đã đối chiếu trên cổng văn bản của Chính phủ và Bộ Tài chính. Chuẩn mực chung VAS 01 thuộc đợt 2, là khuôn khổ cho các chuẩn mực cụ thể: “Trường hợp chuẩn mực kế toán cụ thể chưa quy định thì thực hiện theo Chuẩn mực chung” (VAS 01 đoạn 02).

The Ministry of Finance issued 26 Vietnamese Accounting Standards in five batches. The table lists the decisions checked on the government and Ministry of Finance document portals. VAS 01 “Framework”, in batch 2, frames the specific standards: where a specific standard is silent, the Framework applies (VAS 01 para 02).

Đợt <i>Batch</i>	Quyết định <i>Decision</i>	Số chuẩn mục <i>Number</i>	Chuẩn mực <i>Standards</i>
1	149/2001/QĐ-BTC, 31/12/2001	4	02 Hàng tồn kho; 03 TSCĐ hữu hình; 04 TSCĐ vô hình; 14 Doanh thu và thu nhập khác <i>02 Inventories; 03 Tangible fixed assets; 04 Intangible fixed assets; 14 Revenue and other income</i>
2	165/2002/QĐ-BTC, 31/12/2002	6	01 Chuẩn mực chung; 06 Thuê tài sản; 10 Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái; 15 Hợp đồng xây dựng; 16 Chi phí đi vay; 24 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>01 Framework; 06 Leases; 10 Effects of changes in foreign exchange rates; 15 Construction contracts; 16 Borrowing costs; 24 Cash flow statements</i>
3	234/2003/QĐ-BTC, 30/12/2003	6	6 chuẩn mực <i>6 standards</i>
4	12/2005/QĐ-BTC, 15/02/2005	6	6 chuẩn mực <i>6 standards</i>
5	—	4	4 chuẩn mực <i>4 standards</i>
Cộng <i>Total</i>		26	

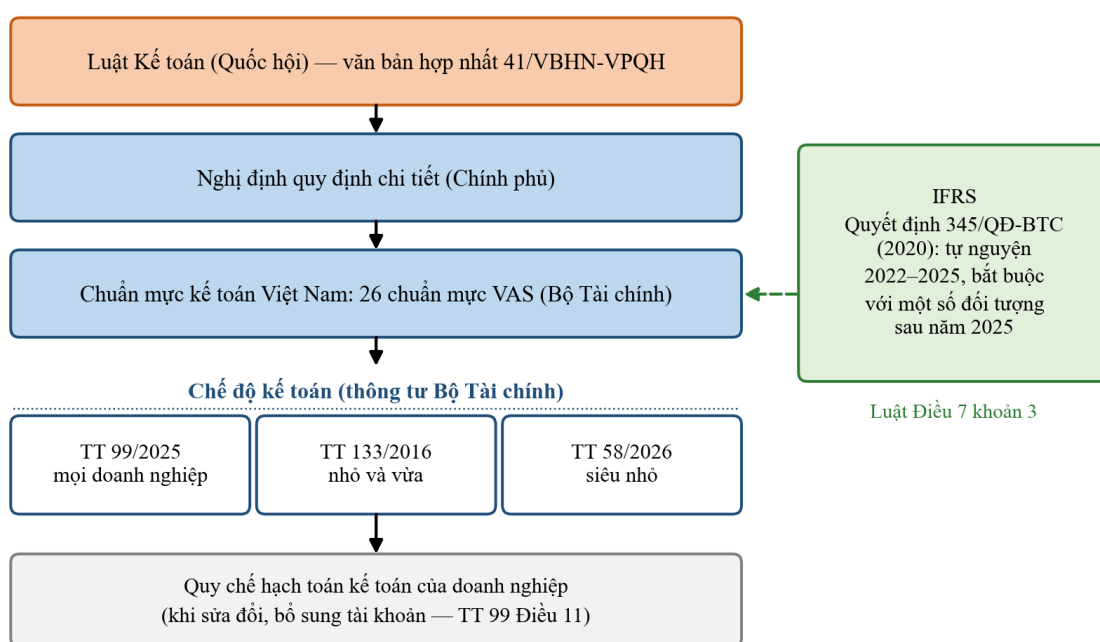
Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành — *The current enterprise accounting regimes*

Văn bản <i>Document</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applies to</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
Thông tư 99/2025/TT-BTC (27/10/2025) <i>Circular 99/2025/TT-BTC (27 Oct 2025)</i>	Doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế (Điều 2) <i>Businesses in all sectors and of all ownership types (Art. 2)</i>	Hiệu lực 01/01/2026, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau 01/01/2026; thay Thông tư 200/2014/TT-BTC (Điều 31) <i>Effective 1 Jan 2026 for financial years starting on or after that date; replaces Circular 200/2014/TT-BTC (Art. 31)</i>
Thông tư 133/2016/TT-BTC <i>Circular 133/2016/TT-BTC</i>	Doanh nghiệp nhỏ và vừa, trừ doanh nghiệp nhà nước, công ty đại chúng, hợp tác xã (Điều 2) <i>Small and medium-sized enterprises, except state-owned</i>	Còn hiệu lực; doanh nghiệp nhỏ và vừa được chọn TT 133 hoặc TT 99 (TT 99 Điều 31 khoản 3) <i>Still in force; SMEs may choose Circular 133 or 99 (Circular 99,</i>

Văn bản <i>Document</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applies to</i>	Ghi chú <i>Notes</i>
	<i>firms, public companies and cooperatives (Art. 2)</i>	<i>Art. 31(3))</i>
Thông tư 58/2026/TT-BTC (25/5/2026) <i>Circular 58/2026/TT-BTC (25 May 2026)</i>	Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Micro enterprises</i>	Hiệu lực 01/7/2026, thay Thông tư 132/2018/TT-BTC <i>Effective 1 Jul 2026, replaces Circular 132/2018/TT-BTC</i>

Theo TT 99 Điều 11 khoản 2, doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung tên, số hiệu, kết cấu tài khoản trong Phụ lục II cho phù hợp đặc điểm kinh doanh, với điều kiện không làm thay đổi chỉ tiêu trên báo cáo tài chính và phải ban hành Quy chế hạch toán kế toán. Báo cáo tài chính theo TT 99 gồm Báo cáo tình hình tài chính (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Chương 3).

Under Article 11(2) of Circular 99, a business may amend or add account names, numbers and structures in Appendix II to suit its operations, provided the line items of the financial statements are unaffected and it issues internal accounting rules. Financial statements under Circular 99 comprise the statement of financial position (formerly called the balance sheet), the income statement, the cash flow statement and the notes to the financial statements (Chapter 3).



Hình 1.4. Khung pháp lý kế toán doanh nghiệp: Luật – nghị định – chuẩn mực – chế độ kế toán, và nhánh IFRS

Figure 1.4. The legal framework for business accounting: Law – decrees – standards – regimes, and the IFRS track

Lộ trình áp dụng IFRS — *The IFRS roadmap*

Quyết định 345/QĐ-BTC năm 2020 của Bộ Tài chính phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, gồm phương án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và phương án xây dựng chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS). Việc áp dụng IFRS có ba giai đoạn: chuẩn bị từ năm 2020 đến năm 2021; giai đoạn 1 áp dụng tự nguyện từ năm 2022 đến năm 2025; giai đoạn 2 áp dụng bắt buộc với một số đối tượng từ sau năm 2025. VFRS được xây dựng dựa trên IFRS, giai đoạn chuẩn bị 2020–2024 và triển khai áp dụng từ năm 2025; doanh nghiệp siêu nhỏ không có nhu cầu, điều kiện áp dụng IFRS và VFRS được hướng dẫn kế toán riêng.

Ministry of Finance Decision 345/QĐ-BTC of 2020 approved the Plan for applying financial reporting standards in Vietnam, covering the adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) and the development of Vietnamese Financial Reporting Standards (VFRS). IFRS adoption has three stages: preparation in 2020–2021; stage 1, voluntary application from 2022 to 2025; stage 2, mandatory application for certain entities after 2025. VFRS are based on IFRS, with preparation in 2020–2024 and application from 2025; micro enterprises that neither need nor can apply IFRS or VFRS receive separate accounting guidance.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng tên tài khoản và tên báo cáo đòi Thông tư 200 cho năm 2026: “TK 112 Tiền gửi ngân hàng”, “TK 155 Thành phẩm”, “TK 242 Chi phí trả trước”, “Bảng cân đối kế toán B01-DN”. Theo TT 99: TK 112 Tiền gửi không kỳ hạn, TK 155 Sản phẩm, TK 242 Chi phí chờ phân bổ, B01-DN Báo cáo tình hình tài chính.

Using Circular 200 account and statement names for 2026: “account 112 bank deposits”, “155 finished goods”, “242 prepaid expenses”, “balance sheet B01-DN”. Under Circular 99: 112 demand deposits, 155 products, 242 deferred expenses, B01-DN statement of financial position.

1.9. Người làm kế toán, kế toán trưởng và đạo đức nghề nghiệp — *Accountants, chief accountants and professional ethics*

Điều 51 khoản 1 Luật Kế toán: người làm kế toán phải “có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật” và “có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán”. Khoản 2 trao quyền độc lập về chuyên môn, quyền bảo lưu ý kiến bằng văn bản và báo cáo khi phát hiện vi phạm. Điều 52 liệt kê người không được làm kế toán, trong đó có người thân (cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột) của người đại diện theo pháp luật, giám đốc, kế toán trưởng trong cùng đơn vị, và thủ kho, thủ quỹ, người mua, bán tài sản trong cùng đơn vị (trừ doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH do một cá nhân làm chủ và trường hợp Chính phủ quy định).

Article 51(1) of the Accounting Law: an accountant must have professional ethics, honesty, integrity and respect for the law, and professional accounting qualifications. Clause 2 grants professional independence, the right to record dissent in writing and to report breaches. Article 52 lists those who may not act as accountants, including close relatives (parents, spouse, children, siblings) of the legal representative, director or chief accountant of the same entity, and its storekeepers, cashiers and buyers or sellers of assets (except in sole proprietorships, single-member companies owned by an individual and cases set by the Government).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 53 khoản 1: “Kế toán trưởng là người đứng đầu bộ máy kế toán của đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán trong đơn vị kế toán.” Điều 54 khoản 1: kế toán trưởng phải có chuyên môn kế toán “từ trình độ trung cấp trở lên”, “có chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng”, thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất **02 năm** (trình độ đại học trở lên) hoặc **03 năm** (trung cấp, cao đẳng). Điều 55 khoản 1: kế toán trưởng có trách nhiệm thực hiện pháp luật về kế toán, tài chính; tổ chức điều hành bộ máy kế toán; “lập báo cáo tài chính tuân thủ chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán”.

Article 53(1): the chief accountant heads the entity's accounting function and organises its accounting work. Article 54(1): a chief accountant needs accounting qualifications at intermediate level or above, a chief accountant training certificate, and at least 2 years of practical accounting experience (university degree or higher) or 3 years (intermediate or college level). Article 55(1): the chief accountant must apply accounting and finance law, run the accounting function and prepare financial statements in line with the regime and the standards.

Điều 7 khoản 2 Luật Kế toán: chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán gồm quy định, hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung áp dụng tiêu chuẩn đạo đức đối với người làm kế toán, kế toán viên hành nghề, doanh nghiệp và hộ kinh doanh dịch vụ kế toán. Theo thông lệ quốc tế, đạo đức nghề nghiệp xoay quanh năm nguyên tắc cơ bản: chính trực, khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, bảo mật, tư cách nghề nghiệp.

Article 7(2) of the Accounting Law: the code of professional ethics sets the principles and their application for accountants, practising accountants and accounting service firms and households. In line with international practice it rests on five fundamental principles: integrity, objectivity, professional competence and due care, confidentiality and professional behaviour.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giám đốc Công ty Minh An yêu cầu kế toán ghi lùi ngày hóa đơn bán hàng 150.000.000 đồng từ 02/01/2027 về 31/12/2026 để đạt chỉ tiêu doanh thu năm.

Minh An's director asks the accountant to backdate a 150,000,000 VND sales invoice from 2 January 2027 to 31 December 2026 to hit the annual revenue target.

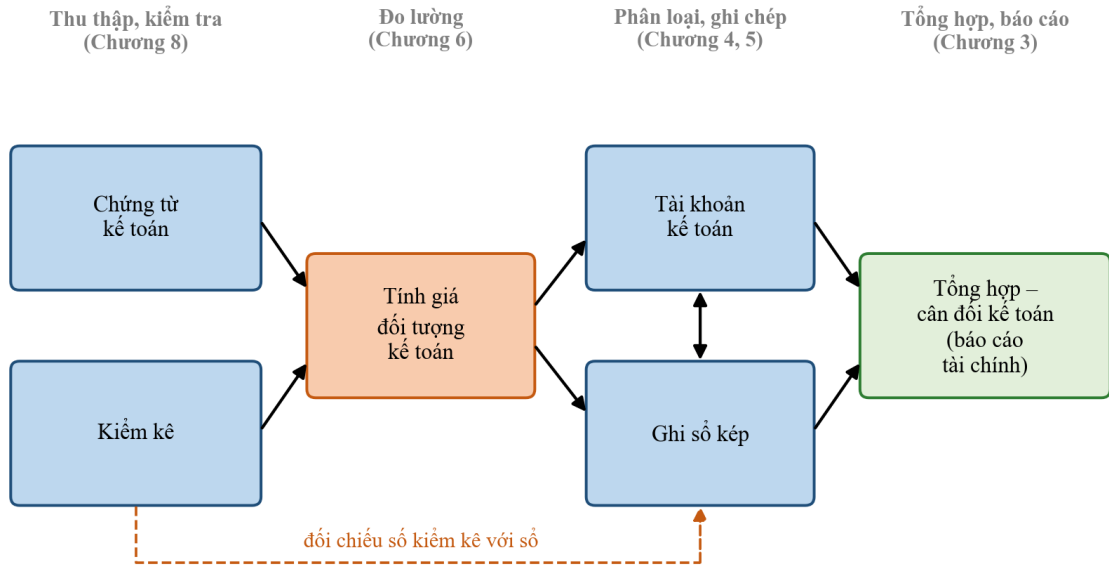
1. Ghi lùi ngày là khai man chứng từ (Điều 13 khoản 1) và trái nguyên tắc ghi đúng kỳ (Điều 6 khoản 3); vi phạm nguyên tắc chính trực, khách quan.
Backdating falsifies a document (Article 13(1)) and breaks the rule of recording in the right period (Article 6(3)); it violates integrity and objectivity.
2. Kế toán bảo lưu ý kiến bằng văn bản, báo cáo kế toán trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật (Điều 51 khoản 2); doanh thu vẫn ghi vào tháng 01/2027.
The accountant records dissent in writing and reports to the chief accountant or legal representative (Article 51(2)); the revenue stays in January 2027.

1.10. Các phương pháp kế toán — Accounting methods

Học phần nghiên cứu sáu phương pháp kế toán: chứng từ kế toán, kiểm kê, tính giá đối tượng kế toán, tài khoản, ghi sổ kép và tổng hợp – cân đối kế toán. Mỗi phương pháp giải quyết một khâu của quá trình thu thập – xử lý – cung cấp thông tin; chúng dùng kết hợp, không thay thế cho nhau (Hình 1.5).

The course covers six accounting methods: source documentation, stocktaking, valuation of accounting objects, accounts, double entry, and summarising and balancing. Each handles one

stage of collecting, processing and providing information; they work together and do not replace one another (Figure 1.5).



Hình 1.5. Sáu phương pháp kế toán và quan hệ giữa chúng
Figure 1.5. The six accounting methods and how they relate

Phương pháp <i>Method</i>	Làm gì <i>Purpose</i>	Công cụ, sản phẩm <i>Tools, output</i>	Chương <i>Chapter</i>
Chứng từ kế toán <i>Source documentation</i>	Ghi nhận nghiệp vụ đã phát sinh, hoàn thành; căn cứ ghi sổ <i>Record completed transactions; basis for entries</i>	Hóa đơn, phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho <i>Invoices, receipts, payment and goods-received notes</i>	8
Kiểm kê <i>Stocktaking</i>	Xác định số thực có, đối chiếu với sổ <i>Establish actual quantities, compare with the books</i>	Biên bản kiểm kê, xử lý chênh lệch <i>Count sheets, treatment of differences</i>	8
Tính giá <i>Valuation</i>	Biểu hiện tài sản bằng tiền theo nguyên tắc giá gốc <i>Express assets in money at historical cost</i>	Giá mua, giá xuất kho, giá thành <i>Purchase cost, cost of issues, product cost</i>	6
Tài khoản <i>Accounts</i>	Phân loại, theo dõi từng đối tượng kế toán <i>Classify and track each accounting object</i>	Hệ thống tài khoản TT 99, chữ T <i>Circular 99 chart of accounts, T-accounts</i>	4

Phương pháp <i>Method</i>	Làm gì <i>Purpose</i>	Công cụ, sản phẩm <i>Tools, output</i>	Chương <i>Chapter</i>
Ghi sổ kép <i>Double entry</i>	Ghi mỗi nghiệp vụ vào ít nhất hai tài khoản đối ứng, Nợ = Có <i>Record each transaction in at least two accounts, debits = credits</i>	Định khoản, sổ nhật ký, Sổ Cái <i>Journal entries, journals, general ledger</i>	5
Tổng hợp – cân đối <i>Summarising and balancing</i>	Tổng hợp số liệu thành chỉ tiêu cân đối <i>Summarise data into balanced totals</i>	Báo cáo tài chính, bảng cân đối tài khoản <i>Financial statements, trial balance</i>	3

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 18/3/2026 Công ty Minh An mua chịu của Công ty Hưng Phát 2.000 bao xi măng, giá chưa thuế 40.000.000 đồng, thuế GTGT 10%; chi phí vận chuyển về kho 2.000.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, trả bằng tiền mặt. Một nghiệp vụ đi qua cả sáu phương pháp.

On 18 March 2026 Minh An buys 2,000 bags of cement on credit from Hung Phat Co. at 40,000,000 VND before VAT, VAT 10%; transport to the warehouse costs 2,000,000 VND before 10% VAT, paid in cash. One transaction passes through all six methods.

1. Chứng từ: hóa đơn GTGT của Hưng Phát, hóa đơn vận chuyển, phiếu nhập kho, phiếu chi. Kiểm kê: khi nhận, thủ kho đếm đủ 2.000 bao rồi ký phiếu nhập.

Documents: Hung Phat's VAT invoice, the freight invoice, the goods-received note, the cash payment voucher. Stocktaking: on receipt the storekeeper counts all 2,000 bags before signing the note.

2. Tính giá: giá gốc = 40.000.000 + 2.000.000 = 42.000.000 đồng, tức 21.000 đồng/bao; thuế GTGT đầu vào 4.000.000 + 200.000 = 4.200.000 đồng được khấu trừ.

Valuation: cost = 40,000,000 + 2,000,000 = 42,000,000 VND, or 21,000 VND a bag; input VAT of 4,000,000 + 200,000 = 4,200,000 VND is recoverable.

Định khoản / Journal entries

a)	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	40.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	4.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	44.000.000
b)	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	2.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	200.000
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	2.200.000

3. Tài khoản và ghi sổ kép: các tài khoản 156, 1331, 331, 111 được ghi; mỗi bút toán có tổng Nợ bằng tổng Có (44.000.000 và 2.200.000).

Accounts and double entry: accounts 156, 1331, 331 and 111 are used; each entry has equal debits and credits (44,000,000 and 2,200,000).

4. Tổng hợp – cân đối: tài sản tăng 42.000.000 + 4.200.000 – 2.200.000 = 44.000.000 đồng; nợ phải trả tăng 44.000.000 đồng; Báo cáo tình hình tài chính vẫn cân đối.

Summarising and balancing: assets rise by $42,000,000 + 4,200,000 - 2,200,000 = 44,000,000$ VND; liabilities rise by $44,000,000$ VND; the statement of financial position still balances.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi “phân tích báo cáo tài chính” hay “lập dự toán” là một trong sáu phương pháp kế toán của học phần. Đó là công việc dùng thông tin kế toán (thuộc phân tích tài chính, kế toán quản trị); sáu phương pháp chỉ gồm chứng từ, kiểm kê, tính giá, tài khoản, ghi sổ kép, tổng hợp – cân đối.

Listing “financial statement analysis” or “budgeting” among the course’s six accounting methods. These use accounting information (financial analysis, management accounting); the six methods are documentation, stocktaking, valuation, accounts, double entry, and summarising and balancing.

1.11. Tổng hợp chương — Chapter summary

Các cặp khái niệm dễ nhầm — Commonly confused pairs

Khái niệm <i>Concept</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>
Kế toán tài chính – kế toán quản trị <i>Financial – management accounting</i>	Tài chính: báo cáo tài chính cho người có nhu cầu, bắt buộc theo chuẩn mực; quản trị: phục vụ quyết định nội bộ, đơn vị tự tổ chức <i>Financial: statements for external users, mandatory under standards; management: internal decisions, organised by the entity</i>
Kế toán tổng hợp – kế toán chi tiết <i>General – detailed accounting</i>	Tổng hợp: chỉ dùng tiền, tài khoản cấp 1; chi tiết: tiền, hiện vật, thời gian lao động, từng đối tượng; hai số phải khớp <i>General: money only, control accounts; detailed: money, physical units, labour time, each item; the two must agree</i>
Yêu cầu kế toán – nguyên tắc kế toán <i>Requirements – principles</i>	Yêu cầu (Điều 5): chất lượng thông tin; nguyên tắc (Điều 6): cách ghi nhận, đánh giá <i>Requirements (Art. 5): information quality; principles (Art. 6): recognition and measurement</i>
Doanh thu – thu tiền <i>Revenue – cash receipts</i>	Doanh thu ghi khi giao hàng, cung cấp dịch vụ; thu tiền theo thỏa thuận thanh toán <i>Revenue on delivery or performance; cash per payment terms</i>
Chi phí – chi tiền <i>Expenses – cash payments</i>	Tiền thuê trả trước 6 tháng là một lần chi tiền nhưng chi phí chia cho 6 tháng <i>Six months’ prepaid rent is one payment but an expense spread over six months</i>
Giá gốc – giá trị hợp lý <i>Historical cost – fair value</i>	Giá gốc: ghi nhận ban đầu; giá trị hợp lý: chỉ cho một số khoản biến động thường xuyên theo giá thị trường <i>Cost: initial recognition; fair value: only for certain items that move regularly with market prices</i>

Khái niệm <i>Concept</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>
Chuẩn mực kế toán – chế độ kế toán <i>Standards – regime</i>	Chuẩn mực: nguyên tắc, phương pháp cơ bản lập báo cáo tài chính; chế độ: hướng dẫn cụ thể chứng từ, tài khoản, sổ, mẫu báo cáo <i>Standards: basic principles for financial statements; regime: detailed rules on documents, accounts, books, report formats</i>
Kế toán trưởng – người làm kế toán <i>Chief accountant – accountant</i>	Kế toán trưởng đứng đầu bộ máy, cần chứng chỉ bồi dưỡng và 2–3 năm kinh nghiệm <i>The chief accountant heads the function and needs a training certificate and 2–3 years' experience</i>

Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese–English glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Kế toán	Accounting	Thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích, cung cấp thông tin <i>Collecting, processing, checking, analysing, providing information</i>
Đơn vị kế toán	Accounting entity	Đơn vị có lập báo cáo tài chính <i>An entity that prepares financial statements</i>
Nghiệp vụ kinh tế, tài chính	Economic and financial transaction	Làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản <i>Changes assets or their sources</i>
Chứng từ kế toán	Source document	Căn cứ ghi sổ <i>The basis for book entries</i>
Kế toán tài chính	Financial accounting	Thông tin qua báo cáo tài chính <i>Information through financial statements</i>
Kế toán quản trị	Management accounting	Thông tin cho quyết định nội bộ <i>Information for internal decisions</i>
Kế toán tổng hợp	General (control) accounting	Thông tin tổng quát bằng tiền <i>Aggregate information in money</i>
Kế toán chi tiết	Detailed (subsidiary) accounting	Theo từng đối tượng cụ thể <i>By specific item</i>
Người sử dụng thông tin	Users of accounting information	Bên trong, bên ngoài <i>Internal and external</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Cơ sở dồn tích	Accrual basis	Ghi khi phát sinh, không theo dòng tiền <i>Record when incurred, not when cash moves</i>
Hoạt động liên tục	Going concern	Giả định còn kinh doanh trong tương lai gần <i>Assumed to continue operating</i>
Giá gốc	Historical cost	Giá trị ghi nhận ban đầu <i>Initial recognised amount</i>
Giá trị hợp lý	Fair value	Giá trị theo giá thị trường <i>Value at market prices</i>
Phù hợp	Matching	Doanh thu cùng chi phí tương ứng <i>Revenue with related expenses</i>
Nhất quán	Consistency	Không đổi phương pháp trong năm <i>Same methods within the year</i>
Thận trọng	Prudence	Không đánh giá cao tài sản, thu nhập <i>No overstatement of assets or income</i>
Trọng yếu	Materiality	Ảnh hưởng tới quyết định người dùng <i>Capable of affecting users' decisions</i>
Kỳ kế toán	Accounting period	Năm, quý, tháng <i>Year, quarter, month</i>
Chuẩn mực kế toán	Accounting standard	Quy định, phương pháp cơ bản lập báo cáo tài chính <i>Basic rules for financial statements</i>
Chế độ kế toán	Accounting regime	Hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính <i>Detailed Ministry of Finance guidance</i>
Báo cáo tình hình tài chính	Statement of financial position	Mẫu B01-DN theo TT 99 <i>Form B01-DN under Circular 99</i>
Kế toán trưởng	Chief accountant	Người đứng đầu bộ máy kế toán <i>Head of the accounting function</i>
Đạo đức nghề nghiệp	Professional ethics	Chính trực, khách quan, bảo mật... <i>Integrity, objectivity, confidentiality...</i>
Kiểm kê	Stocktake (physical count)	Xác định số thực có <i>Establishing actual quantities</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Ghi sổ kép	Double entry	Nợ một tài khoản, Có tài khoản đối ứng <i>Debit one account, credit another</i>

1.12. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Lợi nhuận theo cơ sở dồn tích và dòng tiền của một doanh nghiệp dịch vụ — *Exercise 1. Accrual-basis profit and cash flow of a service business*

Công ty TNHH Thành Nam cung cấp dịch vụ bảo trì máy văn phòng, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất 10%. Quý I/2026 có các nghiệp vụ: (1) 02/01 trả trước tiền thuê văn phòng 12 tháng (từ 01/01/2026) cho một cá nhân cho thuê: 48.000.000 đồng bằng chuyển khoản; (2) 05/01 nhận chuyển khoản 66.000.000 đồng (gồm thuế GTGT) của khách hàng P trả trước cho hợp đồng bảo trì 6 tháng, từ tháng 1 đến tháng 6; (3) 15/02 hoàn thành sửa chữa cho khách hàng Q, giá chưa thuế 80.000.000 đồng, Q hẹn trả vào tháng 4; (4) lương bộ phận quản lý phải trả cả quý 90.000.000 đồng, đã chuyển khoản 60.000.000 đồng, lương tháng 3 trả ngày 05/4. Yêu cầu: định khoản, tính lợi nhuận trước thuế quý I theo cơ sở dồn tích và dòng tiền thuần trong quý, giải thích chênh lệch.

Thanh Nam Co., Ltd. services office machines and uses the VAT credit method at 10%. In Q1 2026: (1) on 2 January it pays 12 months' office rent in advance (from 1 January 2026) to an individual landlord: 48,000,000 VND by bank transfer; (2) on 5 January customer P transfers 66,000,000 VND (VAT included) in advance for a six-month maintenance contract, January to June; (3) on 15 February it completes a repair for customer Q at 80,000,000 VND before VAT, Q to pay in April; (4) administrative salaries for the quarter are 90,000,000 VND, of which 60,000,000 VND has been paid, March salaries being paid on 5 April. Required: journal entries, Q1 profit before tax on the accrual basis, net cash flow for the quarter, and an explanation of the difference.

- NV1: Nợ TK 242: 48.000.000 / Có TK 112: 48.000.000. Cuối quý phân bổ 3 tháng: Nợ TK 642: 12.000.000 / Có TK 242: 12.000.000. Số còn lại 36.000.000 trên TK 242 là chi phí của 9 tháng sau.
Entry 1: Dr account 242 (deferred expenses) 48,000,000 / Cr account 112 (demand deposits) 48,000,000. At quarter-end, 3 months are charged: Dr 642 (administrative expenses) 12,000,000 / Cr 242 12,000,000. The 36,000,000 left in account 242 belongs to the next nine months.
- NV2: Nợ TK 112: 66.000.000 / Có TK 3387: 60.000.000; Có TK 33311: 6.000.000. Cuối quý ghi doanh thu 3 tháng đã thực hiện: Nợ TK 3387: 30.000.000 / Có TK 511: 30.000.000.
Entry 2: Dr 112 66,000,000 / Cr 3387 (deferred revenue) 60,000,000; Cr 33311 (output VAT) 6,000,000. At quarter-end the three months performed are recognised: Dr 3387 30,000,000 / Cr 511 (revenue) 30,000,000.

3. NV3: Nợ TK 131: 88.000.000 / Có TK 511: 80.000.000; Có TK 33311: 8.000.000.
Doanh thu ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ, không chờ thu tiền.
Entry 3: Dr 131 (trade receivables) 88,000,000 / Cr 511 80,000,000; Cr 33311 8,000,000.
Revenue is recognised when the service is completed, not when cash arrives.
4. NV4: Nợ TK 642: 90.000.000 / Có TK 334: 90.000.000; Nợ TK 334: 60.000.000 / Có TK 112: 60.000.000. Số dư Có TK 334 cuối quý 30.000.000 là lương tháng 3 còn nợ người lao động.
Entry 4: Dr 642 90,000,000 / Cr 334 (payables to employees) 90,000,000; Dr 334 60,000,000 / Cr 112 60,000,000. The credit balance of 30,000,000 on account 334 is March pay still owed to staff.
5. Lợi nhuận trước thuế quý I = doanh thu (30.000.000 + 80.000.000) – chi phí (12.000.000 + 90.000.000) = 110.000.000 – 102.000.000 = 8.000.000 đồng. Dòng tiền thuần = 66.000.000 – 48.000.000 – 60.000.000 = –42.000.000 đồng.
Q1 profit before tax = revenue (30,000,000 + 80,000,000) – expenses (12,000,000 + 90,000,000) = 110,000,000 – 102,000,000 = 8,000,000 VND. Net cash flow = 66,000,000 – 48,000,000 – 60,000,000 = –42,000,000 VND.
6. Chênh lệch giữa dòng tiền và lợi nhuận: –42.000.000 – 8.000.000 = –50.000.000 đồng, gồm: tiền thuê trả trước chưa thành chi phí (–36.000.000), khoản phải thu của Q (–88.000.000), lương còn nợ chưa chi (+30.000.000), tiền nhận trước của P chưa thành doanh thu (+30.000.000), thuế GTGT phải nộp tăng (+14.000.000 = 6.000.000 + 8.000.000). Cộng: –36.000.000 – 88.000.000 + 30.000.000 + 30.000.000 + 14.000.000 = –50.000.000. Doanh nghiệp có lãi theo dồn tích nhưng hụt tiền, phải theo dõi cả hai.
Difference between cash flow and profit: –42,000,000 – 8,000,000 = –50,000,000 VND, made up of prepaid rent not yet an expense (–36,000,000), the receivable from Q (–88,000,000), salaries owed but unpaid (+30,000,000), P's advance not yet revenue (+30,000,000) and the rise in VAT payable (+14,000,000 = 6,000,000 + 8,000,000). Total: –36,000,000 – 88,000,000 + 30,000,000 + 30,000,000 + 14,000,000 = –50,000,000. The business makes an accrual profit yet runs short of cash, so both measures must be watched.

Bài 2. Kỳ kế toán đầu tiên và giá gốc của tài sản nhập khẩu — Exercise 2. The first accounting period and the historical cost of an imported asset

Công ty CP Phú Thịnh Đạt được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 20/10/2026, áp dụng TT 99/2025, kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 11/2026 công ty nhập khẩu một máy đóng gói giá 20.000 USD, chưa thanh toán người bán, tỷ giá thực tế ngày giao dịch 25.500 đồng/USD; thuế nhập khẩu 5%; thuế GTGT hàng nhập khẩu 10% tính trên giá nhập khẩu cộng thuế nhập khẩu; chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử 14.500.000 đồng chưa thuế GTGT 10%, trả bằng chuyển khoản. Ngày 31/12/2026 một máy cùng loại được chào bán trên thị trường 600.000.000 đồng. Yêu cầu: (1) xác định kỳ kế toán năm đầu tiên có thể chọn; (2) tính nguyên giá máy; (3) định khoản; (4) cho biết có ghi tăng giá trị máy theo giá thị trường cuối năm hay không.

Phu Thinh Dat JSC receives its enterprise registration certificate on 20 October 2026, applies Circular 99/2025 and uses the VAT credit method. In November 2026 it imports a packing

machine for USD 20,000, unpaid, at an actual exchange rate of 25,500 VND/USD on the transaction date; import duty is 5%; import VAT is 10% of the import price plus duty; transport, installation and testing cost 14,500,000 VND before 10% VAT, paid by bank transfer. On 31 December 2026 a similar machine is offered on the market at 600,000,000 VND. Required: (1) the first annual accounting period that may be chosen; (2) the cost of the machine; (3) journal entries; (4) whether the machine is written up to the year-end market price.

1. (1) Từ 20/10/2026 đến 31/12/2026 là 2 tháng 12 ngày, không quá 03 kỳ kế toán tháng, nên theo Điều 12 khoản 4 Luật Kế toán được cộng với năm 2027: kỳ kế toán năm đầu tiên 20/10/2026 – 31/12/2027, dài 14 tháng 12 ngày, không quá 15 tháng. Công ty cũng có thể giữ kỳ đầu đến 31/12/2026.

(1) From 20 October to 31 December 2026 is 2 months and 12 days, no more than three monthly periods, so under Article 12(4) of the Accounting Law it may be added to 2027: a first annual period from 20 October 2026 to 31 December 2027, 14 months and 12 days, within the 15-month limit. The company may also close its first period on 31 December 2026.

2. (2) Giá nhập khẩu quy đổi: $20.000 \times 25.500 = 510.000.000$ đồng (Điều 10 khoản 1: ghi theo nguyên tệ và Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế). Thuế nhập khẩu $5\% \times 510.000.000 = 25.500.000$. Nguyên giá $= 510.000.000 + 25.500.000 + 14.500.000 = 550.000.000$ đồng.

(2) Import price translated: $20,000 \times 25,500 = 510,000,000$ VND (Article 10(1): record in the original currency and in VND at the actual rate). Import duty $5\% \times 510,000,000 = 25,500,000$. Cost $= 510,000,000 + 25,500,000 + 14,500,000 = 550,000,000$ VND.

3. (3) Nợ TK 211: 510.000.000 / Có TK 331: 510.000.000. Nợ TK 211: 25.500.000 / Có TK 3333: 25.500.000. Nợ TK 1332: 53.550.000 / Có TK 33312: 53.550.000 ($10\% \times 535.500.000$). Nợ TK 211: 14.500.000; Nợ TK 1332: 1.450.000 / Có TK 112: 15.950.000.

(3) Dr 211 (tangible fixed assets) 510,000,000 / Cr 331 (trade payables) 510,000,000. Dr 211 25,500,000 / Cr 3333 (import duty) 25,500,000. Dr 1332 (input VAT on fixed assets) 53,550,000 / Cr 33312 (import VAT) 53,550,000 ($10\% \times 535,500,000$). Dr 211 14,500,000; Dr 1332 1,450,000 / Cr 112 15,950,000.

4. Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế GTGT của chi phí lắp đặt (tổng 55.000.000) được khấu trừ nên không vào nguyên giá; thuế nhập khẩu không được hoàn lại nên vào nguyên giá.

Import VAT and the VAT on installation (55,000,000 in total) are recoverable and stay out of cost; import duty is not recoverable and is part of cost.

5. (4) Không ghi tăng. Điều 6 khoản 1 Luật Kế toán và đoạn 05 VAS 01: tài sản ghi nhận theo giá gốc; máy móc không thuộc loại tài sản có giá trị biến động thường xuyên theo giá thị trường. Giá 600.000.000 chỉ là thông tin tham khảo; trên sổ nguyên giá vẫn là 550.000.000 đồng.

(4) No. Article 6(1) of the Accounting Law and paragraph 05 of VAS 01: assets are recognised at historical cost; machinery is not an asset whose value moves regularly with market prices. The 600,000,000 offer is information only; the books keep a cost of 550,000,000 VND.

1.13. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Trình bày hai chức năng của kế toán và các nhóm đối tượng sử dụng thông tin kế toán. Mỗi nhóm cần thông tin gì?

Question 1. Describe the two functions of accounting and the groups of users of accounting information. What does each group need?

- Chức năng thông tin: thu thập, xử lý, cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật, thời gian lao động (Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán); sản phẩm cuối là báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.
Information function: collecting, processing and providing economic and financial information in value, physical and labour-time terms (Article 3(8) of the Accounting Law); the end products are financial statements and management reports.
- Chức năng kiểm tra: kiểm tra, giám sát thu, chi, nghĩa vụ nộp, thanh toán nợ, việc sử dụng tài sản; phát hiện, ngăn ngừa vi phạm (Điều 4 khoản 2).
Control function: checking and monitoring receipts, payments, payment obligations and the use of assets; detecting and preventing breaches (Article 4(2)).
- Người sử dụng bên trong: chủ sở hữu, hội đồng quản trị, ban giám đốc, trưởng bộ phận — cần thông tin chi tiết, thường xuyên để lập kế hoạch, kiểm soát, ra quyết định (giá thành, lãi từng mặt hàng, dự toán).
Internal users: owners, the board, management and department heads — they need detailed, frequent information to plan, control and decide (product cost, margin by item, budgets).
- Người sử dụng bên ngoài có lợi ích trực tiếp: nhà đầu tư (khả năng sinh lời), ngân hàng, người cho vay (khả năng trả nợ), nhà cung cấp, khách hàng (khả năng thanh toán, hoạt động liên tục).
External users with a direct interest: investors (profitability), banks and lenders (ability to repay), suppliers and customers (solvency, going concern).
- Người sử dụng bên ngoài có lợi ích gián tiếp: cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan quản lý nhà nước, người lao động. Họ dùng báo cáo tài chính lập theo chuẩn mực, chế độ thống nhất nên số liệu so sánh được giữa các doanh nghiệp.
External users with an indirect interest: the tax authority, statistics office, regulators and employees. They use financial statements prepared under uniform standards and regimes, so figures can be compared across businesses.

Câu 2. Phân biệt kế toán tài chính với kế toán quản trị, kế toán tổng hợp với kế toán chi tiết theo Điều 3 và Điều 9 Luật Kế toán. Cho ví dụ quan hệ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

Question 2. Distinguish financial from management accounting, and general from detailed accounting, under Articles 3 and 9 of the Accounting Law. Give an example of the link between general and detailed accounting.

- Kế toán tài chính cung cấp thông tin bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu (Điều 3 khoản 9); bắt buộc, theo chuẩn mực và chế độ, kỳ năm, quý; thông tin quá khứ, đo bằng tiền.
Financial accounting provides information through financial statements to whoever needs it

(Article 3(9)); it is mandatory, follows standards and the regime, uses annual and quarterly periods, and reports past information in money.

- Kế toán quản trị phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định trong nội bộ (Điều 3 khoản 10); doanh nghiệp tự tổ chức, không có mẫu bắt buộc, kỳ báo cáo linh hoạt, có cả thông tin dự báo, đo bằng tiền và hiện vật.

Management accounting serves internal management needs and decisions (Article 3(10)); the business organises it itself, with no compulsory formats, flexible reporting periods, forecasts included, measured in money and physical units.

- Kế toán tổng hợp dùng đơn vị tiền tệ, cung cấp thông tin tổng quát (tài khoản cấp 1, Sổ Cái); kế toán chi tiết dùng tiền, hiện vật, thời gian lao động theo từng đối tượng cụ thể (sổ chi tiết) — Điều 9 khoản 2.

General accounting uses money and gives aggregate information (control accounts, the general ledger); detailed accounting uses money, physical units and labour time for each specific item (subsidiary ledgers) — Article 9(2).

- Quy tắc khớp: “Số liệu kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán” (Điều 9 khoản 2 điểm b).

Agreement rule: detailed accounting figures must agree exactly with general accounting figures within an accounting period (Article 9(2)(b)).

- Ví dụ: TK 331 có số dư Có 90.000.000 đồng; sổ chi tiết người bán: Công ty Hưng Phát 50.000.000, Công ty Ngọc Lâm 25.000.000, Công ty Tân Việt 15.000.000; cộng 90.000.000 đồng, khớp với tài khoản tổng hợp.

Example: account 331 has a credit balance of 90,000,000 VND; the supplier ledger shows Hung Phat Co. 50,000,000, Ngoc Lam Co. 25,000,000 and Tan Viet Co. 15,000,000; total 90,000,000 VND, agreeing with the control account.

Câu 3. Kế toán Công ty TNHH Khánh An lập báo cáo năm 2026 với lợi nhuận trước thuế 500.000.000 đồng. Kiểm tra lại phát hiện: (a) đã ghi tăng giá trị lô đất từ giá gốc lên giá thị trường, phần tăng 200.000.000 đồng ghi vào thu nhập khác; (b) ngày 01/7/2026 nhận trước 240.000.000 đồng tiền cho thuê kho 24 tháng (giá chưa thuế) và ghi toàn bộ vào doanh thu năm 2026; (c) lô hàng tồn kho giá gốc 120.000.000 đồng, giá trị thuần có thể thực hiện được 105.000.000 đồng, chưa lập dự phòng. Áp dụng nguyên tắc kế toán để điều chỉnh và tính lại lợi nhuận.

Question 3. *The accountant of Khanh An Co., Ltd. reports a 2026 profit before tax of 500,000,000 VND. A review finds: (a) a plot of land was written up from cost to market value, the 200,000,000 VND increase being booked as other income; (b) on 1 July 2026 the company received 240,000,000 VND in advance for 24 months' warehouse rent (before VAT) and booked it all as 2026 revenue; (c) an inventory lot cost 120,000,000 VND with a net realisable value of 105,000,000 VND and no allowance was made. Apply the accounting principles to adjust and recompute profit.*

- (a) Nguyên tắc giá gốc (Điều 6 khoản 1 Luật, đoạn 05 VAS 01): đất là tài sản dài hạn, không ghi lại theo giá thị trường. Loại bỏ 200.000.000 thu nhập khác.

(a) Historical cost principle (Article 6(1) of the Law, paragraph 05 of VAS 01): land is a long-term asset and is not restated to market value. Remove the 200,000,000 of other income.

- (b) Cơ sở dồn tích và phù hợp: năm 2026 chỉ thực hiện 6/24 tháng, doanh thu = $240.000.000 \times 6/24 = 60.000.000$; 180.000.000 còn lại chuyển sang TK 3387 Doanh thu chờ phân bổ. Lợi nhuận giảm 180.000.000.
(b) Accrual basis and matching: only 6 of the 24 months fall in 2026, so revenue = $240,000,000 \times 6/24 = 60,000,000$; the remaining 180,000,000 goes to account 3387 (deferred revenue). Profit falls by 180,000,000.
- (c) Thận trọng: lập dự phòng giảm giá 120.000.000 – 105.000.000 = 15.000.000: Nợ TK 632 / Có TK 2294: 15.000.000. Lợi nhuận giảm 15.000.000.
(c) Prudence: an inventory write-down allowance of $120,000,000 - 105,000,000 = 15,000,000$; Dr 632 / Cr 2294 15,000,000. Profit falls by 15,000,000.
- Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh = $500.000.000 - 200.000.000 - 180.000.000 - 15.000.000 = 105.000.000$ đồng.
Adjusted profit before tax = $500,000,000 - 200,000,000 - 180,000,000 - 15,000,000 = 105,000,000$ VND.
- Ba sai sót đều làm lợi nhuận cao lên; Điều 6 khoản 5 yêu cầu đánh giá tài sản và phân bổ thu, chi thận trọng, “không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính”.
All three errors overstate profit; Article 6(5) requires assets to be valued and income and expenses allocated prudently, without distorting the results of operations.

1.14. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo Điều 3 khoản 8 Luật Kế toán, kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức:
Under Article 3(8) of the Accounting Law, accounting is the collection, processing, checking, analysis and provision of economic and financial information in the form of:
 - A. giá trị, hiện vật và thời gian lao động / *value, physical units and labour time*
 - B. chỉ bằng thước đo tiền tệ / *money measurement only*
 - C. báo cáo tài chính năm / *annual financial statements*
 - D. giá trị và giá trị hợp lý / *value and fair value*
2. Đối tượng nào sau đây là người sử dụng thông tin kế toán bên trong doanh nghiệp?
Which of the following is an internal user of a business's accounting information?
 - A. Ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn / *The bank lending to the business*
 - B. Cơ quan thuế quản lý doanh nghiệp / *The tax authority supervising the business*
 - C. Giám đốc điều hành doanh nghiệp / *The business's chief executive*
 - D. Nhà đầu tư đang cân nhắc mua cổ phần / *An investor considering buying shares*

3. Ngày 25/3/2026 Công ty Minh An bán hàng chưa thu tiền, khách trả vào ngày 10/5/2026. Theo cơ sở dồn tích, doanh thu được ghi nhận vào:
On 25 March 2026 Minh An sells goods on credit; the customer pays on 10 May 2026. On the accrual basis revenue is recognised in:
- A. tháng 5/2026, khi thu tiền / *May 2026, when cash is received*
 - B. tháng 3/2026, khi bán hàng / *March 2026, when the sale is made*
 - C. chia đều cho tháng 3, 4, 5 / *equal parts of March, April and May*
 - D. cuối năm 2026, khi khóa sổ / *at the end of 2026, when the books are closed*
4. Doanh nghiệp khấu trừ thuế GTGT mua một máy giá chưa thuế 300.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 5.000.000 đồng chưa thuế. Nguyên giá máy là:
A business using the VAT credit method buys a machine for 300,000,000 VND before VAT, VAT 10%, with transport of 5,000,000 VND before VAT. The cost of the machine is:
- A. 300.000.000 đồng / *300,000,000 VND*
 - B. 330.000.000 đồng / *330,000,000 VND*
 - C. 335.500.000 đồng / *335,500,000 VND*
 - D. 305.000.000 đồng / *305,000,000 VND*
5. Theo Điều 12 khoản 4 Luật Kế toán, kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc cuối cùng khi được cộng gộp phải không quá:
Under Article 12(4) of the Accounting Law, a combined first or last annual accounting period must not exceed:
- A. 15 tháng / *15 months*
 - B. 12 tháng / *12 months*
 - C. 18 tháng / *18 months*
 - D. 03 tháng / *3 months*
6. Hành vi nào sau đây thuộc các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Kế toán?
Which of the following is prohibited by Article 13 of the Accounting Law?
- A. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho / *Making an inventory write-down allowance*
 - B. Dùng phần mềm kế toán để ghi sổ / *Keeping the books with accounting software*
 - C. Lập hai hệ thống sổ kế toán tài chính / *Keeping two sets of financial accounting books*
 - D. Thuê doanh nghiệp dịch vụ kế toán đủ điều kiện / *Hiring a qualified accounting services firm*
7. Ngày 01/4/2026 doanh nghiệp trả trước 120.000.000 đồng tiền thuê cửa hàng 12 tháng. Chi phí thuê tính vào năm tài chính 2026 (kết thúc 31/12) là:
On 1 April 2026 a business prepays 120,000,000 VND for 12 months' shop rent. The rent expense for the 2026 financial year (ending 31 December) is:
- A. 120.000.000 đồng / *120,000,000 VND*
 - B. 90.000.000 đồng / *90,000,000 VND*
 - C. 30.000.000 đồng / *30,000,000 VND*
 - D. 10.000.000 đồng / *10,000,000 VND*

- 8.** Phương pháp kế toán dùng để xác định số thực có của tài sản tại một thời điểm và đối chiếu với số liệu trên sổ là:

The accounting method used to establish the actual quantity of assets at a point in time and compare it with the books is:

- A.** tính giá đối tượng kế toán / *valuation of accounting objects*
- B.** ghi sổ kép / *double entry*
- C.** tổng hợp – cân đối kế toán / *summarising and balancing*
- D.** kiểm kê / *stocktake (physical count)*

Chương 2. Đối tượng kế toán và phương trình kế toán — Chapter 2. The objects of accounting and the accounting equation

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu đối tượng kế toán của doanh nghiệp theo Điều 8 Luật Kế toán; phân biệt mặt tĩnh (tài sản, nguồn hình thành) với mặt động (doanh thu, chi phí, kết quả).
State the objects of accounting of a business under Article 8 of the Law on Accounting; tell the static side (assets, sources) from the dynamic side (revenue, expenses, results).
- Nhận biết, phân loại tài sản ngắn hạn – dài hạn, nợ ngắn hạn – dài hạn theo Điều 20 Thông tư 99/2025/TT-BTC; xác định vốn chủ sở hữu.
Identify and classify current and non-current assets and liabilities under Article 20 of Circular 99/2025/TT-BTC; measure owner's equity.
- Viết phương trình kế toán cơ bản và mở rộng; tính lợi nhuận từ biến động vốn chủ sở hữu.
Write the basic and expanded accounting equations; derive profit from the change in equity.
- Xếp mọi nghiệp vụ vào một trong chín trường hợp, lập lại phương trình kế toán sau từng nghiệp vụ.
Place every transaction in one of nine cases and restate the equation after each transaction.
- Mô tả chu kỳ vận động vốn của doanh nghiệp thương mại và doanh nghiệp sản xuất.
Describe the capital cycle of a trading business and of a manufacturing business.

2.1. Đối tượng kế toán theo Luật Kế toán — The objects of accounting under the Law on Accounting

Đối tượng kế toán là những gì kế toán phải thu thập, ghi chép và báo cáo. Luật Kế toán không định nghĩa chung mà liệt kê theo loại hoạt động: đơn vị dùng ngân sách nhà nước, đơn vị không dùng ngân sách, hoạt động kinh doanh, hoạt động ngân hàng – bảo hiểm – chứng khoán. Học phần này xét **hoạt động kinh doanh**, tức khoản 3 Điều 8.

*The objects of accounting are what accountants must collect, record and report. The Law on Accounting gives no general definition but lists them by type of activity: units using the state budget, units not using it, business activities, and banking, insurance and securities activities. This course deals with **business activities**, that is, Article 8(3).*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 8 khoản 3: "Đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh, trừ hoạt động quy định tại khoản 4 Điều này, gồm: a) Tài sản; b) Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; c) Doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác; d) Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước; đ) Kết quả và phân chia kết quả hoạt động kinh doanh; e) Tài sản, các khoản phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan đến đơn vị kế toán."

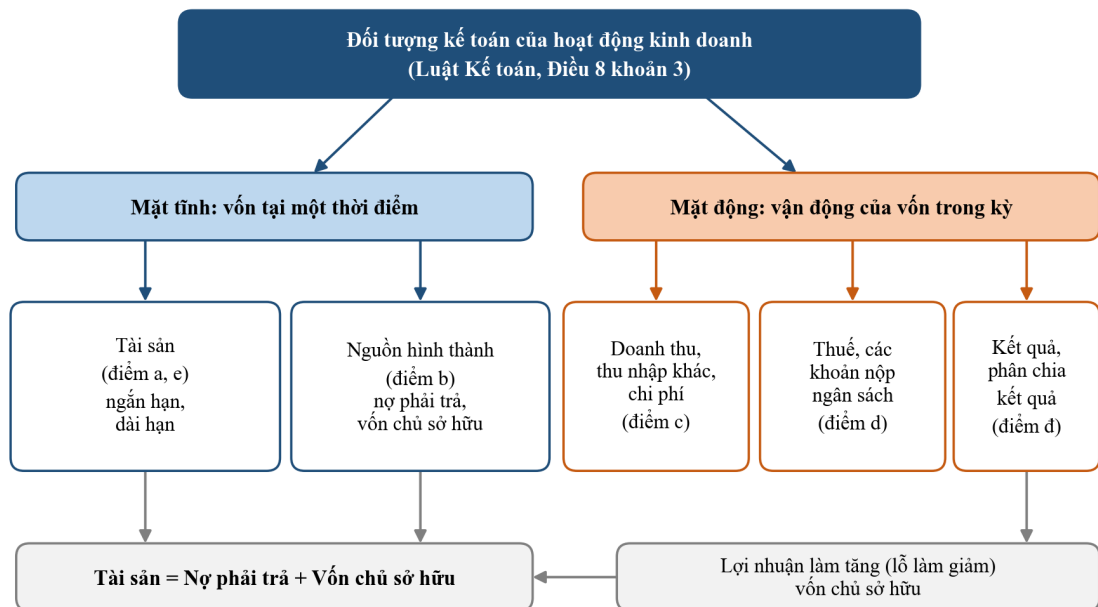
Law on Accounting, Article 8(3): the objects of accounting of business activities, other than those in clause 4, are: (a) assets; (b) liabilities and owner's equity; (c) revenue, operating expenses, other income and other expenses; (d) taxes and other payments to the state budget; (dd) business results and their distribution; (e) other assets, receivables and obligations related to the accounting entity.

Khoản 4 Điều 8 áp dụng cho ngân hàng, tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán, đầu tư tài chính: gồm toàn bộ đối tượng ở khoản 3, cộng thêm các khoản đầu tư tài chính, tín dụng; các khoản thanh toán trong và ngoài đơn vị; các khoản cam kết, bảo lãnh, giấy tờ có giá. Điểm e khoản 3 bao quát những tài sản, nghĩa vụ chưa thỏa mãn điều kiện ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính nhưng đơn vị vẫn phải theo dõi, ví dụ hàng nhận giữ hộ, tài sản thuê hoạt động.

Article 8(4) applies to banking, credit, insurance, securities and financial investment: it covers all objects in clause 3 plus financial investments and credit; settlements inside and outside the entity; and commitments, guarantees and valuable papers. Point (e) of clause 3 covers assets and obligations that do not meet the criteria for the statement of financial position but must still be tracked, such as goods held for others or assets under operating leases.

Sáu nhóm ở khoản 3 gộp thành hai mặt. **Mặt tĩnh** trả lời câu hỏi tại một thời điểm doanh nghiệp có gì và vốn đó do ai cung cấp — tài sản và nguồn hình thành tài sản. **Mặt động** trả lời câu hỏi trong một kỳ vốn đã vận động ra sao — doanh thu, chi phí, thuế, kết quả và phân chia kết quả. Mặt động không tách rời mặt tĩnh: lợi nhuận của kỳ làm vốn chủ sở hữu cuối kỳ tăng lên.

*The six groups in clause 3 fall into two sides. The **static side** answers what the business holds at a point in time and who provided the capital — assets and their sources. The **dynamic side** answers how the capital moved during a period — revenue, expenses, taxes, results and their distribution. The two are linked: profit for the period raises owner's equity at the end of the period.*



Hình 2.1. Đối tượng kế toán của hoạt động kinh doanh theo Điều 8 khoản 3 Luật Kế toán
Figure 2.1. The objects of accounting of business activities under Article 8(3) of the Law on Accounting

Điểm Point	Đối tượng Object	Tài khoản tiêu biểu (TT 99) Typical accounts (Circular 99)	Học ở Studied in
a, e	Tài sản <i>Assets</i>	111, 112, 131, 152, 156, 211, 214, 242	Ch. 2, 4, 6
b	Nợ phải trả, vốn chủ sở hữu <i>Liabilities, owner's equity</i>	331, 333, 334, 341, 411, 421	Ch. 2, 4, 7
c	Doanh thu, chi phí, thu nhập khác, chi phí khác <i>Revenue, expenses, other income and expenses</i>	511, 515, 632, 641, 642, 711, 811	Ch. 2, 7
d	Thuế, các khoản nộp ngân sách <i>Taxes, payments to the budget</i>	133, 3331, 3334, 821	Ch. 6, 7
đ dd	Kết quả, phân chia kết quả <i>Results and their distribution</i>	911, 421, 332	Ch. 3, 7

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 3 khoản 15: "Nghịệp vụ kinh tế, tài chính là những hoạt động phát sinh cụ thể làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản của đơn vị kế toán."

Law on Accounting, Article 3(15): an economic and financial transaction is a specific event that increases or decreases the assets, or the sources of assets, of the accounting entity.

2.2. Tài sản — Assets

Tài sản là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát, hình thành từ giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra, và dự kiến đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chuẩn mực chung (VAS 01) cho ghi nhận một khoản là tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính khi có khả năng chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và giá trị của nó xác định được một cách đáng tin cậy.

An asset is a resource controlled by the business as a result of past transactions or events, from which future economic benefits are expected. The conceptual framework standard (VAS 01) recognises an item as an asset in the statement of financial position when future economic benefits are probable and its value can be measured reliably.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn dấu hiệu của tài sản: (1) doanh nghiệp **kiểm soát** được (không nhất thiết sở hữu); (2) là kết quả của **sự kiện đã qua** (đã mua, đã nhận, đã bán chịu); (3) **lợi ích kinh tế tương lai** — tạo tiền, giảm chi tiền hoặc dùng để sản xuất, bán; (4) **giá trị đo được** bằng tiền một cách đáng tin cậy.

*Four marks of an asset: (1) the business **controls** it (ownership is not required); (2) it results from a **past event** (bought, received, sold on credit); (3) **future economic benefits** — it generates cash, saves cash or is used in production and sales; (4) its **value can be measured** reliably in money.*

Thông tư 99/2025/TT-BTC yêu cầu tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán) được trình bày thành ngắn hạn và dài hạn, sắp theo tính thanh khoản giảm dần.

Circular 99/2025/TT-BTC requires assets in the statement of financial position (formerly called the balance sheet) to be presented as current and non-current, in order of decreasing liquidity.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thông tư 99/2025/TT-BTC, Điều 20 khoản 4 điểm a:

"Một tài sản được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau: (i) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi được tài sản hoặc dự tính bán hay sử dụng tài sản đó trong một chu kỳ kinh doanh thông thường; (ii) Doanh nghiệp nắm giữ tài sản đó chủ yếu cho mục đích thương mại; (iii) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi tài sản trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán; (iv) Tài sản là tiền hoặc tương đương tiền, trừ khi tài sản này bị cầm trao đổi hoặc không được sử dụng để thanh toán cho một nghĩa vụ nợ phải trả trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Những tài sản không được phân loại là ngắn hạn theo hướng dẫn nêu trên thì được phân loại là tài sản dài hạn."

Circular 99/2025/TT-BTC, Article 20(4)(a): an asset is current when (i) the business expects to recover, sell or use it within its normal operating cycle; (ii) it is held mainly for trading; (iii) it is expected to be recovered within 12 months after the end of the reporting period; or (iv) it is cash or a cash equivalent, unless restricted from exchange or from settling a liability for more than 12 months after the reporting date. All other assets are non-current.

Nhóm Group	Khoản mục chính Main items	Tài khoản Accounts
Tài sản ngắn hạn Current assets	Tiền và tương đương tiền; đầu tư tài chính ngắn hạn; phải thu ngắn hạn; hàng tồn kho; tài sản sinh học ngắn hạn; tài sản ngắn hạn khác <i>Cash and cash equivalents; short-term investments; current receivables; inventories; current biological assets; other current assets</i>	111, 112, 1281, 131, 133, 138, 141, 151–157, 215
Tài sản dài hạn Non-current assets	Phải thu dài hạn; tài sản cố định hữu hình, vô hình (trừ hao mòn); bất động sản đầu tư; xây dựng cơ bản dở dang; đầu tư tài chính dài hạn; tài sản sinh học dài hạn; chi phí chờ phân bổ dài hạn <i>Long-term receivables; property, plant and equipment and intangibles (net of depreciation); investment property; construction in progress; long-term investments; non-current biological assets; long-term deferred costs</i>	211, 213, 214, 215, 217, 228, 241, 242

Hàng tồn kho của doanh nghiệp đóng tàu có chu kỳ sản xuất 20 tháng vẫn là tài sản ngắn hạn vì thuộc chu kỳ kinh doanh thông thường. Tài sản cố định được trích riêng trong Phụ lục II Thông tư 99: "Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình." Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá ở TK 211, phần giá trị đã hao mòn theo dõi ở TK 214 và ghi giảm tài sản.

The inventory of a shipbuilder with a 20-month production cycle is still a current asset because it lies within the normal operating cycle. Appendix II of Circular 99 defines tangible fixed assets as assets with physical form held by the business for use in production and business that meet the

recognition criteria for tangible fixed assets. They are carried at cost in account 211; the amount worn out is tracked in account 214, which reduces assets.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Xác định khoản nào là tài sản của Công ty TNHH Minh An: (a) lô hàng 980 triệu đồng trong kho; (b) xe tải thuê tài chính 5 năm, công ty chịu mọi rủi ro, lợi ích; (c) đội ngũ bán hàng giỏi; (d) hợp đồng ký với khách sẽ giao hàng tháng sau, chưa nhận tiền; (e) tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng 300 triệu đồng.

Decide which items are assets of Minh An Co., Ltd: (a) goods of 980 million VND in the warehouse; (b) a van on a five-year finance lease, with all risks and rewards borne by the company; (c) a skilled sales team; (d) a contract to deliver goods to a customer next month, no money received; (e) a six-month term deposit of 300 million VND.

1. (a) Hàng hóa: kiểm soát, mua từ trước, sẽ bán thu tiền ⇒ tài sản ngắn hạn, TK 156.
(a) Merchandise: controlled, bought earlier, will be sold for cash ⇒ current asset, account 156.
2. (b) Xe thuê tài chính: không sở hữu nhưng kiểm soát, hưởng lợi ích ⇒ tài sản dài hạn (TSCĐ thuê tài chính); nghĩa vụ trả tiền thuê ghi nợ phải trả TK 341.
(b) Leased van: not owned but controlled with the benefits ⇒ non-current asset (leased fixed asset); the duty to pay rent is a liability in account 341.
3. (c) Đội ngũ nhân viên: doanh nghiệp không kiểm soát được người lao động, không đo được giá trị đáng tin cậy ⇒ không phải tài sản kế toán.
(c) The staff: the business does not control its people and cannot measure them reliably ⇒ not an accounting asset.
4. (d) Hợp đồng chưa thực hiện: chưa có sự kiện đã xảy ra (chưa giao hàng) ⇒ chưa ghi nhận phải thu.
(d) An unperformed contract: no past event yet (no delivery) ⇒ no receivable is recognised.
5. (e) Tiền gửi 6 tháng: thu hồi trong 12 tháng ⇒ tài sản ngắn hạn, TK 1281 (không phải TK 112).
(e) Six-month deposit: recovered within 12 months ⇒ current asset, account 1281 (not account 112).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Coi đội ngũ nhân viên, uy tín tự tạo hay hợp đồng chưa thực hiện là tài sản. Ngược lại, bỏ sót tài sản không thuộc sở hữu nhưng doanh nghiệp kiểm soát (tài sản thuê tài chính).

Treating the staff, internally generated reputation or unperformed contracts as assets; or, the other way round, leaving out assets that are not owned but are controlled (finance-leased assets).

2.3. Nợ phải trả — Liabilities

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ giao dịch, sự kiện đã qua, mà doanh nghiệp phải thanh toán bằng nguồn lực của mình (tiền, hàng, dịch vụ). Đây là nguồn vốn doanh nghiệp chiếm dụng hoặc đi vay của chủ nợ: người bán, người lao động, Nhà nước, ngân hàng.

A liability is a present obligation of the business arising from past transactions or events, to be settled with its resources (cash, goods, services). It is capital the business uses or borrows from creditors: suppliers, employees, the State, banks.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả: "Nội dung các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả cho người bán; Phải trả cổ tức, lợi nhuận; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Phải trả người lao động; Chi phí phải trả; Phải trả nội bộ; Phải trả, phải nộp khác; Vay và nợ thuê tài chính; Trái phiếu phát hành; Nhận ký quỹ, ký cược; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả; Dự phòng phải trả; Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Quỹ bình ổn giá."

Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for liabilities: liabilities comprise trade payables; dividends and profit payable; taxes payable to the State; payables to employees; accrued expenses; intra-group payables; other payables; borrowings and finance lease liabilities; bonds issued; deposits received; deferred tax liabilities; provisions; bonus and welfare funds; the science and technology development fund; the price stabilisation fund.

Điều 20 khoản 4 điểm b Thông tư 99 phân loại nợ ngắn hạn theo cùng logic với tài sản: nợ dự kiến thanh toán trong một chu kỳ kinh doanh thông thường, nắm giữ chủ yếu vì mục đích kinh doanh, đến hạn trong 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán trong 12 tháng; còn lại là nợ dài hạn. Phải trả người bán, phải trả người lao động là một phần vốn lưu động nên luôn là nợ ngắn hạn, kể cả khi hạn trả trên 12 tháng.

Article 20(4)(b) of Circular 99 classifies current liabilities on the same logic as assets: a liability expected to be settled within the normal operating cycle, held mainly for trading, due within 12 months of the reporting date, or one the business has no right to defer for 12 months; all others are non-current. Trade payables and payables to employees are part of working capital and are always current, even when due after more than 12 months.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Thông tư 99/2025/TT-BTC, Điều 20 khoản 3: "Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán."

Circular 99/2025/TT-BTC, Article 20(3): assets must not be recognised above their recoverable amount; liabilities must not be recognised below the obligation to be paid.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty TNHH Minh An vay ngân hàng 1.000 triệu đồng ngày 1/7/2025, trả gốc 400 triệu đồng ngày 30/6/2026 và 600 triệu đồng ngày 30/6/2028. Phân loại khoản vay tại 31/12/2025.

Minh An Co., Ltd borrows 1,000 million VND from a bank on 1/7/2025, repaying 400 million VND of principal on 30/6/2026 and 600 million VND on 30/6/2028. Classify the loan at 31/12/2025.

1. Phần trả ngày 30/6/2026 đến hạn trong 12 tháng kể từ 31/12/2025 $\Rightarrow$ vay ngắn hạn 400 triệu đồng.
The part due on 30/6/2026 falls within 12 months of 31/12/2025 $\Rightarrow$ short-term borrowing of 400 million VND.
2. Phần trả ngày 30/6/2028 $\Rightarrow$ vay dài hạn 600 triệu đồng. Cả hai cùng theo dõi trên TK 341, chi tiết theo kỳ hạn.

The part due on 30/6/2028 ⇒ long-term borrowing of 600 million VND. Both sit in account 341, analysed by maturity.

3. Tại 31/12/2026, phần 600 triệu đồng còn 18 tháng nên vẫn là dài hạn; sang 31/12/2027 còn 6 tháng thì chuyển thành nợ dài hạn đến hạn trả, trình bày ở nợ ngắn hạn.

At 31/12/2026 the 600 million VND has 18 months left and stays non-current; at 31/12/2027, with 6 months left, it becomes the current portion of long-term debt, shown under current liabilities.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp TK 214 Hao mòn tài sản cố định vào nợ phải trả vì có số dư Có. TK 214 là tài khoản điều chỉnh giảm tài sản: trên Báo cáo tình hình tài chính nó được ghi số âm ở phần tài sản dài hạn.

Putting account 214 (accumulated depreciation) among liabilities because it has a credit balance.

Account 214 is a contra-asset account: in the statement of financial position it is shown as a negative figure under non-current assets.

2.4. Vốn chủ sở hữu — Owner's equity

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán vốn chủ sở hữu: "Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu). Vốn chủ sở hữu phải được phản ánh theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành như: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản."

Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for owner's equity: owner's equity is the residual net assets of the business belonging to its shareholders or members (the owners). It must be tracked by source: owners' contributed capital, profit from operations, revaluation surplus.

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả} \quad (2.1)$$

Vốn chủ sở hữu là phần còn lại: chủ nợ được ưu tiên thanh toán trước, chủ sở hữu nhận phần tài sản còn lại sau đó. Vốn chủ sở hữu không có kỳ hạn hoàn trả và không cam kết lãi cố định. Các bộ phận chính:

Owner's equity is the residual: creditors are paid first and owners take what is left. It has no repayment date and no fixed return. Its main components:

Tài khoản <i>Account</i>	Bộ phận vốn chủ sở hữu <i>Component of equity</i>	Hình thành từ <i>Arises from</i>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	Số vốn chủ sở hữu thực góp <i>Capital actually paid in</i>
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản <i>Revaluation surplus</i>	Đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước <i>Revaluation ordered by the State</i>
414, 418	Quỹ đầu tư phát triển, các quỹ khác <i>Development fund, other equity funds</i>	Trích từ lợi nhuận sau thuế <i>Appropriated from profit after tax</i>

Tài khoản <i>Account</i>	Bộ phận vốn chủ sở hữu <i>Component of equity</i>	Hình thành từ <i>Arises from</i>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	Lợi nhuận tích lũy chưa chia, chưa trích quỹ <i>Accumulated profit not yet distributed or appropriated</i>
419	Cổ phiếu mua lại của chính mình <i>Treasury shares</i>	Ghi giảm vốn chủ sở hữu (công ty cổ phần) <i>Deducted from equity (joint stock companies)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi vốn góp theo vốn điều lệ đăng ký. Phụ lục II Thông tư 99: "Doanh nghiệp không được ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu theo vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu."

Recording capital at the registered charter capital. Appendix II of Circular 99: capital must not be recognised at the charter capital on the enterprise or investment registration certificate; it is always recognised at the amount actually contributed, not the amount owners have pledged.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty CP Hòa Phát Đạt đăng ký vốn điều lệ 10.000 triệu đồng. Đến 31/12/2025 cổ đông đã chuyển khoản góp 6.500 triệu đồng, phần còn lại cam kết góp trong năm 2026.

Hoa Phat Dat JSC registers charter capital of 10,000 million VND. By 31/12/2025 shareholders have paid 6,500 million VND by transfer and pledged the rest for 2026.

- Ghi nhận theo số thực góp 6.500 triệu đồng; 3.500 triệu đồng cam kết chưa phải tài sản, cũng chưa phải vốn chủ sở hữu.

Recognise the 6,500 million VND actually paid; the 3,500 million VND pledged is neither an asset nor equity yet.

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn 6.500.000.000
Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu 6.500.000.000

2.5. Tài sản và nguồn hình thành tài sản của một doanh nghiệp — The assets and sources of assets of a business

Bảng dưới đây là số dư các khoản của Công ty TNHH Thương mại Minh An (TP. Hồ Chí Minh, kinh doanh thiết bị điện) tại 31/12/2025, sắp theo tính thanh khoản giảm dần đúng thứ tự của Báo cáo tình hình tài chính. Tỷ trọng tính trên tổng tài sản.

The table below shows the balances of Minh An Trading Co., Ltd (Ho Chi Minh City, electrical equipment distributor) at 31/12/2025, ordered by decreasing liquidity as in the statement of financial position. Shares are of total assets.

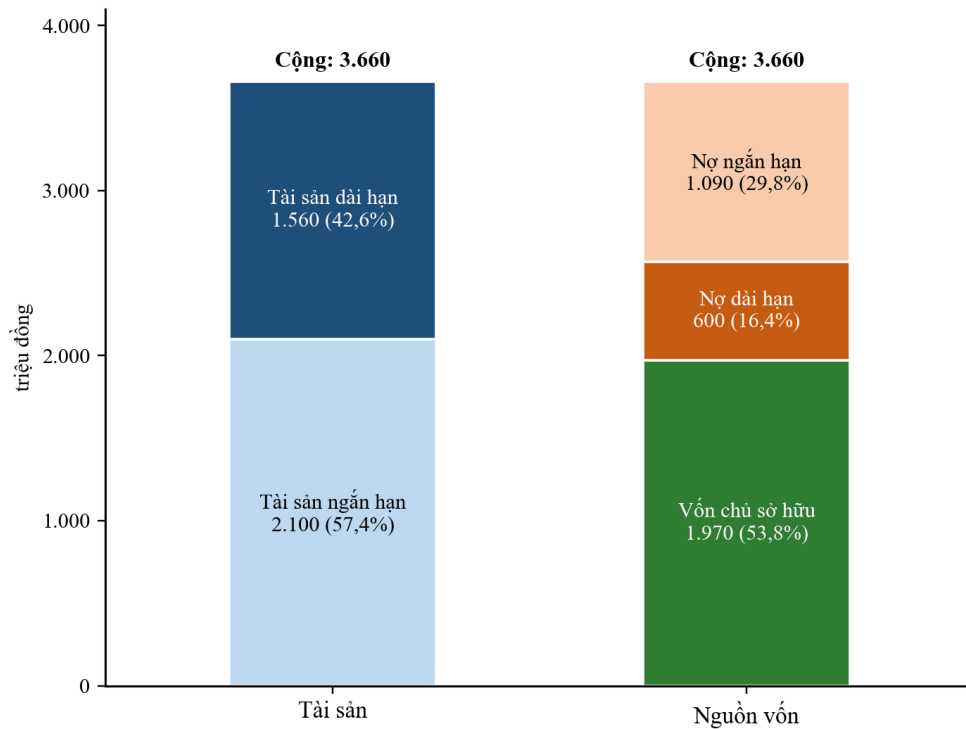
TK Acc.	Tài sản Assets	Triệu đồng VND million	Tỷ trọng Share
	A. Tài sản ngắn hạn <i>A. Current assets</i>	2.100 <i>2,100</i>	57,4% <i>57.4%</i>
111	Tiền mặt <i>Cash on hand</i>	85	2,3% <i>2.3%</i>
112	Tiền gửi không kỳ hạn <i>Demand deposits</i>	415	11,3% <i>11.3%</i>
1281	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng <i>Six-month term deposit</i>	300	8,2% <i>8.2%</i>
131	Phải thu của khách hàng <i>Trade receivables</i>	260	7,1% <i>7.1%</i>
141	Tạm ứng <i>Advances to employees</i>	20	0,5% <i>0.5%</i>
153	Công cụ, dụng cụ <i>Tools and supplies</i>	40	1,1% <i>1.1%</i>
156	Hàng hóa <i>Merchandise</i>	980	26,8% <i>26.8%</i>
	B. Tài sản dài hạn <i>B. Non-current assets</i>	1.560 <i>1,560</i>	42,6% <i>42.6%</i>
211	Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá) <i>Property, plant and equipment (cost)</i>	1.800 <i>1,800</i>	49,2% <i>49.2%</i>
214	Hao mòn tài sản cố định <i>Accumulated depreciation</i>	(420)	-11,5% <i>-11.5%</i>
213	Tài sản cố định vô hình (phần mềm) <i>Intangible assets (software)</i>	120	3,3% <i>3.3%</i>
242	Chi phí chờ phân bổ dài hạn <i>Long-term deferred costs</i>	60	1,6% <i>1.6%</i>
	Tổng tài sản <i>Total assets</i>	3.660 <i>3,660</i>	100,0% <i>100.0%</i>

TK Acc.	Nguồn vốn Liabilities and equity	Triệu đồng VND million	Tỷ trọng Share
	C. Nợ phải trả <i>C. Liabilities</i>	1.690 <i>1,690</i>	46,2% <i>46.2%</i>
	I. Nợ ngắn hạn <i>I. Current liabilities</i>	1.090 <i>1,090</i>	29,8% <i>29.8%</i>

TK <i>Acc.</i>	Nguồn vốn <i>Liabilities and equity</i>	Triệu đồng <i>VND million</i>	Tỷ trọng <i>Share</i>
331	Phải trả cho người bán <i>Trade payables</i>	520	14,2% <i>14.2%</i>
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes payable to the State</i>	75	2,0% <i>2.0%</i>
334	Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	95	2,6% <i>2.6%</i>
341	Vay ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	400	10,9% <i>10.9%</i>
	II. Nợ dài hạn <i>II. Non-current liabilities</i>	600	16,4% <i>16.4%</i>
341	Vay dài hạn <i>Long-term borrowings</i>	600	16,4% <i>16.4%</i>
	D. Vốn chủ sở hữu <i>D. Owner's equity</i>	1.970 <i>1,970</i>	53,8% <i>53.8%</i>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Owners' contributed capital</i>	1.700 <i>1,700</i>	46,4% <i>46.4%</i>
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Retained earnings</i>	270	7,4% <i>7.4%</i>
	Tổng nguồn vốn <i>Total liabilities and equity</i>	3.660 <i>3,660</i>	100,0% <i>100.0%</i>

Tổng tài sản 3.660 triệu đồng bằng tổng nguồn vốn 3.660 triệu đồng. Hao mòn 420 triệu đồng ghi số âm ở phần tài sản; giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 1.380 triệu đồng. Khoản vay 1.000 triệu đồng ở mục 2.3 tách thành hai dòng ngắn hạn và dài hạn.

Total assets of 3,660 million VND equal total liabilities and equity of 3,660 million VND. Accumulated depreciation of 420 million VND is shown as a negative asset; the carrying amount of property, plant and equipment is 1,380 million VND. The 1,000 million VND loan from section 2.3 is split into a current and a non-current line.



Hình 2.2. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Minh An tại 31/12/2025 (triệu đồng; tỷ trọng trên tổng tài sản)

Figure 2.2. Structure of assets and of liabilities and equity of Minh An Trading Co., Ltd at 31/12/2025 (VND million; shares of total assets)

Đọc hình: tài sản ngắn hạn chiếm 57,4%, phù hợp doanh nghiệp thương mại có hàng hóa lớn. Vốn chủ sở hữu chiếm 53,8% nguồn vốn, hệ số nợ 46,2%. Nợ ngắn hạn 1.090 triệu đồng nhỏ hơn tài sản ngắn hạn 2.100 triệu đồng: hệ số thanh toán ngắn hạn bằng 1,93 lần.

Reading the chart: current assets are 57.4%, as expected of a trader holding large stocks. Equity is 53.8% of total sources, the debt ratio 46.2%. Current liabilities of 1,090 million VND are below current assets of 2,100 million VND: the current ratio is 1.93 times.

Tiêu chí Criterion	Tài sản Assets	Nguồn hình thành tài sản Sources of assets
Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Vốn đang tồn tại dưới hình thái nào, ở đâu? <i>What form does the capital take, and where?</i>	Vốn do ai cung cấp, trách nhiệm với ai? <i>Who provided the capital, and to whom is the business answerable?</i>
Thành phần <i>Components</i>	Ngắn hạn, dài hạn <i>Current, non-current</i>	Nợ phải trả (ngắn hạn, dài hạn), vốn chủ sở hữu <i>Liabilities (current, non-current), owner's equity</i>
Vị trí trên Báo cáo tình hình tài chính <i>Place in the statement</i>	Phần tài sản (mã số 100, 200) <i>Assets section (codes 100, 200)</i>	Phần nguồn vốn (mã số 300, 400) <i>Liabilities and equity section (codes 300, 400)</i>

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Tài sản <i>Assets</i>	Nguồn hình thành tài sản <i>Sources of assets</i>
Số dư tài khoản <i>Account balance</i>	Bên Nợ (trừ 214, 229 bên Có) <i>Debit (except 214, 229: credit)</i>	Bên Có (trừ 419, 421 lỗ bên Nợ) <i>Credit (except 419, 421 when a loss: debit)</i>
Ví dụ cùng một khoản vay <i>One loan, two sides</i>	Tiền vay đang nằm ở TK 112 <i>Borrowed cash in account 112</i>	Nghĩa vụ trả nợ ở TK 341 <i>Duty to repay in account 341</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cộng cả "tiền vay" vào tài sản lẫn "khoản vay" vào nguồn vốn rồi nghĩ đã tính hai lần. Đó là hai mặt của một khoản vốn, nằm ở hai vế, nên phương trình vẫn cân.

Counting the borrowed cash among assets and the loan among sources and thinking it was counted twice. They are two sides of one amount of capital, on opposite sides of the equation, which therefore balances.

2.6. Phương trình kế toán cơ bản — The basic accounting equation

Mỗi đồng tài sản đều có nguồn gốc: hoặc do chủ nợ cung cấp, hoặc do chủ sở hữu bỏ vào và tích lũy. Vì vậy tại mọi thời điểm tổng tài sản bằng tổng nguồn hình thành tài sản. Đây là cơ sở của phương pháp tổng hợp cân đối (Chương 3) và phương pháp ghi sổ kép (Chương 5).

Every đồng of assets has a source: it was provided either by creditors or by owners, through contributions and accumulated profit. At any moment, then, total assets equal total sources of assets. This underlies the balancing method (Chapter 3) and double entry (Chapter 5).

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu} \quad (2.2)$$

$$\text{Tổng tài sản ngắn hạn} + \text{Tổng tài sản dài hạn} = \text{Tổng nguồn vốn} \quad (2.3)$$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ba doanh nghiệp có số liệu (triệu đồng): X: tài sản 1.800, nợ phải trả 700; Y: nợ phải trả 2.400, vốn chủ sở hữu 1.100; Z: tài sản 950, vốn chủ sở hữu 1.050. Tìm số còn thiếu và nhận xét.

Three businesses report (million VND): X: assets 1,800, liabilities 700; Y: liabilities 2,400, equity 1,100; Z: assets 950, equity 1,050. Find the missing figure and comment.

- X: $\text{VCSH} = 1.800 - 700 = 1.100$. Y: $\text{tài sản} = 2.400 + 1.100 = 3.500$.
X: equity = 1,800 - 700 = 1,100. Y: assets = 2,400 + 1,100 = 3,500.
- Z: $\text{nợ phải trả} = 950 - 1.050 = -100$. Nợ phải trả không thể âm $\Rightarrow$ số liệu sai; hoặc nếu tài sản 950 là đúng và nợ phải trả bằng 300 thì VCSH chỉ còn 650.
Z: liabilities = 950 - 1,050 = -100. Liabilities cannot be negative $\Rightarrow$ the data are wrong; if assets of 950 are right and liabilities are 300, equity is only 650.
- Y dùng nợ gấp hơn hai lần vốn chủ sở hữu ($2.400/1.100 \approx 2,18$ lần): rủi ro thanh toán cao hơn X ($700/1.100 \approx 0,64$ lần).

Y uses more than twice as much debt as equity ($2,400/1,100 \approx 2.18$ times): higher solvency risk than X ($700/1,100 \approx 0.64$ times).

Khi nợ phải trả vượt tài sản, vốn chủ sở hữu âm: lỗ lũy kế đã ăn hết vốn góp. Doanh nghiệp khi đó có thể không còn đáp ứng giả định hoạt động liên tục và phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở khác.

When liabilities exceed assets, equity is negative: accumulated losses have consumed the contributed capital. The business may then no longer meet the going concern assumption and must prepare its financial statements on another basis.

2.7. Doanh thu, thu nhập khác, chi phí và lợi nhuận — Revenue, other income, expenses and profit

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu: "Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền."
Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for revenue: revenue is the economic benefit received that increases the owner's equity of the business, other than further contributions by shareholders. It is recognised when the transaction occurs and the benefit is certain, at the fair value of the consideration receivable, whether or not the cash has been collected.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phụ lục II Thông tư 99/2025/TT-BTC, nguyên tắc kế toán các khoản chi phí: "Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa."
Appendix II of Circular 99/2025/TT-BTC, accounting principles for expenses: expenses are items that reduce economic benefits, recognised when the transaction occurs or when it is reasonably certain to occur in future, whether or not cash has been paid.

Doanh thu (TK 511, 515) phát sinh từ hoạt động thông thường: bán hàng, cung cấp dịch vụ, lãi tiền gửi. Thu nhập khác (TK 711) phát sinh ngoài hoạt động thông thường: thanh lý tài sản cố định, tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng. Chi phí gồm giá vốn hàng bán (632), chi phí tài chính (635), chi phí bán hàng (641), chi phí quản lý doanh nghiệp (642), chi phí khác (811), chi phí thuế TNDN (821). Lợi nhuận là phần chênh lệch và được kết chuyển về TK 421 qua TK 911.

Revenue (accounts 511, 515) arises from ordinary activities: selling goods, rendering services, interest on deposits. Other income (account 711) arises outside ordinary activities: disposal of fixed assets, penalties paid by customers in breach of contract. Expenses cover cost of goods sold (632), finance costs (635), selling expenses (641), administrative expenses (642), other expenses (811) and corporate income tax expense (821). Profit is the difference and is closed to account 421 through account 911.

$$\text{Lợi nhuận} = (\text{Doanh thu} + \text{Thu nhập khác}) - \text{Chi phí} \quad (2.4)$$

Tình huống <i>Situation</i>	Doanh thu / chi phí kỳ này <i>Revenue / expense this period</i>	Tiền thu / chi kỳ này <i>Cash in / out this period</i>
Bán hàng chịu 100, khách trả tháng sau <i>Credit sale of 100, paid next month</i>	Doanh thu 100 <i>Revenue 100</i>	Thu 0 <i>Cash in 0</i>
Khách ứng trước 60 cho hàng giao tháng sau <i>Customer prepays 60 for goods next month</i>	Doanh thu 0 (ghi Có TK 131) <i>Revenue 0 (credit account 131)</i>	Thu 60 <i>Cash in 60</i>
Thu nợ bán chịu kỳ trước 80 <i>Collect 80 from last period's credit sale</i>	Doanh thu 0 <i>Revenue 0</i>	Thu 80 <i>Cash in 80</i>
Trả trước tiền thuê kho 12 tháng 120 (phân bổ đều) <i>Prepay 120 rent for 12 months (spread evenly)</i>	Chi phí tháng này 10 <i>Expense this month 10</i>	Chi 120 <i>Cash out 120</i>
Mua hàng hóa nhập kho 200 bằng tiền <i>Buy goods of 200 for cash</i>	Chi phí 0 (tài sản tăng) <i>Expense 0 (asset up)</i>	Chi 200 <i>Cash out 200</i>
Lương tháng này 50 trả vào tháng sau <i>This month's wages of 50 paid next month</i>	Chi phí 50 <i>Expense 50</i>	Chi 0 <i>Cash out 0</i>
Trả nợ gốc vay 300 <i>Repay loan principal of 300</i>	Chi phí 0 <i>Expense 0</i>	Chi 300 <i>Cash out 300</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi thu tiền là doanh thu và chi tiền là chi phí. Tiền khách ứng trước là nợ phải trả (nghĩa vụ giao hàng); tiền mua hàng, trả nợ gốc là đổi tài sản hoặc giảm nợ, không làm giảm vốn chủ sở hữu.

Treating cash received as revenue and cash paid as expense. A customer prepayment is a liability (a duty to deliver); paying for goods or repaying principal swaps assets or reduces debt and does not lower equity.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Tháng 3/2026, Công ty TNHH Minh An bán hàng giá vốn 400, giá bán chưa thuế 560 (khách trả 300, còn nợ 260); thu lãi tiền gửi 5; thanh lý một máy tính đã khấu hao hết, thu 8; chi phí bán hàng 45, quản lý doanh nghiệp 38 (đã trả 60, còn nợ 23). Đơn vị: triệu đồng. Tính lợi nhuận trước thuế và chênh lệch giữa lợi nhuận với tiền thu chi từ các khoản này.

In March 2026 Minh An Co., Ltd sells goods costing 400 for 560 before tax (customer pays 300, owes 260); earns deposit interest of 5; disposes of a fully depreciated computer for 8; incurs selling expenses of 45 and administrative expenses of 38 (60 paid, 23 owed). In million VND. Compute profit before tax and the gap between profit and the related cash flows.

1. Doanh thu và thu nhập: $560 + 5 + 8 = 573$. Chi phí: $400 + 45 + 38 = 483$. Lợi nhuận trước thuế = $573 - 483 = 90$.

Revenue and income: $560 + 5 + 8 = 573$. Expenses: $400 + 45 + 38 = 483$. Profit before tax = $573 - 483 = 90$.

2. Tiền thu: $300 + 5 + 8 = 313$. Tiền chi cho chi phí kỳ này: 60 (giá vốn 400 là hàng đã mua từ trước, không chi tiền trong tháng). Chênh lệch thu – chi = 253.
Cash in: $300 + 5 + 8 = 313$. Cash paid for this period's expenses: 60 (the cost of goods sold of 400 is stock bought earlier, with no cash paid this month). Net cash = 253.
3. Đối chiếu: $90 = 253 + 260$ (doanh thu bán chịu chưa thu) – 400 (giá vốn không chi tiền trong tháng) – 23 (chi phí chưa trả). Lợi nhuận đo theo cơ sở dồn tích, tiền đo theo thực thu thực chi.
Reconciliation: $90 = 253 + 260$ (credit sales not yet collected) – 400 (cost of goods sold with no cash paid this month) – 23 (expenses unpaid). Profit follows the accrual basis; cash follows actual receipts and payments.

2.8. Phương trình kế toán mở rộng — The expanded accounting equation

Vốn chủ sở hữu thay đổi vì bốn nguyên nhân: chủ sở hữu góp thêm vốn, chủ sở hữu rút vốn, kinh doanh có lãi hoặc lỗ, chia lợi nhuận cho chủ sở hữu. Hai nguyên nhân đầu là giao dịch với chủ sở hữu; nguyên nhân thứ ba là kết quả kinh doanh; chia lợi nhuận là phân chia kết quả, không phải chi phí. Thay lợi nhuận bằng công thức (2.4) vào phương trình (2.2) được phương trình mở rộng.

Owner's equity changes for four reasons: owners contribute capital, owners withdraw capital, the business makes a profit or loss, and profit is distributed to owners. The first two are transactions with owners; the third is the business result; a distribution shares out the result and is not an expense. Substituting formula (2.4) into equation (2.2) gives the expanded equation.

$$\text{VCSH cuối kỳ} = \text{VCSH đầu kỳ} + \text{Vốn góp thêm} - \text{Vốn rút ra} + \text{Lợi nhuận} - \text{Lợi nhuận đã chia} \quad (2.5)$$

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn góp} + \text{LN chưa phân phối đầu kỳ} + \text{Doanh thu} + \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí} - \text{LN đã chia} \quad (2.6)$$

Phương trình (2.6) giải thích quy tắc ghi tài khoản ở Chương 4: doanh thu, thu nhập nằm cùng về với vốn chủ sở hữu nên tăng ghi bên Có; chi phí mang dấu trừ ở về nguồn vốn nên tăng ghi bên Nợ, giống tài sản.

Equation (2.6) explains the account rules in Chapter 4: revenue and income sit on the same side as equity, so increases are credited; expenses carry a minus sign on the sources side, so increases are debited, like assets.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Năm 2026 Công ty TNHH Minh An: VCSH đầu năm 1.970 (mục 2.5); thành viên góp thêm 300; lợi nhuận sau thuế 420; Hội đồng thành viên quyết định chia 150. Tổng tài sản cuối năm 4.300. Đơn vị: triệu đồng. Tìm VCSH và nợ phải trả cuối năm.
In 2026 Minh An Co., Ltd has opening equity of 1,970 (section 2.5); members contribute 300 more; profit after tax is 420; the members' council distributes 150. Total assets at year-end are 4,300. In million VND. Find closing equity and liabilities.

1. VCSH cuối = $1.970 + 300 + 420 - 150 = 2.540$.
Closing equity = $1,970 + 300 + 420 - 150 = 2,540$.

2. Nợ phải trả cuối = $4.300 - 2.540 = 1.760$.

Closing liabilities = 4,300 – 2,540 = 1,760.

3. VCSH tăng 570 nhưng lợi nhuận là 420: phần chênh do góp thêm và chia lợi nhuận, không do kinh doanh.

Equity rises by 570 but profit is 420: the gap comes from new capital and the distribution, not from trading.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trừ lợi nhuận chia cho chủ sở hữu (hoặc số vốn chủ rút ra) khi tính lợi nhuận. Chia lợi nhuận ghi Nợ TK 421, không đi qua TK 911, nên không làm giảm lợi nhuận của kỳ.

Deducting distributions to owners (or capital withdrawn) when computing profit. A distribution is debited to account 421 and does not pass through account 911, so it does not reduce profit for the period.

2.9. Nghiệp vụ kinh tế và ảnh hưởng đến phương trình kế toán — Transactions and their effect on the accounting equation

Mỗi nghiệp vụ tác động ít nhất hai đối tượng kế toán theo một trong bốn loại quan hệ: (1) tài sản tăng – tài sản giảm; (2) nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm; (3) tài sản tăng – nguồn vốn tăng; (4) tài sản giảm – nguồn vốn giảm. Loại 1 và 2 không làm thay đổi tổng; loại 3 và 4 làm hai vế cùng tăng hoặc cùng giảm một lượng như nhau. Tách nguồn vốn thành nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được chín trường hợp.

Every transaction affects at least two items through one of four relationships: (1) asset up – asset down; (2) source up – source down; (3) asset up – source up; (4) asset down – source down. Types 1 and 2 leave the totals unchanged; types 3 and 4 move both sides up or down by the same amount. Splitting sources into liabilities and equity gives nine cases.

Bảng 9 trường hợp dùng số dư của Công ty TNHH Minh An tại 31/12/2025 (tài sản 3.660, nợ phải trả 1.690, vốn chủ sở hữu 1.970 triệu đồng); mỗi trường hợp xét riêng, không cộng dồn. Cột biến động và cột tổng do máy tính từ bút toán.

The nine-case table uses Minh An's balances at 31/12/2025 (assets 3,660, liabilities 1,690, equity 1,970 million VND); each case is taken alone, not cumulatively. The change and total columns are computed from the journal entries.

TH Case	Quan hệ Relationship	Nghiệp vụ ví dụ (triệu đồng) Example (VND million)	Tài sản Assets	Nợ phải trả Liab.	VCSH Equity	Tổng TS = Tổng NV Total A = L + E
1	Tài sản tăng – tài sản giảm <i>Asset up – asset down</i>	Rút tiền gửi không kỳ hạn về nhập quỹ tiền mặt 50 <i>Withdraw 50 from demand deposits into the cash box</i>	+50; –50	0	0	3.660 3,660

TH Case	Quan hệ Relationship	Nghệp vụ ví dụ (triệu đồng) Example (VND million)	Tài sản Assets	Nợ phải trả Liab.	VCSH Equity	Tổng TS = Tổng NV Total A = L + E
2	Tài sản tăng – nợ phải trả tăng <i>Asset up – liability up</i>	Mua hàng hóa giá chưa thuế 120, thuế GTGT 10% là 12, chưa trả người bán <i>Buy merchandise at 120 before tax, input VAT 10% of 12, on credit</i>	+132	+132	0	3.792 3,792
3	Tài sản tăng – vốn chủ sở hữu tăng <i>Asset up – equity up</i>	Thành viên góp thêm vốn bằng chuyển khoản 500 <i>A member contributes 500 more capital by bank transfer</i>	+500	0	+500	4.160 4,160
4	Tài sản giảm – nợ phải trả giảm <i>Asset down – liability down</i>	Chuyển khoản trả nợ người bán 200 <i>Pay 200 owed to a supplier by bank transfer</i>	-200	-200	0	3.460 3,460
5	Tài sản giảm – vốn chủ sở hữu giảm <i>Asset down – equity down</i>	Hoàn trả vốn góp cho thành viên rút vốn bằng chuyển khoản 100 <i>Repay 100 of capital to a withdrawing member by bank transfer</i>	-100	0	-100	3.560 3,560
6	Nợ phải trả tăng – nợ phải trả giảm <i>Liability up – liability down</i>	Vay ngắn hạn ngân hàng chuyển thẳng trả nợ người bán 150 <i>A short-term bank loan of 150 is paid straight to a supplier</i>	0	+150; -150	0	3.660 3,660
7	Vốn chủ sở hữu tăng – vốn chủ sở hữu giảm <i>Equity up – equity down</i>	Bổ sung vốn góp từ lợi nhuận chưa phân phối 100 <i>Transfer 100 of retained earnings to contributed capital</i>	0	0	+100; -100	3.660 3,660
8	Nợ phải trả tăng – vốn chủ sở hữu giảm <i>Liability up – equity down</i>	Quyết định chia lợi nhuận cho thành viên 80, chưa trả <i>Profit of 80 is declared for distribution to members, not yet paid</i>	0	+80	-80	3.660 3,660

TH Case	Quan hệ Relationship	Nghiệp vụ ví dụ (triệu đồng) Example (VND million)	Tài sản Assets	Nợ phải trả Liab.	VCSH Equity	Tổng TS = Tổng NV Total A = L + E
9	Nợ phải trả giảm – vốn chủ sở hữu tăng <i>Liability down – equity up</i>	Khoản vay của một thành viên 200 được chuyển thành vốn góp <i>A loan of 200 from a member is converted into contributed capital</i>	0	-200	+200	3.660 3,660

Định khoản chín trường hợp (đơn vị: đồng). Trường hợp 1 thuộc loại 1; trường hợp 6, 7 thuộc loại 2 trong nội bộ nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu; trường hợp 8, 9 thuộc loại 2 có chuyển dịch giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Journal entries for the nine cases (in đồng). Case 1 is type 1; cases 6 and 7 are type 2 within liabilities or within equity; cases 8 and 9 are type 2 with a shift between liabilities and equity.

Định khoản / Journal entries

TH1	Nợ TK 111 – Tiền mặt.....	50.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	50.000.000
TH2	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	120.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	12.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	132.000.000
TH3	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	500.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.....	500.000.000
TH4	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán.....	200.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	200.000.000
TH5	Nợ TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.....	100.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	100.000.000
TH6	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán.....	150.000.000
	Có TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính.....	150.000.000
TH7	Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.....	100.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.....	100.000.000
TH8	Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.....	80.000.000
	Có TK 332 – Phải trả cổ tức, lợi nhuận.....	80.000.000
TH9	Nợ TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính.....	200.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu.....	200.000.000

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mọi nghiệp vụ, kể cả nghiệp vụ doanh thu và chi phí, đều rơi vào một trong chín trường hợp, nên phương trình kế toán **luôn cân**. Doanh thu bán chịu là trường hợp 3 (phải thu tăng, VCSH tăng); chi phí trả bằng tiền là trường hợp 5; chi phí chưa trả là trường hợp 8. Một nghiệp vụ phức tạp (bán hàng có giá vốn) là ghép của nhiều trường hợp.

*Every transaction, revenue and expenses included, falls into one of the nine cases, so the accounting equation **always balances**. A credit sale is case 3 (receivables up, equity up); an expense paid in cash is case 5; an unpaid expense is case 8. A compound transaction (a sale with its cost of goods sold) combines several cases.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi Có TK tài sản khi tài sản tăng (vd. nhận tiền gửi ngân hàng ghi Có 112). Tài sản tăng ghi Nợ, giảm ghi Có; nợ phải trả và vốn chủ sở hữu ngược lại.

Crediting an asset account when the asset increases (for example crediting 112 on receiving a deposit). Assets are debited when they rise and credited when they fall; liabilities and equity the other way round.

2.10. Lập lại phương trình kế toán sau chuỗi nghiệp vụ — Restating the accounting equation after a series of transactions

Công ty TNHH Thương mại Phúc Khang (Cần Thơ) bán vật tư nông nghiệp, mọi khoản tiền qua tài khoản ngân hàng không kỳ hạn. Số dư ngày 1/3/2026 (triệu đồng): tiền gửi không kỳ hạn 300, phải thu của khách hàng 120, hàng hóa 380, tài sản cố định hữu hình 900; phải trả cho người bán 150, vay 250, vốn góp 1.200, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 100. Để tập trung vào phương trình, ví dụ bỏ qua thuế GTGT và khấu hao trong tháng.

Phuc Khang Trading Co., Ltd (Can Tho) sells farm supplies and handles all money through a demand deposit account. Balances on 1/3/2026 (VND million): deposits 300, trade receivables 120, merchandise 380, property, plant and equipment 900; trade payables 150, loans 250, contributed capital 1,200, retained earnings 100. To keep the focus on the equation, the example ignores VAT and the month's depreciation.

NV No.	Nghiệp vụ tháng 3/2026 (triệu đồng) <i>Transaction, March 2026 (VND million)</i>	Trường hợp Case
NV1	Thành viên góp thêm vốn bằng chuyển khoản 200. <i>A member contributes 200 more capital by bank transfer.</i>	3
NV2	Mua hàng hóa nhập kho 150, chưa trả người bán. <i>Merchandise of 150 is bought on credit.</i>	2
NV3	Mua một xe tải 180, trả bằng chuyển khoản. <i>A van costing 180 is bought by bank transfer.</i>	1
NV4	Vay ngắn hạn ngân hàng chuyển thẳng trả nợ người bán 100. <i>A short-term bank loan of 100 is paid straight to a supplier.</i>	6
NV5	Xuất kho hàng hóa giá vốn 200 bán chịu cho khách, giá bán 320. <i>Goods costing 200 are sold on credit for 320.</i>	3 + 5
NV6	Chuyển khoản trả chi phí vận chuyển hàng bán 40. <i>Delivery costs of 40 are paid by bank transfer.</i>	5
NV7	Chuyển khoản trả nợ gốc vay 120. <i>Loan principal of 120 is repaid by bank transfer.</i>	4
NV8	Nhận hóa đơn dịch vụ kế toán thuê ngoài 15, chưa trả. <i>An invoice of 15 for outsourced bookkeeping is received, unpaid.</i>	8

NV No.	Nghiệp vụ tháng 3/2026 (triệu đồng) <i>Transaction, March 2026 (VND million)</i>	Trường hợp <i>Case</i>
NV9	Khoản vay 100 của một thành viên được chuyển thành vốn góp. <i>A loan of 100 from a member is converted into contributed capital.</i>	9
NV10	Bổ sung vốn góp từ lợi nhuận năm trước 50 theo quyết định của Hội đồng thành viên. <i>Retained earnings of 50 from last year are added to contributed capital by decision of the members' council.</i>	7

Định khoản / Journal entries

NV1	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	200.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000
NV2	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	150.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	150.000.000
NV3	Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình	180.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	180.000.000
NV4	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán	100.000.000
	Có TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính.....	100.000.000
NV5a	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	320.000.000
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	320.000.000
NV5b	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán.....	200.000.000
	Có TK 156 – Hàng hóa.....	200.000.000
NV6	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	40.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	40.000.000
NV7	Nợ TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính.....	120.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	120.000.000
NV8	Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	15.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	15.000.000
NV9	Nợ TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính.....	100.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu	100.000.000
NV10	Nợ TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.....	50.000.000
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu	50.000.000

Bảng lập lại phương trình sau từng nghiệp vụ. Ô in đậm là ô vừa thay đổi; cột LN chưa PP gồm số dư TK 421 cộng doanh thu trừ chi phí phát sinh trong tháng (lợi nhuận tạm tính, cuối tháng kết chuyển qua TK 911). Viết tắt: KKH – không kỳ hạn, KH – khách hàng, NB – người bán, PP – phân phối.

The equation restated after each transaction. Bold cells are those that just changed; the retained earnings column is the balance of account 421 plus revenue less expenses of the month (provisional profit, closed through account 911 at month-end). Abbreviations: Dep. – deposits, Rec. – receivables, PPE – property, plant and equipment, Pay. – payables, Cap. – contributed capital, R.E. – retained earnings.

NV No.	Tiền gửi KKH Dep.	Phải thu KH Rec.	Hàng hóa Goods	TSCĐ HH PPE	Tổng TS Tot. A	Phải trả NB Pay.	Vay Loans	Vốn góp Cap.	LN chưa PP R.E.	Tổng NV Tot. L+E
Đầu kỳ Open.	300	120	380	900	1.700 1,700	150	250	1.200 1,200	100	1.700 1,700
NV1	500	120	380	900	1.900 1,900	150	250	1.400 1,400	100	1.900 1,900
NV2	500	120	530	900	2.050 2,050	300	250	1.400 1,400	100	2.050 2,050
NV3	320	120	530	1.080 1,080	2.050 2,050	300	250	1.400 1,400	100	2.050 2,050
NV4	320	120	530	1.080 1,080	2.050 2,050	200	350	1.400 1,400	100	2.050 2,050
NV5	320	440	330	1.080 1,080	2.170 2,170	200	350	1.400 1,400	220	2.170 2,170
NV6	280	440	330	1.080 1,080	2.130 2,130	200	350	1.400 1,400	180	2.130 2,130
NV7	160	440	330	1.080 1,080	2.010 2,010	200	230	1.400 1,400	180	2.010 2,010
NV8	160	440	330	1.080 1,080	2.010 2,010	215	230	1.400 1,400	165	2.010 2,010
NV9	160	440	330	1.080 1,080	2.010 2,010	215	130	1.500 1,500	165	2.010 2,010
NV10	160	440	330	1.080 1,080	2.010 2,010	215	130	1.550 1,550	115	2.010 2,010

Sau 10 nghiệp vụ: tài sản 2.010 = nợ phải trả 345 + vốn chủ sở hữu 1.665 (triệu đồng). So với đầu kỳ, tài sản tăng 310; nợ phải trả giảm 55; vốn chủ sở hữu tăng 365, gồm vốn góp thêm 200, khoản vay chuyển thành vốn 100 và lợi nhuận tạm tính của tháng 65. NV10 chỉ chuyển 50 từ lợi nhuận sang vốn góp, tổng VCSH không đổi.

After the ten transactions: assets 2,010 = liabilities 345 + equity 1,665 (VND million). Against the opening position, assets rise by 310; liabilities fall by 55; equity rises by 365: new capital of 200, a loan of 100 converted into capital and provisional profit for the month of 65. NV10 only moves 50 from retained earnings to capital, leaving total equity unchanged.

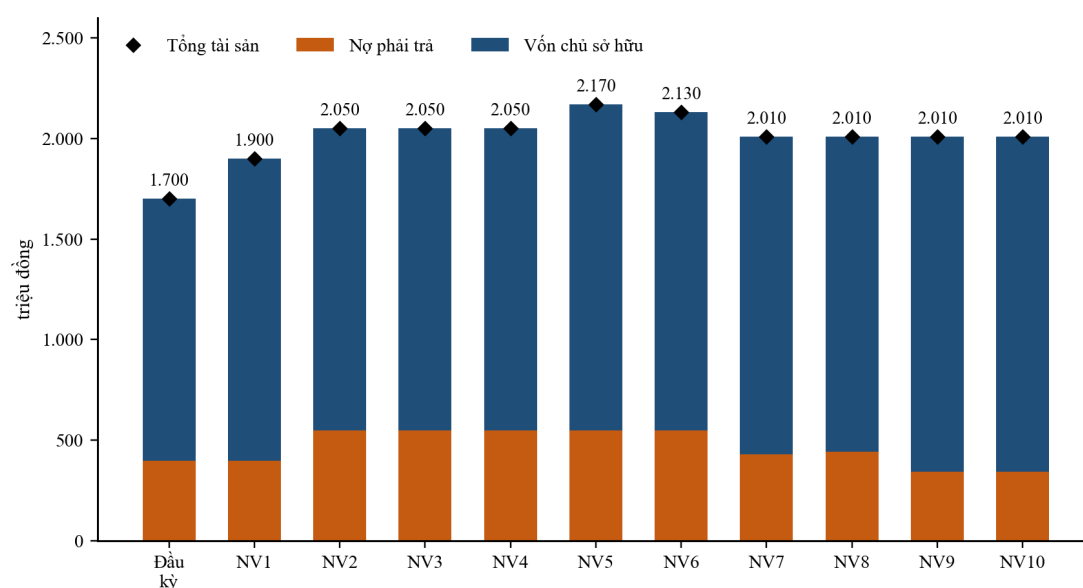
Nợ Dr	TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn Account 112 – Demand deposits		Có Cr
SDDK	300.000.000		
(1) Nhận vốn góp	200.000.000	(3) Mua xe tải	180.000.000

		(6) Trả vận chuyển	40.000.000
		(7) Trả nợ vay	120.000.000
Cộng PS	200.000.000	Cộng PS	340.000.000
SDCK	160.000.000		

Nợ Dr	TK 331 – Phải trả cho người bán Account 331 – Trade payables	Có Cr
		SDCK
		150.000.000
(4) Vay trả người bán	100.000.000	(2) Mua hàng chưa trả
		150.000.000
		(8) Dịch vụ kế toán
		15.000.000
Cộng PS	100.000.000	Cộng PS
		165.000.000
		SDCK
		215.000.000

Số dư cuối kỳ của hai tài khoản chữ T khớp với dòng NV10 trong bảng: tiền gửi 160, phải trả người bán 215 triệu đồng.

The closing balances of the two T-accounts agree with the NV10 row of the table: deposits 160, trade payables 215 million VND.



Hình 2.3. Tổng tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Thương mại Phúc Khang sau từng nghiệp vụ tháng 3/2026 (triệu đồng)

Figure 2.3. Total assets and the mix of liabilities and equity of Phuoc Khang Trading Co., Ltd after each transaction, March 2026 (VND million)

Trên hình, dấu thoi (tổng tài sản) luôn nằm đúng đỉnh cột nguồn vốn. Cột đứng yên ở NV4, NV8, NV9, NV10 (quan hệ trong về nguồn vốn) và NV3 (quan hệ trong về tài sản); phần nợ phải trả co lại ở NV7 và NV9.

In the chart the diamond (total assets) always sits exactly on top of the sources column. The column stays level at NV4, NV8, NV9 and NV10 (movements within sources) and NV3 (a movement within assets); the liabilities segment shrinks at NV7 and NV9.

2.11. Vận động của tài sản trong doanh nghiệp thương mại và sản xuất — *The circulation of assets in trading and manufacturing businesses*

Tài sản của doanh nghiệp không đứng yên mà chuyển hình thái liên tục: tiền thành hàng, hàng thành tiền. Một vòng từ tiền quay về tiền là một chu kỳ kinh doanh. Độ dài chu kỳ quyết định ranh giới tài sản ngắn hạn (Điều 20 Thông tư 99).

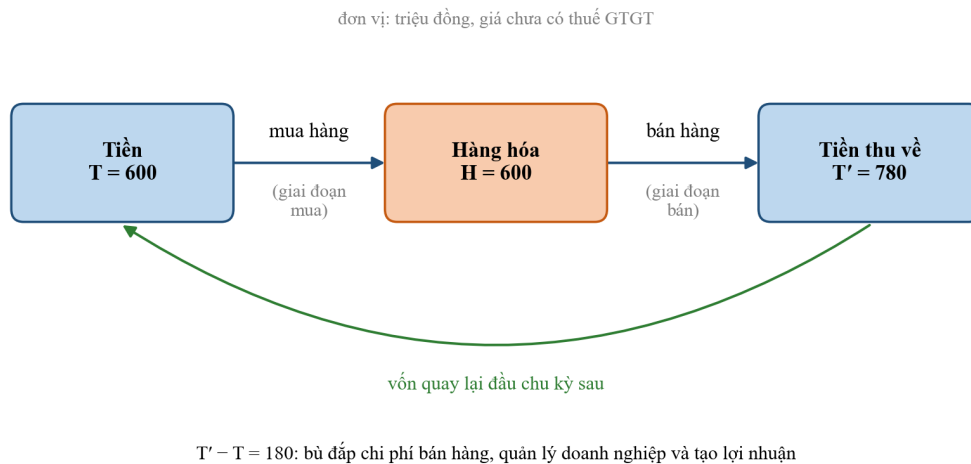
A business's assets do not stand still; they keep changing form: cash into goods, goods into cash. One round from cash back to cash is an operating cycle. Its length sets the boundary of current assets (Article 20 of Circular 99).

Doanh nghiệp thương mại — *Trading business*

$$T - H - T', T' = T + \Delta T \quad (2.7)$$

Doanh nghiệp thương mại trải qua hai giai đoạn: mua hàng (tiền chuyển thành hàng hóa, TK 111, 112 → TK 156; nếu mua chịu thì phát sinh nợ TK 331) và bán hàng (hàng hóa chuyển thành tiền hoặc phải thu, TK 156 → TK 632; TK 511 → TK 111, 112, 131). Phần chênh lệch ΔT bù đắp chi phí bán hàng, quản lý và tạo lợi nhuận.

A trading business goes through two stages: purchasing (cash becomes merchandise, accounts 111, 112 → 156; buying on credit creates a payable in account 331) and selling (merchandise becomes cash or receivables, 156 → 632; 511 → 111, 112, 131). The margin ΔT covers selling and administrative expenses and leaves a profit.



Hình 2.4. Chu kỳ vận động vốn của doanh nghiệp thương mại (T – H – T')

Figure 2.4. The capital cycle of a trading business (cash – goods – more cash)

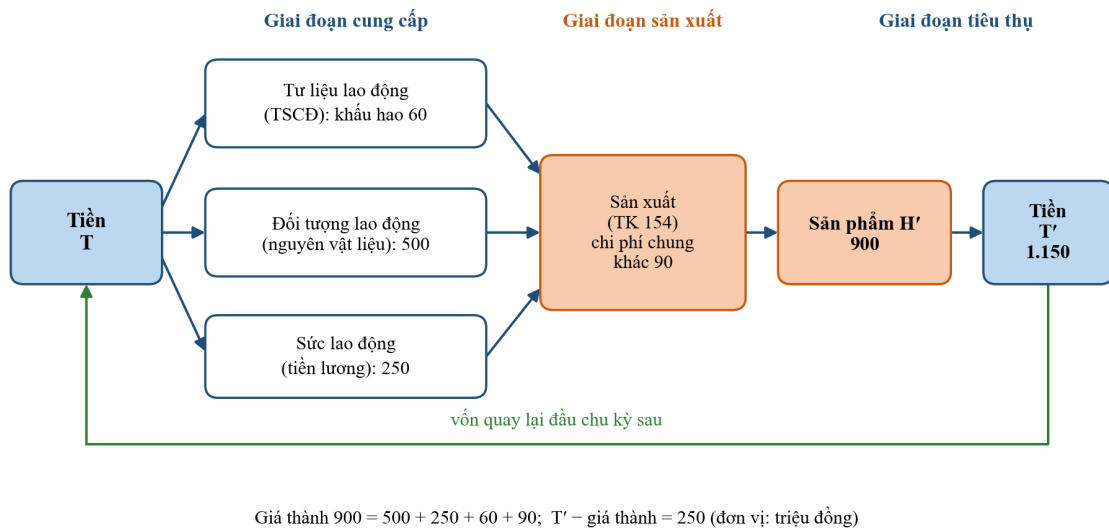
Doanh nghiệp sản xuất — *Manufacturing business*

$$T - H (\text{TLSX, SLĐ}) \dots \text{SX} \dots H' - T' \quad (2.8)$$

Doanh nghiệp sản xuất có ba giai đoạn. **Cung cấp:** tiền mua tư liệu lao động (máy móc, nhà xưởng — TK 211), đối tượng lao động (nguyên vật liệu — TK 152) và thuê sức lao động (tiền lương — TK 334). **Sản xuất:** nguyên vật liệu chuyển hết giá trị vào sản phẩm trong một lần; tư liệu lao động chuyển dần giá trị qua khấu hao (TK 214); chi phí tập hợp

ở TK 621, 622, 627 rồi kết chuyển sang TK 154. **Tiêu thụ:** sản phẩm (TK 155) bán ra thu tiền, giá trị H' được thực hiện thành T'.

*A manufacturer has three stages. **Supply:** cash buys means of labour (machinery, buildings — account 211), objects of labour (raw materials — account 152) and hires labour (wages — account 334). **Production:** materials pass their whole value into the product at once; fixed assets pass their value gradually through depreciation (account 214); costs gather in accounts 621, 622 and 627 and are closed to account 154. **Sales:** finished goods (account 155) are sold and the value C' is realised as T'.*



Hình 2.5. Chu kỳ vận động vốn của doanh nghiệp sản xuất (triệu đồng)

Figure 2.5. The capital cycle of a manufacturing business (VND million)

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty CP Cơ khí Tân Hưng sản xuất một lô khung kệ thép: nguyên vật liệu 500, tiền lương công nhân 250, khấu hao máy móc 60, chi phí sản xuất chung khác trả bằng tiền 90; toàn bộ lô hoàn thành và bán được 1.150 (triệu đồng, giá chưa thuế). Phân tích vòng vốn.

Tan Hung Engineering JSC makes a batch of steel racks: materials 500, production wages 250, machine depreciation 60, other overheads paid in cash 90; the whole batch is finished and sold for 1,150 (VND million, before tax). Analyse the capital cycle.

1. Giá thành lô sản phẩm = $500 + 250 + 60 + 90 = 900$.
Cost of the batch = $500 + 250 + 60 + 90 = 900$.
2. Tiền chi ra trong vòng này = $500 + 250 + 90 = 840$; khấu hao 60 là phần giá trị máy móc mua từ trước chuyển vào sản phẩm, không chi tiền.
Cash paid in this round = $500 + 250 + 90 = 840$; depreciation of 60 is value from machinery bought earlier passing into the product, with no cash paid.
3. T' - giá thành = $1.150 - 900 = 250$ (lợi nhuận gộp); T' - tiền chi = $1.150 - 840 = 310$, trong đó 60 là tiền thu hồi dần vốn đã đầu tư vào máy móc.
T' - cost = $1,150 - 900 = 250$ (gross profit); T' - cash paid = $1,150 - 840 = 310$, of which 60 gradually recovers the capital sunk in machinery.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Doanh nghiệp thương mại <i>Trading business</i>	Doanh nghiệp sản xuất <i>Manufacturing business</i>
Công thức vòng vốn <i>Cycle</i>	$T - H - T'$	$T - H \dots SX \dots H' - T'$ $T - C \dots P \dots C' - T'$
Giai đoạn <i>Stages</i>	Mua, bán <i>Purchasing, selling</i>	Cung cấp, sản xuất, tiêu thụ <i>Supply, production, sales</i>
Hàng tồn kho chính <i>Main inventory</i>	156 Hàng hóa <i>156 Merchandise</i>	152 Nguyên liệu, vật liệu; 154 dở dang; 155 Sản phẩm <i>152 raw materials; 154 work in progress; 155 finished goods</i>
Tỷ trọng tài sản dài hạn <i>Share of non-current assets</i>	Thường thấp <i>Usually low</i>	Thường cao (máy móc, nhà xưởng) <i>Usually high (machinery, buildings)</i>
Chi phí trọng tâm <i>Key costs</i>	Giá vốn, chi phí bán hàng <i>Cost of goods sold, selling expenses</i>	Chi phí sản xuất, giá thành <i>Production costs, product cost</i>
Ví dụ trong chương <i>Example in this chapter</i>	Minh An: tài sản ngắn hạn 57,4% <i>Minh An: current assets 57.4%</i>	Tân Hưng: tài sản dài hạn 60,8% (Câu tự luận 3) <i>Tan Hung: non-current assets 60.8% (Essay question 3)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Tính toàn bộ giá mua máy móc vào giá thành sản phẩm của kỳ mua. Tư liệu lao động chuyển giá trị dần qua nhiều chu kỳ bằng khấu hao; chỉ nguyên vật liệu chuyển hết giá trị trong một chu kỳ.

Charging the whole price of machinery to the cost of products made in the period of purchase. Means of labour pass their value over many cycles through depreciation; only materials pass all their value in one cycle.

2.12. Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese – English glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Đối tượng kế toán	Objects of accounting	Những gì kế toán phải ghi chép, báo cáo (Điều 8 Luật Kế toán) <i>What accounting must record and report (Article 8 of the Law)</i>
Tài sản	Asset	Nguồn lực doanh nghiệp kiểm soát, đem lại lợi ích kinh tế tương lai <i>A resource the business controls that brings future economic benefits</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Tài sản ngắn hạn	Current asset	Thu hồi, bán, sử dụng trong 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh <i>Recovered, sold or used within 12 months or one operating cycle</i>
Tài sản dài hạn	Non-current asset	Tài sản không thuộc nhóm ngắn hạn <i>Any asset that is not current</i>
Nợ phải trả	Liability	Nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán bằng nguồn lực của doanh nghiệp <i>A present obligation settled with the business's resources</i>
Nợ ngắn hạn	Current liability	Nợ đến hạn trong 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh <i>A liability due within 12 months or one operating cycle</i>
Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	Phần tài sản thuần thuộc chủ sở hữu <i>The net assets belonging to the owners</i>
Vốn góp của chủ sở hữu	Contributed capital	Số vốn chủ sở hữu thực góp, TK 4111 <i>Capital actually paid in by owners, account 4111</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Retained earnings	Lợi nhuận tích lũy chưa chia, TK 421 <i>Accumulated profit not yet distributed, account 421</i>
Nguồn vốn	Liabilities and equity	Nguồn hình thành tài sản: nợ phải trả và VCSH <i>The sources of assets: liabilities and equity</i>
Tài sản thuần	Net assets	Tổng tài sản trừ nợ phải trả <i>Total assets less liabilities</i>
Phương trình kế toán	Accounting equation	Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu <i>Assets = Liabilities + Owner's equity</i>
Phương trình kế toán mở rộng	Expanded accounting equation	Tách VCSH thành vốn góp, lợi nhuận, doanh thu và chi phí <i>Equity split into capital, retained earnings, revenue and expenses</i>
Nghiệp vụ kinh tế, tài chính	Transaction	Hoạt động làm tăng, giảm tài sản, nguồn vốn (Điều 3 khoản 15) <i>An event that changes assets or their sources (Article 3(15))</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Doanh thu	Revenue	Lợi ích kinh tế làm tăng VCSH, trừ vốn góp thêm <i>Economic benefit raising equity, other than new capital</i>
Thu nhập khác	Other income	Khoản thu ngoài hoạt động thông thường, TK 711 <i>Income outside ordinary activities, account 711</i>
Chi phí	Expense	Khoản làm giảm lợi ích kinh tế, không phân biệt đã chi tiền <i>A decrease in economic benefits, paid or not</i>
Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold	Giá gốc của hàng đã bán, TK 632 <i>The cost of goods sold, account 632</i>
Hao mòn lũy kế	Accumulated depreciation	Phần giá trị TSCĐ đã chuyển vào chi phí, TK 214 <i>The part of a fixed asset's cost already expensed, account 214</i>
Chu kỳ kinh doanh thông thường	Normal operating cycle	Thời gian từ khi bỏ tiền mua đầu vào đến khi thu tiền bán <i>Time from paying for inputs to collecting cash from sales</i>
Tính thanh khoản	Liquidity	Khả năng chuyển thành tiền nhanh <i>How quickly an item turns into cash</i>
Hệ số nợ	Debt ratio	Nợ phải trả chia tổng nguồn vốn <i>Liabilities divided by total sources</i>
Vốn lưu động	Working capital	Tài sản ngắn hạn dùng trong chu kỳ kinh doanh <i>Current assets used in the operating cycle</i>

2.13. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Lập phương trình kế toán cho doanh nghiệp mới thành lập — *Exercise 1. Building the accounting equation for a new business*

Công ty TNHH Dịch vụ Lâm Viên (Lâm Đồng) bắt đầu hoạt động tháng 1/2026, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất 10%. Nghiệp vụ trong tháng: (1) các thành viên góp vốn bằng chuyển khoản 800.000.000; (2) mua thiết bị dùng cho văn phòng giá chưa thuế 240.000.000, thuế GTGT 24.000.000, trả bằng chuyển khoản; (3) mua công cụ, dụng cụ giá chưa thuế 30.000.000, thuế GTGT 3.000.000, chưa trả người bán; (4) cung cấp dịch vụ cho khách hàng giá chưa thuế 150.000.000, thuế GTGT 15.000.000, khách chuyển khoản một nửa, nửa còn lại nợ; (5) tính lương nhân viên quản

lý 45.000.000 và chuyển khoản trả ngay; (6) vay ngắn hạn ngân hàng 100.000.000 nhận bằng chuyển khoản. Yêu cầu: định khoản, lập phương trình kế toán cuối tháng (lợi nhuận tạm tính chưa xét thuế TNDN), giải thích vì sao tiền thu từ khách khác doanh thu.

Lam Vien Services Co., Ltd (Lam Dong) starts trading in January 2026 and accounts for VAT by the credit method at 10%. Transactions in the month: (1) members contribute 800,000,000 of capital by bank transfer; (2) office equipment is bought for 240,000,000 before tax plus 24,000,000 VAT, paid by transfer; (3) tools are bought for 30,000,000 before tax plus 3,000,000 VAT, on credit; (4) services are supplied for 150,000,000 before tax plus 15,000,000 VAT, the customer pays half by transfer and owes the rest; (5) administrative salaries of 45,000,000 are recognised and paid at once by transfer; (6) a short-term bank loan of 100,000,000 is received by transfer. Required: journal entries, the accounting equation at month-end (profit before corporate income tax), and why cash received differs from revenue.

1. (1) Nợ TK 112: 800.000.000 / Có TK 4111: 800.000.000. (2) Nợ TK 211: 240.000.000; Nợ TK 1331: 24.000.000 / Có TK 112: 264.000.000. (3) Nợ TK 153: 30.000.000; Nợ TK 1331: 3.000.000 / Có TK 331: 33.000.000.
(1) Dr 112: 800,000,000 / Cr 4111: 800,000,000. (2) Dr 211: 240,000,000; Dr 1331: 24,000,000 / Cr 112: 264,000,000. (3) Dr 153: 30,000,000; Dr 1331: 3,000,000 / Cr 331: 33,000,000.
2. (4) Tổng giá thanh toán 165.000.000: Nợ TK 112: 82.500.000; Nợ TK 131: 82.500.000 / Có TK 511: 150.000.000; Có TK 3331: 15.000.000. (5) Nợ TK 642: 45.000.000 / Có TK 334: 45.000.000; rồi Nợ TK 334: 45.000.000 / Có TK 112: 45.000.000. (6) Nợ TK 112: 100.000.000 / Có TK 341: 100.000.000.
(4) Total invoice 165,000,000: Dr 112: 82,500,000; Dr 131: 82,500,000 / Cr 511: 150,000,000; Cr 3331: 15,000,000. (5) Dr 642: 45,000,000 / Cr 334: 45,000,000; then Dr 334: 45,000,000 / Cr 112: 45,000,000. (6) Dr 112: 100,000,000 / Cr 341: 100,000,000.
3. Tài sản: TK 112 = 800 – 264 + 82,5 – 45 + 100 = 673,5 triệu; TK 131 = 82,5; TK 1331 = 27; TK 153 = 30; TK 211 = 240. Tổng tài sản 1.053.000.000.
Assets: account 112 = 800 – 264 + 82.5 – 45 + 100 = 673.5 million; 131 = 82.5; 1331 = 27; 153 = 30; 211 = 240. Total assets 1,053,000,000.
4. Nợ phải trả: TK 331 = 33; TK 3331 = 15; TK 341 = 100; TK 334 = 0 $\Rightarrow$ 148.000.000.
 Vốn chủ sở hữu: vốn góp 800 + lợi nhuận tạm tính (150 – 45) = 105 $\Rightarrow$ 905.000.000.
Liabilities: 331 = 33; 3331 = 15; 341 = 100; 334 = 0 $\Rightarrow$ 148,000,000. Equity: capital 800 + provisional profit (150 – 45) = 105 $\Rightarrow$ 905,000,000.
5. Kết luận: 1.053.000.000 = 148.000.000 + 905.000.000. Doanh thu 150.000.000 ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành; tiền thu 82.500.000 gồm cả thuế GTGT và chỉ là một nửa giá thanh toán. Thuế GTGT đầu vào 27.000.000 là tài sản (được khấu trừ), thuế GTGT đầu ra 15.000.000 là nợ phải trả, cả hai không đi vào lợi nhuận.
Conclusion: 1,053,000,000 = 148,000,000 + 905,000,000. Revenue of 150,000,000 is recognised when the service is performed; cash of 82,500,000 includes VAT and is only half of the invoice. Input VAT of 27,000,000 is an asset (recoverable), output VAT of 15,000,000 is a liability, and neither enters profit.

Bài 2. Tìm lợi nhuận bằng phương trình kế toán mở rộng — *Exercise 2. Finding profit with the expanded accounting equation*

Số liệu của Công ty CP Thương mại Hải Đăng (Hải Phòng), đơn vị triệu đồng. Đầu năm 2026: tổng tài sản 5.400, nợ phải trả 2.100. Cuối năm: tổng tài sản 6.250, nợ phải trả 2.350. Trong năm cổ đông góp thêm vốn bằng chuyển khoản 400; công ty quyết định chia cổ tức 150, cuối năm chưa trả. Doanh thu thuần và thu nhập khác của năm lần lượt là 4.800 và 60. Yêu cầu: (1) vốn chủ sở hữu đầu năm, cuối năm; (2) lợi nhuận sau thuế của năm; (3) tổng chi phí (kể cả chi phí thuế TNDN); (4) định khoản hai nghiệp vụ về vốn và cho biết mỗi nghiệp vụ thuộc trường hợp nào.

Data of Hai Dang Trading JSC (Hai Phong), in million VND. Start of 2026: total assets 5,400, liabilities 2,100. Year-end: total assets 6,250, liabilities 2,350. During the year shareholders contribute 400 more by bank transfer; the company declares a dividend of 150, unpaid at year-end. Net revenue and other income for the year are 4,800 and 60. Required: (1) opening and closing equity; (2) profit after tax for the year; (3) total expenses (including corporate income tax expense); (4) journal entries for the two capital transactions and the case each one belongs to.

1. VCSH đầu năm = $5.400 - 2.100 = 3.300$; VCSH cuối năm = $6.250 - 2.350 = 3.900$.
Opening equity = 5,400 - 2,100 = 3,300; closing equity = 6,250 - 2,350 = 3,900.
2. VCSH cuối = VCSH đầu + vốn góp thêm - cổ tức + lợi nhuận $\Rightarrow 3.900 = 3.300 + 400 - 150 + \text{LN} \Rightarrow \text{LN} = 350$.
Closing equity = opening equity + new capital - dividends + profit $\Rightarrow 3,900 = 3,300 + 400 - 150 + P \Rightarrow P = 350$.
3. Lợi nhuận = doanh thu + thu nhập khác - tổng chi phí $\Rightarrow$ tổng chi phí = $4.800 + 60 - 350 = 4.510$.
Profit = revenue + other income - total expenses $\Rightarrow$ total expenses = 4,800 + 60 - 350 = 4,510.
4. Góp thêm vốn: Nợ TK 112: 400 / Có TK 4111: 400 (trường hợp 3, tài sản tăng - VCSH tăng). Chia cổ tức: Nợ TK 421: 150 / Có TK 332: 150 (trường hợp 8, nợ phải trả tăng - VCSH giảm).
New capital: Dr 112: 400 / Cr 4111: 400 (case 3, asset up - equity up). Dividend: Dr 421: 150 / Cr 332: 150 (case 8, liability up - equity down).
5. Kết luận: VCSH tăng 600 trong năm, nhưng lợi nhuận chỉ là 350; phần còn lại là vốn cổ đông góp thêm 400 trừ cổ tức 150. Cổ tức không phải chi phí nên không đi vào phép tính 4.510.
Conclusion: equity rises by 600 during the year but profit is only 350; the rest is new capital of 400 less the dividend of 150. A dividend is not an expense, so it is not part of the 4,510.

2.14. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — *Essay questions and answer outlines*

Câu 1. Trình bày đối tượng kế toán thuộc hoạt động kinh doanh theo Điều 8 khoản 3 Luật Kế toán. Vì sao nói tài sản và nguồn hình thành tài sản là hai mặt của cùng một lượng vốn?

Question 1. Set out the objects of accounting for business activities under Article 8(3) of the Law on Accounting. Why are assets and their sources said to be two sides of the same capital?

- Điều 8 khoản 3 liệt kê sáu nhóm: tài sản; nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; doanh thu, chi phí kinh doanh, thu nhập và chi phí khác; thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước; kết quả và phân chia kết quả; tài sản, phải thu, nghĩa vụ phải trả khác có liên quan.
Article 8(3) lists six groups: assets; liabilities and owner's equity; revenue, operating expenses, other income and other expenses; taxes and payments to the state budget; results and their distribution; other assets, receivables and obligations related to the entity.
- Mặt tĩnh: tài sản (vốn đang tồn tại dưới hình thái nào: tiền, hàng, máy móc...) và nguồn hình thành (vốn do ai cung cấp: chủ nợ hay chủ sở hữu).
Static side: assets (the form the capital takes: cash, goods, machinery...) and sources (who provided it: creditors or owners).
- Mặt động: doanh thu, chi phí, thuế, kết quả — sự vận động của vốn qua quá trình kinh doanh, cuối cùng làm tăng hoặc giảm vốn chủ sở hữu.
Dynamic side: revenue, expenses, taxes and results — the movement of capital through operations, which in the end raises or lowers owner's equity.
- Mỗi đồng tài sản đều có một nguồn tài trợ xác định, nên tổng tài sản luôn bằng tổng nguồn vốn: Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu. Ví dụ Minh An: 3.660 = 1.690 + 1.970 (triệu đồng).
Every đồng of assets has a definite source, so total assets always equal total sources: Assets = Liabilities + Owner's equity. Minh An example: 3,660 = 1,690 + 1,970 (million VND).
- Một khoản không thể vừa là tài sản vừa là nguồn vốn: tiền vay ngân hàng nằm trong TK 112 (tài sản), còn nghĩa vụ trả nợ nằm ở TK 341 (nợ phải trả) — hai mặt của cùng một khoản vốn.
One item cannot be both an asset and a source: borrowed money sits in account 112 (an asset), while the duty to repay sits in account 341 (a liability) — two sides of one amount of capital.

Câu 2. Chứng minh rằng mọi nghiệp vụ kinh tế, kể cả nghiệp vụ doanh thu và chi phí, không làm mất cân bằng phương trình kế toán. Nêu bốn loại quan hệ đối ứng và chín trường hợp cụ thể.

Question 2. Show that no transaction, including revenue and expense transactions, can unbalance the accounting equation. State the four types of corresponding relationship and the nine specific cases.

- Theo Điều 3 khoản 15 Luật Kế toán, nghiệp vụ kinh tế, tài chính làm tăng, giảm tài sản, nguồn hình thành tài sản; mỗi nghiệp vụ tác động đồng thời ít nhất hai đối tượng.
Under Article 3(15) of the Law, a transaction increases or decreases assets or their sources; each one affects at least two items at once.
- Loại 1: một tài sản tăng, một tài sản khác giảm cùng số tiền — tổng không đổi. Loại 2: một nguồn vốn tăng, một nguồn vốn khác giảm — tổng không đổi (trường hợp 6, 7, 8, 9).
Type 1: one asset rises and another falls by the same amount — totals unchanged. Type 2: one source rises and another falls — totals unchanged (cases 6, 7, 8, 9).

- Loại 3: tài sản tăng, nguồn vốn tăng cùng số tiền (trường hợp 2, 3). Loại 4: tài sản giảm, nguồn vốn giảm cùng số tiền (trường hợp 4, 5). Hai vế cùng thay đổi một lượng như nhau.

Type 3: an asset and a source rise by the same amount (cases 2, 3). Type 4: an asset and a source fall by the same amount (cases 4, 5). Both sides change by the same amount.

- Doanh thu bán chịu: phải thu tăng, VCSH tăng (trường hợp 3); chi phí trả bằng tiền: tiền giảm, VCSH giảm (trường hợp 5); chi phí chưa trả: nợ phải trả tăng, VCSH giảm (trường hợp 8).

Credit sales revenue: receivables up, equity up (case 3); expense paid in cash: cash down, equity down (case 5); expense unpaid: liabilities up, equity down (case 8).

- Chuỗi 10 nghiệp vụ của Phúc Khang ở mục 2.10: tổng tài sản đổi từ 1.700 lên 2.010 nhưng sau mỗi nghiệp vụ tổng tài sản luôn bằng tổng nguồn vốn.

The ten Phuc Khang transactions in section 2.10: total assets move from 1,700 to 2,010, yet after each one total assets equal total sources.

Câu 3. Tại 31/12/2025, Công ty CP Cơ khí Tân Hưng (Đồng Nai) có các khoản (triệu đồng): tiền mặt 40; tiền gửi không kỳ hạn 360; phải thu của khách hàng 210; nguyên liệu, vật liệu 330; sản phẩm 150; chi phí sản xuất dở dang 70; nhà xưởng, máy móc nguyên giá 2.400; hao mòn lũy kế 600; phải trả cho người bán 290; thuế phải nộp 60; phải trả người lao động 80; vay ngắn hạn 300; vay dài hạn 900; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 230; vốn góp của chủ sở hữu chưa biết. (a) Phân loại các khoản; (b) tính tổng tài sản, nợ phải trả, vốn góp; (c) tỷ trọng tài sản ngắn hạn và hệ số nợ trên tổng nguồn vốn.

Question 3. At 31/12/2025 Tan Hung Engineering JSC (Dong Nai) has (million VND): cash on hand 40; demand deposits 360; trade receivables 210; raw materials 330; finished goods 150; work in progress 70; factory and machinery at cost 2,400; accumulated depreciation 600; trade payables 290; taxes payable 60; payables to employees 80; short-term loans 300; long-term loans 900; retained earnings 230; contributed capital unknown. (a) Classify the items; (b) compute total assets, liabilities and contributed capital; (c) the share of current assets and the debt ratio.

- Tài sản ngắn hạn: $40 + 360 + 210 + 330 + 150 + 70 = 1.160$. Tài sản dài hạn: $2.400 - 600 = 1.800$ (hao mòn ghi giảm tài sản, không phải nợ phải trả). Tổng tài sản 2.960.
Current assets: $40 + 360 + 210 + 330 + 150 + 70 = 1,160$. Non-current assets: $2,400 - 600 = 1,800$ (depreciation reduces assets; it is not a liability). Total assets 2,960.
- Nợ ngắn hạn: $290 + 60 + 80 + 300 = 730$; nợ dài hạn 900; tổng nợ phải trả 1.630.
Current liabilities: $290 + 60 + 80 + 300 = 730$; non-current liabilities 900; total liabilities 1,630.
- VCSH = $2.960 - 1.630 = 1.330$; vốn góp = $1.330 - 230 = 1.100$.
Equity = $2,960 - 1,630 = 1,330$; contributed capital = $1,330 - 230 = 1,100$.
- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn = $1.160/2.960 \approx 39,2\%$; hệ số nợ = $1.630/2.960 \approx 55,1\%$.
Share of current assets = $1,160/2,960 \approx 39.2\%$; debt ratio = $1,630/2,960 \approx 55.1\%$.
- Nhận xét: doanh nghiệp sản xuất có tài sản dài hạn chiếm phần lớn (60,8%) và dùng nợ nhiều hơn vốn chủ sở hữu; nợ ngắn hạn 730 vẫn nhỏ hơn tài sản ngắn hạn 1.160.

Comment: as a manufacturer, the company holds mostly non-current assets (60.8%) and uses more debt than equity; current liabilities of 730 are still below current assets of 1,160.

2.15. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

9. Khoản nào sau đây là nợ phải trả của doanh nghiệp?

Which of the following is a liability of the business?

- A. Thuế GTGT đầu ra còn phải nộp / *Output VAT still payable*
- B. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ / *Recoverable input VAT*
- C. Khoản tạm ứng cho nhân viên đi công tác / *An advance to an employee for a business trip*
- D. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / *Retained earnings*

10. Tổng tài sản 2.500 triệu đồng, vốn chủ sở hữu 1.600 triệu đồng. Nợ phải trả bằng:

Total assets are 2,500 million VND and equity is 1,600 million VND. Liabilities equal:

- A. 4.100 triệu đồng / *4,100 million VND*
- B. 1.600 triệu đồng / *1,600 million VND*
- C. 900 triệu đồng / *900 million VND*
- D. 2.500 triệu đồng / *2,500 million VND*

11. Nghiệp vụ "vay ngắn hạn ngân hàng chuyển thẳng trả nợ người bán" làm phương trình kế toán thay đổi thế nào?

How does "a short-term bank loan paid straight to a supplier" affect the accounting equation?

- A. Tài sản tăng, nợ phải trả tăng / *Assets up, liabilities up*
- B. Nợ phải trả tăng và giảm cùng số tiền, tổng không đổi / *Liabilities up and down by the same amount, totals unchanged*
- C. Tài sản giảm, nợ phải trả giảm / *Assets down, liabilities down*
- D. Vốn chủ sở hữu tăng, nợ phải trả giảm / *Equity up, liabilities down*

12. Doanh nghiệp bán hàng thu tiền ngay giá 50 triệu đồng (bỏ qua thuế GTGT), giá vốn 30 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu thay đổi:

A business sells goods for 50 million VND cash (ignore VAT); their cost is 30 million VND. Equity changes by:

- A. tăng 50 triệu đồng / *an increase of 50 million VND*
- B. giảm 30 triệu đồng / *a decrease of 30 million VND*
- C. không đổi / *no change*
- D. tăng 20 triệu đồng / *an increase of 20 million VND*

- 13.** Đầu năm VCSH 3.000; trong năm chủ sở hữu góp thêm 500, nhận chia lợi nhuận 200; cuối năm VCSH 3.700 (triệu đồng). Lợi nhuận của năm là:
Opening equity is 3,000; during the year owners add 500 and receive 200 of profit distributions; closing equity is 3,700 (million VND). Profit for the year is:
- A.** 400
 - B.** 700
 - C.** 1.200 / 1,200
 - D.** 200
- 14.** Nhận vốn góp của thành viên bằng chuyển khoản 500 triệu đồng được định khoản:
Receiving 500 million VND of capital from a member by bank transfer is recorded as:
- A.** Nợ TK 4111 / Có TK 112 / *Dr 4111 / Cr 112*
 - B.** Nợ TK 112 / Có TK 511 / *Dr 112 / Cr 511*
 - C.** Nợ TK 112 / Có TK 4111 / *Dr 112 / Cr 4111*
 - D.** Nợ TK 111 / Có TK 341 / *Dr 111 / Cr 341*
- 15.** Theo Điều 20 Thông tư 99/2025/TT-BTC, khoản nào được phân loại là tài sản dài hạn (DN có chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng)?
Under Article 20 of Circular 99/2025/TT-BTC, which item is a non-current asset (operating cycle under 12 months)?
- A.** Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng / *A six-month term deposit*
 - B.** Tiền gửi có kỳ hạn còn lại 18 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán / *A term deposit with 18 months remaining after the reporting date*
 - C.** Hàng hóa tồn kho chờ bán / *Merchandise held for sale*
 - D.** Phải thu của khách hàng thu trong 3 tháng / *A trade receivable due within 3 months*
- 16.** Sơ đồ vận động vốn của doanh nghiệp sản xuất là:
The circulation of capital in a manufacturing business is:
- A.** T – H – T'
 - B.** H – T – H'
 - C.** T – T'
 - D.** T – H (TLSX, SLĐ) ... SX ... H' – T' / *T – C (means of production, labour) ... P ... C' – T'*

Chương 3. Báo cáo tài chính — phương pháp tổng hợp cân đối

— Chapter 3. Financial statements — the summarising and balancing method

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu khái niệm, mục đích của báo cáo tài chính theo Luật Kế toán và Thông tư 99/2025/TT-BTC; kể tên hệ thống báo cáo tài chính năm, giữa niên độ và mẫu dành cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.
State the definition and purpose of financial statements under the Law on Accounting and Circular 99/2025/TT-BTC; list the annual and interim sets and the forms for entities that are not a going concern.
- Trình bày kết cấu Báo cáo tình hình tài chính theo mã số chỉ tiêu, giải thích tính cân đối $280 = 440$ và lập lại báo cáo sau từng loại nghiệp vụ.
Describe the layout of the statement of financial position by line code, explain why $280 = 440$ and redraw the statement after each type of transaction.
- Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn từ doanh thu đến lợi nhuận sau thuế; nhận biết ba luồng tiền của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
Prepare a condensed income statement from revenue down to profit after tax; identify the three cash flow categories of the cash flow statement.
- Năm kỳ lập, thời hạn nộp, công khai, kiểm toán báo cáo tài chính; đọc một bộ báo cáo tài chính rút gọn bằng vài chỉ số cơ bản.
Know the reporting periods, filing and publication deadlines and the audit requirement; read a condensed set of financial statements with a few basic ratios.

3.1. Phương pháp tổng hợp cân đối và báo cáo tài chính — The summarising and balancing method and financial statements

Chúng từ ghi nhận từng nghiệp vụ, tài khoản phân loại nghiệp vụ theo từng đối tượng. Người quản lý, chủ nợ, nhà đầu tư lại cần bức tranh chung: doanh nghiệp có bao nhiêu tài sản, tài sản do đâu mà có, kỳ này lãi hay lỗ, tiền vào ra thế nào. **Phương pháp tổng hợp cân đối** là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ sổ kế toán thành các chỉ tiêu tổng quát theo những quan hệ cân đối vốn có của đối tượng kế toán, rồi trình bày trên các báo cáo tài chính. Đây là phương pháp thứ sáu, đứng cuối trong trình tự các phương pháp kế toán của học phần.

Source documents record each transaction and accounts classify transactions by item. Managers, creditors and investors need the overall picture: how much the business owns, where the resources came from, whether it made a profit this period and how cash moved. The summarising and balancing method is the accounting method that gathers ledger figures into overall indicators according to the balancing relationships inherent in accounting items and presents them in the financial statements. It is the sixth method, the last in the sequence of accounting methods in this course.

Ba quan hệ cân đối làm nền cho các báo cáo:

Three balancing relationships underlie the statements:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu} \quad (3.1)$$

$$\text{Doanh thu, thu nhập} - \text{Chi phí} = \text{Lợi nhuận} \quad (3.2)$$

$$\text{Tiền đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} - \text{Tiền chi trong kỳ} = \text{Tiền cuối kỳ} \quad (3.3)$$

Quan hệ (3.1) cho Báo cáo tình hình tài chính, quan hệ (3.2) cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, quan hệ (3.3) cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Relationship (3.1) gives the statement of financial position, (3.2) the income statement and (3.3) the cash flow statement.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 3 khoản 1: “Báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán.” Điều 29 khoản 1: “Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán.”

Law on Accounting, Article 3(1): financial statements are the system of economic and financial information of an accounting entity, prepared and presented in accordance with accounting standards and the accounting regime. Article 29(1): an entity's financial statements serve to summarise and explain its financial position and results of operations.

Mục đích của báo cáo tài chính — Purpose of financial statements

Thông tư 99/2025/TT-BTC, Điều 14 khoản 1: “Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ sở hữu doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền và nhu cầu của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.” Báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin về: a) Tài sản; b) Nợ phải trả; c) Vốn chủ sở hữu; d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác; đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh; e) Các luồng tiền. Khoản 2 yêu cầu thêm thông tin trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về các chỉ tiêu đã phản ánh và các chính sách kế toán đã áp dụng.

Circular 99/2025/TT-BTC, Article 14(1): financial statements provide information on the financial position, business results and cash flows of the business, meeting the management needs of its owners and the competent authorities and the needs of users in making economic decisions. They must provide information on: a) assets; b) liabilities; c) owner's equity; d) revenue, other income, production and business costs and other expenses; e) profit or loss and its distribution; f) cash flows. Paragraph 2 adds information in the notes on the lines reported and the accounting policies applied.

Người sử dụng <i>User</i>	Câu hỏi cần trả lời <i>Question asked</i>	Chỉ tiêu xem trước <i>Lines read first</i>
Chủ sở hữu, nhà đầu tư <i>Owners, investors</i>	Vốn bỏ vào sinh lời bao nhiêu? <i>What return does the capital earn?</i>	Mã 60 (B02), mã 400, 420 (B01) <i>Code 60 (B02), codes 400, 420 (B01)</i>

Người sử dụng <i>User</i>	Câu hỏi cần trả lời <i>Question asked</i>	Chỉ tiêu xem trước <i>Lines read first</i>
Ngân hàng, chủ nợ <i>Banks, creditors</i>	Doanh nghiệp có trả được nợ không? <i>Can the business repay?</i>	Mã 100, 310, 300 (B01); mã 20 (B03) <i>Codes 100, 310, 300 (B01); code 20 (B03)</i>
Nhà cung cấp <i>Suppliers</i>	Có nên bán chịu không? <i>Should we sell on credit?</i>	Mã 110, 311 (B01) <i>Codes 110, 311 (B01)</i>
Cơ quan thuế <i>Tax authority</i>	Lợi nhuận, thuế phải nộp có khớp không? <i>Do profit and tax payable agree?</i>	Mã 50, 51 (B02), mã 314 (B01) <i>Codes 50, 51 (B02), code 314 (B01)</i>
Ban giám đốc <i>Management</i>	Chi phí nào tăng nhanh, tiền có đủ chi không? <i>Which costs are rising; is there enough cash?</i>	Mã 11, 25, 26 (B02); B03 <i>Codes 11, 25, 26 (B02); B03</i>

3.2. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp — The set of financial statements of a business

Luật Kế toán, Điều 29 khoản 1 liệt kê báo cáo tài chính của đơn vị kế toán gồm: “a) Báo cáo tình hình tài chính; b) Báo cáo kết quả hoạt động; c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; d) Thuyết minh báo cáo tài chính; đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.” Thông tư 99/2025/TT-BTC (hiệu lực từ 01/01/2026, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026, thay Thông tư 200/2014/TT-BTC) cụ thể hóa thành các mẫu biểu tại Điều 17 và Phụ lục IV.

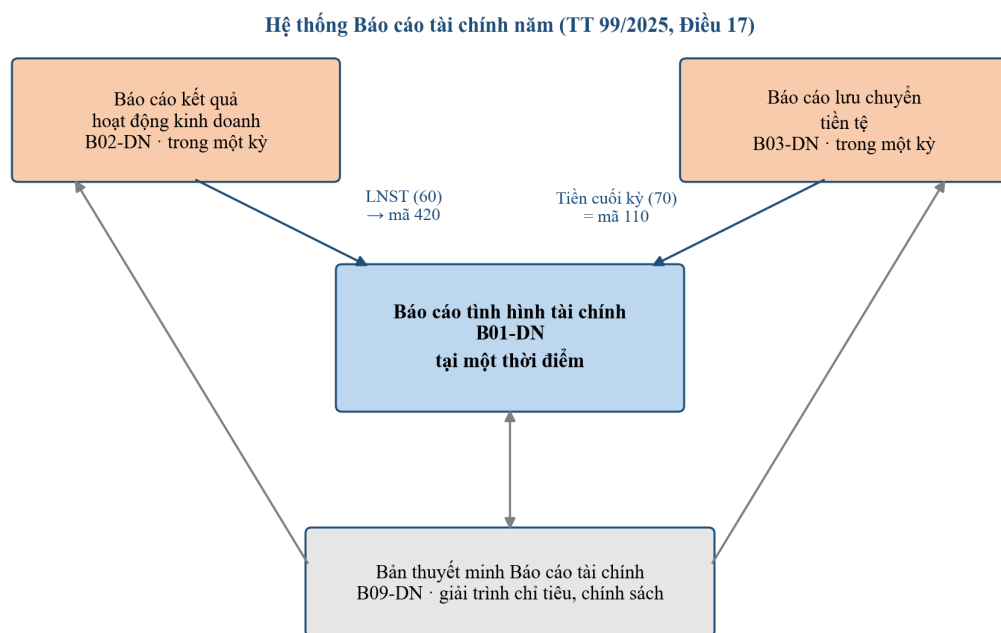
Law on Accounting, Article 29(1) lists an entity's financial statements as: a) statement of financial position; b) statement of results of operations; c) cash flow statement; d) notes to the financial statements; e) other reports required by law. Circular 99/2025/TT-BTC (effective 1 January 2026, applying to financial years beginning on or after that date and replacing Circular 200/2014/TT-BTC) sets out the forms in Article 17 and Appendix IV.

Báo cáo <i>Statement</i>	Năm, hoạt động liên tục <i>Annual, going concern</i>	Năm, không hoạt động liên tục <i>Annual, not a going concern</i>	Giữa niên độ đầy đủ <i>Interim, full</i>	Giữa niên độ tóm lược <i>Interim, condensed</i>
Báo cáo tình hình tài chính <i>Statement of financial position</i>	B01-DN	B01-DNKLT	B01a-DN	B01b-DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh <i>Income statement</i>	B02-DN	B02-DNKLT	B02a-DN	B02b-DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ <i>Cash flow statement</i>	B03-DN	B03-DNKLT	B03a-DN	B03b-DN

Báo cáo <i>Statement</i>	Năm, hoạt động liên tục <i>Annual, going concern</i>	Năm, không hoạt động liên tục <i>Annual, not a going concern</i>	Giữa niên độ đầy đủ <i>Interim, full</i>	Giữa niên độ tóm lược <i>Interim, condensed</i>
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính <i>Notes to the financial statements</i>	B09-DN	B09-DNKLT	B09a-DN (chọn lọc) <i>B09a-DN (selected)</i>	B09a-DN (chọn lọc) <i>B09a-DN (selected)</i>

DNKLT là doanh nghiệp **không đáp ứng giả định hoạt động liên tục** (sắp giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động). Báo cáo tài chính giữa niên độ, theo Điều 15 khoản 2, “gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên (Báo cáo tài chính 6 tháng)”. Điều 16 khoản 1: “Các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế phải lập Báo cáo tài chính năm dạng đầy đủ theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.”

DNKLT denotes a business that does not meet the going-concern assumption (being wound up, bankrupt or ceasing operations). Interim financial statements, under Article 15(2), comprise quarterly statements (including the fourth quarter) and half-yearly (six-month) statements. Article 16(1): businesses in every sector and of every ownership type must prepare full annual financial statements as set out in Appendix IV of the Circular.



Hình 3.1. Hệ thống Báo cáo tài chính năm và các số liệu nối giữa bốn báo cáo

Figure 3.1. The annual set of financial statements and the figures linking the four statements

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được chọn Thông tư 133/2016/TT-BTC thay cho Thông tư 99. Theo Điều 71 Thông tư 133, báo cáo bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính (B01a-DNN, có thể chọn B01b-DNN), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DNN), Bản thuyết minh (B09-DNN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DNN) không bắt buộc mà

khuyến khích lập; báo cáo gửi cơ quan thuế phải gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (F01-DNN).

Small and medium-sized enterprises may apply Circular 133/2016/TT-BTC instead of Circular 99. Under Article 71 of Circular 133, the compulsory reports are the statement of financial position (B01a-DNN, or B01b-DNN by choice), the income statement (B02-DNN) and the notes (B09-DNN); the cash flow statement (B03-DNN) is encouraged but not compulsory; the set sent to the tax authority must include the trial balance (F01-DNN).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Gọi mẫu B01-DN hiện hành là “Bảng cân đối kế toán”. Từ năm tài chính 2026, tên đúng theo TT 99 là **Báo cáo tình hình tài chính** (trước đây gọi là Bảng cân đối kế toán). Cũng không nhầm với **Bảng cân đối tài khoản** (bảng cân đối số phát sinh), là bảng kiểm tra số liệu tài khoản, học ở Chương 5.

*Calling the current form B01-DN the “balance sheet” by its old Vietnamese title. From financial year 2026 the correct title under Circular 99 is **statement of financial position**. Nor should it be confused with the **trial balance**, a working check of account figures covered in Chapter 5.*

3.3. Yêu cầu và nguyên tắc lập, trình bày báo cáo tài chính — Requirements and principles for preparing and presenting financial statements

Thông tư 99 Điều 19 khoản 1: “Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, dòng tiền và các thông tin tài chính khác của doanh nghiệp. Thông tin trên Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính đầy đủ, khách quan, không có sai sót.” Các khoản tiếp theo đòi hỏi thông tin thích hợp (khoản 2), trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu (khoản 3), có thể kiểm chứng, kịp thời, dễ hiểu (khoản 4), nhất quán và có thể so sánh (khoản 5).

Circular 99, Article 19(1): information in the financial statements must give a true and fair view of the financial position, business results, cash flows and other financial information of the business, and be complete, neutral and free from error. Further paragraphs require relevance (para. 2), full presentation in all material respects (para. 3), verifiability, timeliness and understandability (para. 4), and consistency and comparability (para. 5).

Nguyên tắc (TT 99 Điều 20) <i>Principle (Circ. 99, Art. 20)</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Bản chất hơn hình thức (k2) <i>Substance over form (para. 2)</i>	Phản ánh đúng bản chất kinh tế hơn là hình thức pháp lý <i>Reflect economic substance rather than legal form</i>	Tài sản thuê tài chính trình bày ở mã 224 của bên thuê <i>A finance-leased asset is shown at code 224 by the lessee</i>
Không ghi cao tài sản, không ghi thấp nợ (k3) <i>No overstated assets, no understated liabilities (para. 3)</i>	“Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.” <i>Assets not above recoverable amount; liabilities not below the obligation</i>	Lập dự phòng phải thu khó đòi, trình bày âm ở mã 136 <i>An allowance for doubtful debts shown negative at code 136</i>

Nguyên tắc (TT 99 Điều 20) <i>Principle (Circ. 99, Art. 20)</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Ngắn hạn – dài hạn (k4) <i>Current – non-current (para. 4)</i>	Trình bày thành ngắn hạn và dài hạn, “sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần” <i>Split into current and non-current, ordered by decreasing liquidity</i>	Khoản vay đến hạn trả trong 12 tháng ở mã 321 <i>A loan due within 12 months goes to code 321</i>
Không bù trừ (k5) <i>No offsetting (para. 5)</i>	Tài sản và nợ phải trả trình bày riêng; chỉ bù trừ khi cùng đối tượng, vòng quay nhanh, đáo hạn ngắn, cùng loại giao dịch <i>Assets and liabilities shown separately; offset only for the same party, fast turnover, short maturity, same kind of transaction</i>	Khách trả trước ghi mã 312, không trừ vào mã 131 <i>Customer advances go to code 312, not netted against code 131</i>
Phù hợp, thận trọng (k6) <i>Matching, prudence (para. 6)</i>	Doanh thu và chi phí liên quan trực tiếp trình bày theo nguyên tắc phù hợp, đảm bảo thận trọng <i>Revenue and directly related costs follow matching and prudence</i>	Giá vốn hàng đã bán ghi cùng kỳ với doanh thu <i>Cost of goods sold recorded in the same period as the revenue</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — TT 99 Điều 20 khoản 4 điểm a: một tài sản là **ngắn hạn** khi doanh nghiệp dự kiến thu hồi, bán hay sử dụng trong một chu kỳ kinh doanh thông thường; nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại; dự kiến thu hồi “trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán”; hoặc là tiền, tương đương tiền không bị hạn chế. Tài sản còn lại là dài hạn. Nợ phải trả phân loại tương tự (điểm b).

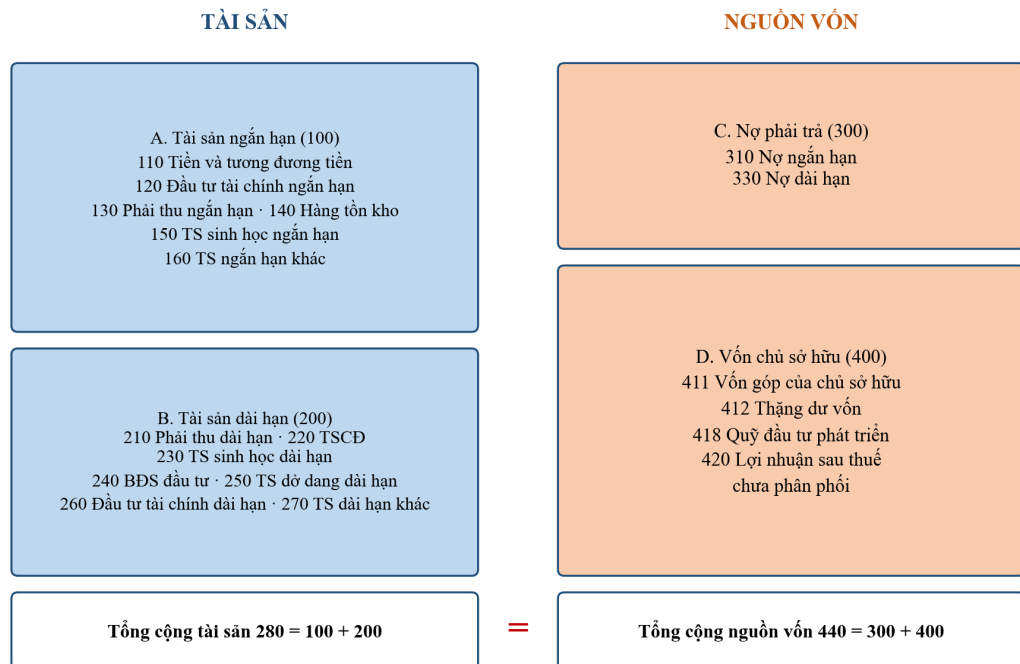
*Circular 99, Article 20(4)(a): an asset is **current** when the business expects to realise, sell or use it within its normal operating cycle; holds it mainly for trading; expects to recover it within 12 months after the end of the reporting period; or when it is unrestricted cash or a cash equivalent. All other assets are non-current. Liabilities are classified in the same way (point b).*

3.4. Báo cáo tình hình tài chính: kết cấu và tính cân đối — *The statement of financial position: layout and balance*

Phụ lục IV TT 99, Mục 2, phần B, điểm 1.1: “Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.” Báo cáo gồm hai phần: **Tài sản** (A – Tài sản ngắn hạn, mã 100; B – Tài sản dài hạn, mã 200) và **Nguồn vốn** (C – Nợ phải trả, mã 300; D – Vốn chủ sở hữu, mã 400). Mỗi phần có cột Mã số, Thuyết minh, Số cuối năm, Số đầu năm.

*Appendix IV of Circular 99, Section 2, part B, point 1.1: the statement of financial position is a summary financial statement showing the total value of the assets the business holds and the sources that financed them at a given date. It has two parts: **Assets** (A – current assets, code*

100; B – non-current assets, code 200) and **Sources of funds** (C – liabilities, code 300; D – owner's equity, code 400). Each part has columns for code, note, closing figure and opening figure.



Hình 3.2. Kết cấu Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B01-DN, TT 99/2025) theo mã số chỉ tiêu
Figure 3.2. Layout of the statement of financial position (form B01-DN, Circular 99/2025) by line code

$$\text{Mã 280} = \text{Mã 100} + \text{Mã 200} = \text{Mã 300} + \text{Mã 400} = \text{Mã 440} \quad (3.4)$$

Số liệu ghi vào từng chỉ tiêu lấy từ số dư cuối kỳ của tài khoản tương ứng, theo hướng dẫn tại Mục 2 phần B Phụ lục IV:

Each line takes the closing balance of the related accounts, as directed in Section 2, part B of Appendix IV:

Mã số Code	Chỉ tiêu Line	Số liệu lấy từ Taken from
111	Tiền Cash	Tổng số dư Nợ TK 111, 112, 113 (không bị hạn chế sử dụng) Debit balances of 111, 112, 113 (unrestricted)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn Short-term held-to-maturity investments	Số dư Nợ chi tiết TK 1281, 1282, 1283, 1288, kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống Debit balances of 1281, 1282, 1283, 1288 with 12 months or less to maturity
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	Số dư Nợ chi tiết TK 131 theo từng khách hàng Debit balances of 131 by customer

Mã số <i>Code</i>	Chỉ tiêu <i>Line</i>	Số liệu lấy từ <i>Taken from</i>
141	Hàng tồn kho <i>Inventories</i>	Số dư Nợ TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158 <i>Debit balances of 151 to 158</i>
162	Thuế GTGT được khấu trừ <i>Deductible input VAT</i>	Số dư Nợ TK 133 <i>Debit balance of 133</i>
222 / 223	Nguyên giá / Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>Cost / accumulated depreciation (*)</i>	Số dư Nợ TK 211 / số dư Có TK 2141, ghi âm trong ngoặc đơn <i>Debit of 211 / credit of 2141, shown negative in brackets</i>
311	Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term trade payables</i>	Số dư Có chi tiết TK 331 theo từng người bán <i>Credit balances of 331 by supplier</i>
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn <i>Taxes payable</i>	Số dư Có chi tiết TK 333 <i>Credit balances of 333</i>
321 / 339	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn / dài hạn <i>Short / long-term borrowings</i>	Số dư Có chi tiết TK 341, 343 theo kỳ hạn thanh toán còn lại <i>Credit balances of 341, 343 by remaining term</i>
411	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Contributed capital</i>	Số dư Có TK 4111 <i>Credit balance of 4111</i>
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>Undistributed profit</i>	Số dư Có TK 421 (dư Nợ thì ghi âm); 420 = 420a + 420b <i>Credit balance of 421 (negative if debit); 420 = 420a + 420b</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Các chỉ tiêu có dấu (*) (hao mòn lũy kế, dự phòng, cổ phiếu quỹ) ghi **số âm trong ngoặc đơn** và vẫn nằm ở phần tài sản (hoặc phần vốn chủ sở hữu với cổ phiếu quỹ). TT 99 Điều 17 khoản 4: “Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.”

Lines marked () (accumulated depreciation, allowances, treasury shares) are shown as **negative figures in brackets** and stay on the assets side (or within equity for treasury shares). Circular 99, Article 17(4): lines with no figures may be omitted, and the business may renumber the items consecutively within each part, but it may not renumber the line codes.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngày 01/01/2026, Công ty TNHH Thương mại Minh An (Đà Nẵng) có số dư các tài khoản (đơn vị: triệu đồng): TK 111: 60; TK 112: 240; TK 1281: 100; TK 131: 250; TK 156: 600; TK 211: 1.200; TK 2141: 300; TK 331: 350; TK 3334: 50; TK 341: vay ngắn hạn 250, vay dài hạn 300; TK 4111: 1.000; TK 421: 200. Lập Báo cáo tình hình tài chính rút gọn tại ngày 01/01/2026.

On 1 January 2026, Minh An Trading Co., Ltd (Da Nang) has these balances (unit: million VND):

account 111: 60; 112: 240; 1281: 100; 131: 250; 156: 600; 211: 1,200; 2141: 300; 331: 350; 3334: 50; 341: short-term 250, long-term 300; 4111: 1,000; 421: 200. Prepare a condensed statement of financial position at 1 January 2026.

- Tài sản ngắn hạn:** mã 111 = 60 + 240 = 300; mã 123 = 100; mã 131 = 250; mã 141 = 600. Mã 100 = 1.250.
Current assets: code 111 = 60 + 240 = 300; code 123 = 100; code 131 = 250; code 141 = 600. Code 100 = 1,250.
- Tài sản dài hạn:** mã 222 = 1.200, mã 223 = (300), mã 221 = 900 = mã 200. Mã 280 = 1.250 + 900 = 2.150.
Non-current assets: code 222 = 1,200, code 223 = (300), code 221 = 900 = code 200. Code 280 = 1,250 + 900 = 2,150.
- Nợ phải trả:** mã 311 = 350; mã 314 = 50; mã 321 = 250; mã 310 = 650; mã 339 = mã 330 = 300; mã 300 = 950.
Liabilities: code 311 = 350; code 314 = 50; code 321 = 250; code 310 = 650; code 339 = code 330 = 300; code 300 = 950.
- Vốn chủ sở hữu:** mã 411 = 1.000; mã 420 = 200; mã 400 = 1.200. Mã 440 = 950 + 1.200 = 2.150 = mã 280.
Owner's equity: code 411 = 1,000; code 420 = 200; code 400 = 1,200. Code 440 = 950 + 1,200 = 2,150 = code 280.

Bảng 3.1. Báo cáo tình hình tài chính rút gọn của Minh An tại ngày 01/01/2026 (đơn vị: triệu đồng)

Table 3.1. Minh An's condensed statement of financial position at 1 January 2026 (unit: million VND)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn <i>A. Current assets</i>	100	1.250 <i>1,250</i>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	300
1. Tiền <i>1. Cash</i>	111	300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>II. Short-term financial investments</i>	120	100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn <i>3. Short-term held-to-maturity investments</i>	123	100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>III. Short-term receivables</i>	130	250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>1. Short-term trade receivables</i>	131	250

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	01/01/2026
IV. Hàng tồn kho <i>IV. Inventories</i>	140	600
1. Hàng tồn kho <i>1. Inventories</i>	141	600
VI. Tài sản ngắn hạn khác <i>VI. Other current assets</i>	160	–
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>2. Deductible input VAT</i>	162	–
B. Tài sản dài hạn <i>B. Non-current assets</i>	200	900
II. Tài sản cố định <i>II. Fixed assets</i>	220	900
1. Tài sản cố định hữu hình <i>1. Tangible fixed assets</i>	221	900
– Nguyên giá <i>– Cost</i>	222	1.200 <i>1,200</i>
– Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>– Accumulated depreciation (*)</i>	223	(300)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) <i>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</i>	280	2.150 <i>2,150</i>
C. Nợ phải trả <i>C. Liabilities</i>	300	950
I. Nợ ngắn hạn <i>I. Current liabilities</i>	310	650
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>1. Short-term trade payables</i>	311	350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn <i>4. Taxes and amounts payable to the State</i>	314	50
5. Phải trả người lao động <i>5. Payables to employees</i>	315	–
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>11. Short-term borrowings and finance lease liabilities</i>	321	250
II. Nợ dài hạn <i>II. Non-current liabilities</i>	330	300

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	01/01/2026
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>9. Long-term borrowings and finance lease liabilities</i>	339	300
D. Vốn chủ sở hữu <i>D. Owner's equity</i>	400	1.200 <i>1,200</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Owner's contributed capital</i>	411	1.000 <i>1,000</i>
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>10. Undistributed profit after tax</i>	420	200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) <i>TOTAL SOURCES OF FUNDS (440 = 300 + 400)</i>	440	2.150 <i>2,150</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi hao mòn lũy kế TK 2141 (số dư Có) sang phần nguồn vốn vì nghĩ “dư Có là nguồn vốn”. TK 214 là tài khoản điều chỉnh giảm tài sản: trình bày ở mã 223, **số âm trong ngoặc đơn**, ngay dưới nguyên giá. Ghi sang nguồn vốn, Minh An sẽ có tổng tài sản 2.450 và tổng nguồn vốn 2.450, báo cáo vẫn cân nhưng thời điểm cả hai phía 300 triệu đồng.

Putting accumulated depreciation (credit balance of 2141) on the sources side because “a credit balance is a source of funds”. Account 214 is a contra-asset account: it is shown at code 223 as a negative figure in brackets, right under cost. Moved to the sources side, Minh An would show total assets of 2,450 and total sources of 2,450: still in balance, but both sides inflated by 300 million VND.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Dùng mã số chỉ tiêu theo mẫu cũ hoặc theo trí nhớ. Theo TT 99: tổng cộng tài sản là **mã 280**, mã 270 là Tài sản dài hạn khác; mã 150 là Tài sản sinh học ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác ở **mã 160**; thuế GTGT được khấu trừ ở mã 162; tổng cộng nguồn vốn mã 440.

Using line codes from the old form or from memory. Under Circular 99: total assets is code 280, code 270 is other non-current assets; code 150 is short-term biological assets, other current assets are at code 160; deductible VAT is code 162; total sources of funds is code 440.

3.5. Ảnh hưởng của nghiệp vụ kinh tế đến Báo cáo tình hình tài chính — *How transactions affect the statement of financial position*

Mỗi nghiệp vụ được ghi kép nên làm ít nhất hai chỉ tiêu thay đổi. Xét theo hai phía của báo cáo, mọi nghiệp vụ không liên quan đến doanh thu, chi phí thuộc một trong bốn loại:

Every transaction is recorded by double entry, so at least two lines change. Looking at the two sides of the statement, every transaction that does not involve revenue or expenses falls into one of four types:

Loại Type	Thay đổi Change	Tổng cộng 280 = 440 Totals 280 = 440	Ví dụ Minh An Minh An example
1	Tài sản tăng – tài sản giảm <i>Asset up – asset down</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	NV1: Khách hàng chuyển khoản trả nợ tiền hàng kỳ trước 150. <i>Item 1: A customer pays by bank transfer 150 owed from the previous period.</i>
2	Nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm <i>Source of funds up – source of funds down</i>	Không đổi <i>Unchanged</i>	NV2: Vay ngắn hạn ngân hàng 100, ngân hàng chuyển thẳng trả nợ người bán. <i>Item 2: A short-term bank loan of 100 is paid by the bank directly to a supplier.</i>
3	Tài sản tăng – nguồn vốn tăng <i>Asset up – source of funds up</i>	Cùng tăng <i>Both rise</i>	NV3: Mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền: giá chưa thuế 200, thuế GTGT 10%. <i>Item 3: Goods bought on credit and received into stock: price before tax 200, VAT 10%.</i>
4	Tài sản giảm – nguồn vốn giảm <i>Asset down – source of funds down</i>	Cùng giảm <i>Both fall</i>	NV4: Chuyển khoản trả nợ người bán 180. <i>Item 4: Bank transfer of 180 to settle a supplier balance.</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Trong tháng 1/2026, Minh An phát sinh bốn nghiệp vụ đầu tiên (đơn vị: triệu đồng): (1) Khách hàng chuyển khoản trả nợ tiền hàng kỳ trước 150. (2) Vay ngắn hạn ngân hàng 100, ngân hàng chuyển thẳng trả nợ người bán. (3) Mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền: giá chưa thuế 200, thuế GTGT 10%. (4) Chuyển khoản trả nợ người bán 180. Định khoản, xếp loại và lập lại Báo cáo tình hình tài chính sau từng nghiệp vụ.

In January 2026 Minh An has its first four transactions (unit: million VND): (1) A customer pays by bank transfer 150 owed from the previous period. (2) A short-term bank loan of 100 is paid by the bank directly to a supplier. (3) Goods bought on credit and received into stock: price before tax 200, VAT 10%. (4) Bank transfer of 180 to settle a supplier balance. Record them, classify them and redraw the statement of financial position after each one.

Định khoản / Journal entries

NV1	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	150
	Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.....	150
NV2	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán.....	100
	Có TK 341 – Vay và nợ thuê tài chính – vay ngắn hạn.....	100
NV3	Nợ TK 156 – Hàng hóa.....	200
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	20
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	220
NV4	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán.....	180
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	180

1. NV1 (tài sản tăng – tài sản giảm): mã 111 +150; mã 131 –150. Tổng cộng tài sản 2.150 → 2.150, tổng cộng nguồn vốn 2.150 → 2.150.

Item 1 (asset up – asset down): code 111 +150; code 131 –150. Total assets 2,150 → 2,150, total sources 2,150 → 2,150.

2. NV2 (nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm): mã 311 –100; mã 321 +100. Tổng cộng tài sản 2.150 → 2.150, tổng cộng nguồn vốn 2.150 → 2.150.

Item 2 (source of funds up – source of funds down): code 311 –100; code 321 +100. Total assets 2,150 → 2,150, total sources 2,150 → 2,150.

3. NV3 (tài sản tăng – nguồn vốn tăng): mã 141 +200; mã 162 +20; mã 311 +220. Tổng cộng tài sản 2.150 → 2.370, tổng cộng nguồn vốn 2.150 → 2.370.

Item 3 (asset up – source of funds up): code 141 +200; code 162 +20; code 311 +220. Total assets 2,150 → 2,370, total sources 2,150 → 2,370.

4. NV4 (tài sản giảm – nguồn vốn giảm): mã 111 –180; mã 311 –180. Tổng cộng tài sản 2.370 → 2.190, tổng cộng nguồn vốn 2.370 → 2.190.

Item 4 (asset down – source of funds down): code 111 –180; code 311 –180. Total assets 2,370 → 2,190, total sources 2,370 → 2,190.

Bảng 3.2. Báo cáo tình hình tài chính của Minh An lập lại sau từng nghiệp vụ (đơn vị: triệu đồng)

Table 3.2. Minh An's statement of financial position redrawn after each transaction (unit: million VND)

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Đầu kỳ <i>Opening</i>	Sau NV1 <i>After 1</i>	Sau NV2 <i>After 2</i>	Sau NV3 <i>After 3</i>	Sau NV4 <i>After 4</i>
A. Tài sản ngắn hạn <i>A. Current assets</i>	100	1.250 <i>1,250</i>	1.250 <i>1,250</i>	1.250 <i>1,250</i>	1.470 <i>1,470</i>	1.290 <i>1,290</i>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	300	450	450	450	270
1. Tiền <i>1. Cash</i>	111	300	450	450	450	270
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>II. Short-term financial investments</i>	120	100	100	100	100	100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn <i>3. Short-term held-to-maturity investments</i>	123	100	100	100	100	100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>III. Short-term receivables</i>	130	250	100	100	100	100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>1. Short-term trade receivables</i>	131	250	100	100	100	100
IV. Hàng tồn kho <i>IV. Inventories</i>	140	600	600	600	800	800
1. Hàng tồn kho <i>1. Inventories</i>	141	600	600	600	800	800

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Đầu kỳ <i>Opening</i>	Sau NV1 <i>After 1</i>	Sau NV2 <i>After 2</i>	Sau NV3 <i>After 3</i>	Sau NV4 <i>After 4</i>
VI. Tài sản ngắn hạn khác <i>VI. Other current assets</i>	160	—	—	—	20	20
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>2. Deductible input VAT</i>	162	—	—	—	20	20
B. Tài sản dài hạn <i>B. Non-current assets</i>	200	900	900	900	900	900
II. Tài sản cố định <i>II. Fixed assets</i>	220	900	900	900	900	900
1. Tài sản cố định hữu hình <i>1. Tangible fixed assets</i>	221	900	900	900	900	900
– Nguyên giá <i>– Cost</i>	222	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>
– Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>– Accumulated depreciation (*)</i>	223	(300)	(300)	(300)	(300)	(300)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) <i>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</i>	280	2.150 <i>2,150</i>	2.150 <i>2,150</i>	2.150 <i>2,150</i>	2.370 <i>2,370</i>	2.190 <i>2,190</i>
C. Nợ phải trả <i>C. Liabilities</i>	300	950	950	950	1.170 <i>1,170</i>	990
I. Nợ ngắn hạn <i>I. Current liabilities</i>	310	650	650	650	870	690
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>1. Short-term trade payables</i>	311	350	350	250	470	290
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn <i>4. Taxes and amounts payable to the State</i>	314	50	50	50	50	50
5. Phải trả người lao động <i>5. Payables to employees</i>	315	—	—	—	—	—
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>11. Short-term borrowings and finance lease liabilities</i>	321	250	250	350	350	350
II. Nợ dài hạn <i>II. Non-current liabilities</i>	330	300	300	300	300	300

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Đầu kỳ <i>Opening</i>	Sau NV1 <i>After 1</i>	Sau NV2 <i>After 2</i>	Sau NV3 <i>After 3</i>	Sau NV4 <i>After 4</i>
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>9. Long-term borrowings and finance lease liabilities</i>	339	300	300	300	300	300
D. Vốn chủ sở hữu <i>D. Owner's equity</i>	400	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>	1.200 <i>1,200</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Owner's contributed capital</i>	411	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>	1.000 <i>1,000</i>
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>10. Undistributed profit after tax</i>	420	200	200	200	200	200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) <i>TOTAL SOURCES OF FUNDS (440 = 300 + 400)</i>	440	2.150 <i>2,150</i>	2.150 <i>2,150</i>	2.150 <i>2,150</i>	2.370 <i>2,370</i>	2.190 <i>2,190</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Loại 1 và loại 2 chỉ đổi **cơ cấu**, không đổi tổng cộng. Loại 3 làm hai phía **cùng tăng**, loại 4 làm hai phía **cùng giảm** một lượng bằng nhau. Không loại nào phá vỡ đẳng thức $280 = 440$.

Types 1 and 2 change only the mix, not the totals. Type 3 makes both sides rise, type 4 makes both sides fall by the same amount. No type breaks the equality $280 = 440$.

Nghiệp vụ có doanh thu, chi phí — *Transactions involving revenue and expenses*

Nghiệp vụ (7) của Minh An: Xuất kho bán hàng: giá vốn 400; giá bán chưa thuế 600, thuế GTGT 10%; khách chuyển khoản một nửa, nửa còn lại nợ. Tài sản tăng 260 (TK 112 +330, TK 131 +330, TK 156 -400); nợ phải trả tăng 60 (thuế GTGT đầu ra); phần còn lại 200 là chênh lệch doanh thu 600 trừ giá vốn 400, làm vốn chủ sở hữu tăng. Doanh thu làm tăng, chi phí làm giảm vốn chủ sở hữu; trong kỳ chúng nằm trên tài khoản loại 5–8, cuối kỳ kết chuyển qua TK 911 vào TK 421 và xuất hiện ở mã 420.

Minh An's item (7): Goods sold: cost 400; selling price before tax 600, VAT 10%; the customer pays half by bank transfer and owes the rest. Assets rise by 260 (112 +330, 131 +330, 156 -400); liabilities rise by 60 (output VAT); the remaining 200 is revenue of 600 less cost of 400 and increases owner's equity. Revenue increases and expenses decrease equity; during the period they sit in accounts of classes 5 to 8, and at period end they are closed through account 911 to account 421 and appear at code 420.

$$\text{Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn góp} + \text{Lợi nhuận đầu kỳ} + (\text{Doanh thu} - \text{Chi phí})$$

(3.5)

Định khoản / Journal entries

NV7	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán.....	400
	Có TK 156 – Hàng hóa.....	400
	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	330
	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	330
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	600
	Có TK 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp.....	60

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng nghiệp vụ nào cũng làm tổng tài sản thay đổi, hoặc ngược lại, nghiệp vụ nào cũng giữ nguyên tổng. Thu nợ khách hàng (loại 1) không làm tổng đổi; mua hàng chưa trả tiền (loại 3) làm tổng tăng. Rút tiền gửi về quỹ không làm đổi cả chỉ tiêu mã 111, vì TK 111 và TK 112 cùng vào mã này.

Assuming every transaction changes total assets, or that none does. Collecting a receivable (type 1) leaves the total unchanged; buying on credit (type 3) raises it. Withdrawing cash from the bank does not even change code 111, since accounts 111 and 112 both feed that line.

3.6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — The income statement

Phụ lục IV TT 99, Mục 2, phần C, điểm 1a: “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.” Số liệu lấy từ sổ kế toán các tài khoản loại 5 đến loại 9 trong kỳ. Báo cáo có 5 cột: chỉ tiêu, mã số, thuyết minh, năm nay, năm trước.

Appendix IV of Circular 99, Section 2, part C, point 1a: the income statement shows the business's operations and results, including the results of its main business, financial activities and other activities. Figures come from accounts in classes 5 to 9 for the period. It has five columns: line, code, note, this year, last year.

Mã số Code	Chỉ tiêu (Mẫu B02-DN, TT 99) Line (form B02-DN, Circ. 99)	Số liệu lấy từ Taken from
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>1. Revenue from sales of goods and services</i>	Lũy kế PS Có TK 511 <i>Credit movements on 511</i>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu <i>2. Revenue deductions</i>	PS Nợ TK 511 đối ứng PS Có TK 521 <i>Debits to 511 against credits to 521</i>
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) <i>3. Net revenue (10 = 01 – 02)</i>	01 – 02
11	4. Giá vốn hàng bán <i>4. Cost of goods sold</i>	PS Có TK 632 đối ứng Nợ TK 911 <i>Credits to 632 against 911</i>

Mã số Code	Chỉ tiêu (Mẫu B02-DN, TT 99) Line (form B02-DN, Circ. 99)	Số liệu lấy từ Taken from
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11) <i>5. Gross profit (20 = 10 – 11)</i>	10 – 11
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư <i>6. Gain/loss on sale or disposal of investment property</i>	Chênh lệch bán, thanh lý BĐSDT <i>Net result on investment property</i>
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính <i>7. Finance income</i>	PS Nợ TK 515 đối ứng Có TK 911 <i>Debits to 515 against 911</i>
23	8. Chi phí tài chính <i>8. Finance costs</i>	PS Có TK 635 đối ứng Nợ TK 911 <i>Credits to 635 against 911</i>
24	– Trong đó: Chi phí đi vay <i>– of which: borrowing costs</i>	Sổ chi tiết TK 635 <i>Subsidiary ledger of 635</i>
25	9. Chi phí bán hàng <i>9. Selling expenses</i>	PS Có TK 641 đối ứng Nợ TK 911 <i>Credits to 641 against 911</i>
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>10. General and administrative expenses</i>	PS Có TK 642 đối ứng Nợ TK 911 <i>Credits to 642 against 911</i>
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)} <i>11. Operating profit {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}</i>	20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)
31	12. Thu nhập khác <i>12. Other income</i>	PS Nợ TK 711 đối ứng Có TK 911 <i>Debits to 711 against 911</i>
32	13. Chi phí khác <i>13. Other expenses</i>	PS Có TK 811 đối ứng Nợ TK 911 <i>Credits to 811 against 911</i>
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32) <i>14. Other profit (40 = 31 – 32)</i>	31 – 32
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) <i>15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</i>	30 + 40

Mã số Code	Chỉ tiêu (Mẫu B02-DN, TT 99) Line (form B02-DN, Circ. 99)	Số liệu lấy từ Taken from
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành 16. Current corporate income tax expense	PS Có TK 8211 đối ứng Nợ TK 911 Credits to 8211 against 911
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 17. Deferred corporate income tax expense	PS Có TK 8212 đối ứng Nợ TK 911 Credits to 8212 against 911
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52) 18. Profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)	50 – 51 – 52

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bậc lợi nhuận trên B02-DN: **20 = 10 – 11** (lợi nhuận gộp); **30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)** (lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh); **40 = 31 – 32** (lợi nhuận khác); **50 = 30 + 40** (lợi nhuận kế toán trước thuế); **60 = 50 – 51 – 52** (lợi nhuận sau thuế). Doanh thu ghi ở mã 01 **không gồm thuế GTGT** và các thuế gián thu khác. *Profit levels on B02-DN: 20 = 10 – 11 (gross profit); 30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26) (operating profit); 40 = 31 – 32 (other profit); 50 = 30 + 40 (accounting profit before tax); 60 = 50 – 51 – 52 (profit after tax). Revenue at code 01 excludes VAT and other indirect taxes.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ngoài bốn nghiệp vụ ở mục 3.5, trong tháng 1/2026 Minh An còn phát sinh (đơn vị: triệu đồng): (5) Chủ sở hữu góp thêm vốn bằng chuyển khoản 200. (6) Mua xe giao hàng, trả bằng chuyển khoản: giá chưa thuế 120, thuế GTGT 10%. (7) Xuất kho bán hàng: giá vốn 400; giá bán chưa thuế 600, thuế GTGT 10%; khách chuyển khoản một nửa, nửa còn lại nợ. (8) Chiết khấu thương mại cho khách hàng 20, thuế GTGT 2, trừ vào số nợ phải thu. (9) Tiền lương phải trả: nhân viên bán hàng 30, bộ phận quản lý 40. (10) Chuyển khoản trả lương 70. (11) Chi tiền mặt thuê vận chuyển hàng bán: giá chưa thuế 10, thuế GTGT 10%. (12) Khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý 10. (13) Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn 2. (14) Chuyển khoản trả lãi vay tháng 1: 5. (15) Thu tiền mặt tiền phạt nhà cung cấp vi phạm hợp đồng 15. (16) Chi tiền mặt bồi thường cho khách hàng do giao hàng chậm 2. (17) Chuyển khoản nộp thuế TNDN còn nợ năm trước 50. Thuế suất thuế TNDN 20%, coi lợi nhuận kế toán bằng thu nhập chịu thuế. Định khoản, khóa sổ và lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tháng 1/2026.

Besides the four transactions of section 3.5, Minh An also has in January 2026 (unit: million VND): (5) The owner contributes a further 200 of capital by bank transfer. (6) A delivery van is bought and paid by bank transfer: price before tax 120, VAT 10%. (7) Goods sold: cost 400; selling price before tax 600, VAT 10%; the customer pays half by bank transfer and owes the rest. (8) A trade discount of 20 plus VAT of 2 is granted to the customer and deducted from the receivable. (9) Wages payable: sales staff 30, administrative staff 40. (10) Wages of 70 paid by bank transfer. (11) Cash paid for delivery of goods sold: price before tax 10, VAT 10%. (12) Depreciation of fixed assets used in administration 10. (13) Interest of 2 on the term deposit is credited to the current account. (14) Bank transfer of 5 for January loan interest. (15) Cash of 15 received from a supplier as a contract penalty. (16) Cash compensation of 2 paid to a customer for late delivery. (17) Bank transfer of 50 for

corporate income tax owed from last year. The corporate income tax rate is 20%, and accounting profit is taken to equal taxable income. Record the transactions, close the books and prepare the January 2026 income statement.

1. Định khoản các nghiệp vụ trong tháng:

Journal entries for the month:

Định khoản / Journal entries

NV5	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	200
	Có TK 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu	200
NV6	Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình	120
	Nợ TK 1332 – Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	12
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	132
NV7	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán.....	400
	Có TK 156 – Hàng hóa.....	400
	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	330
	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	330
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	600
	Có TK 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp	60
NV8	Nợ TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu.....	20
	Nợ TK 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2
	Có TK 131 – Phải thu của khách hàng	22
NV9	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	30
	Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	40
	Có TK 334 – Phải trả người lao động.....	70
NV10	Nợ TK 334 – Phải trả người lao động.....	70
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	70
NV11	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	10
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	1
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	11
NV12	Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	10
	Có TK 2141 – Hao mòn TSCĐ hữu hình	10
NV13	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	2
	Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.....	2
NV14	Nợ TK 635 – Chi phí tài chính.....	5
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	5
NV15	Nợ TK 111 – Tiền mặt.....	15
	Có TK 711 – Thu nhập khác	15
NV16	Nợ TK 811 – Chi phí khác	2
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	2
NV17	Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	50
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	50

2. Cuối tháng: khấu trừ thuế GTGT đầu vào với đầu ra (KT), kết chuyển giảm trừ doanh thu (KC1), kết chuyển doanh thu, thu nhập (KC2), kết chuyển chi phí (KC3), ghi thuế TNDN (TNDN), kết chuyển chi phí thuế (KC4), kết chuyển lãi (KC5):

Month end: set input VAT against output VAT (KT), close revenue deductions (KC1), close revenue and income (KC2), close expenses (KC3), record income tax (TNDN), close the tax expense (KC4), close the profit (KC5):

Bút toán khóa sổ / Closing entries

KT	Nợ TK 3331 – Thuế giá trị gia tăng phải nộp.....	33
	Có TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	21
	Có TK 1332 – Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ.....	12
KC1	Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	20
	Có TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu.....	20
KC2	Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	580
	Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.....	2
	Nợ TK 711 – Thu nhập khác.....	15
	Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.....	597
KC3	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.....	497
	Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.....	400
	Có TK 635 – Chi phí tài chính.....	5
	Có TK 641 – Chi phí bán hàng.....	40
	Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	50
	Có TK 811 – Chi phí khác.....	2
TNDN	Nợ TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành.....	20
	Có TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	20
KC4	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.....	20
	Có TK 8211 – Chi phí thuế TNDN hiện hành.....	20
KC5	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.....	80
	Có TK 4212 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.....	80

3. Tài khoản 911 tập hợp doanh thu thuần, thu nhập và chi phí; chênh lệch bên Có và bên Nợ trước thuế là lợi nhuận kế toán trước thuế:

Account 911 gathers net revenue, income and expenses; the difference between credits and debits before tax is the accounting profit before tax:

Nợ		TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh		Có	
Dr		Account 911 – Determination of business results		Cr	
KC3 Giá vốn, chi phí		497	KC2 DT thuần, DTTC, TN khác	597	
KC4 Chi phí thuế TNDN		20			
KC5 Lãi sau thuế		80			
Cộng PS		597	Cộng PS	597	
SDCK		0			

4. Lập B02-DN: mã 01 = 600; mã 02 = 20; mã 10 = 580; mã 11 = 400; mã 20 = 180; mã 22 = 2; mã 23 = mã 24 = 5; mã 25 = 40; mã 26 = 50; mã 30 = 180 + 2 – (5 + 40 + 50) = 87; mã 40 = 15 – 2 = 13; mã 50 = 100; mã 51 = 20; mã 60 = 80.

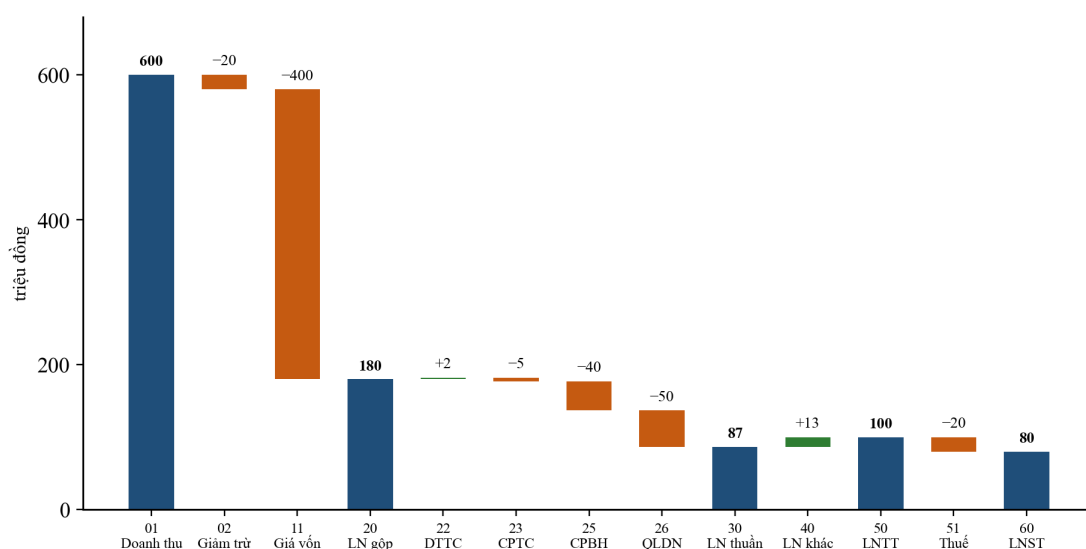
B02-DN: code 01 = 600; code 02 = 20; code 10 = 580; code 11 = 400; code 20 = 180; code 22 = 2; code 23 = code 24 = 5; code 25 = 40; code 26 = 50; code 30 = 180 + 2 – (5 + 40 + 50) = 87; code 40 = 15 – 2 = 13; code 50 = 100; code 51 = 20; code 60 = 80.

Bảng 3.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn của Minh An, tháng 1/2026 (đơn vị: triệu đồng)

Table 3.3. Minh An's condensed income statement, January 2026 (unit: million VND)

Chỉ tiêu <i>Line</i>	Mã số <i>Code</i>	Tháng 1/2026 <i>January 2026</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>1. Revenue from sales of goods and services</i>	01	600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu <i>2. Revenue deductions</i>	02	20
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02) <i>3. Net revenue (10 = 01 – 02)</i>	10	580
4. Giá vốn hàng bán <i>4. Cost of goods sold</i>	11	400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11) <i>5. Gross profit (20 = 10 – 11)</i>	20	180
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư <i>6. Gain/loss on sale or disposal of investment property</i>	21	–
7. Doanh thu hoạt động tài chính <i>7. Finance income</i>	22	2
8. Chi phí tài chính <i>8. Finance costs</i>	23	5
– Trong đó: Chi phí đi vay <i>– of which: borrowing costs</i>	24	5
9. Chi phí bán hàng <i>9. Selling expenses</i>	25	40
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>10. General and administrative expenses</i>	26	50
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)} <i>11. Operating profit {30 = 20 + 21 + 22 – (23 + 25 + 26)}</i>	30	87
12. Thu nhập khác <i>12. Other income</i>	31	15
13. Chi phí khác <i>13. Other expenses</i>	32	2
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32) <i>14. Other profit (40 = 31 – 32)</i>	40	13
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) <i>15. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)</i>	50	100

Chỉ tiêu <i>Line</i>	Mã số <i>Code</i>	Tháng 1/2026 <i>January 2026</i>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>16. Current corporate income tax expense</i>	51	20
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>17. Deferred corporate income tax expense</i>	52	—
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52) <i>18. Profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 – 52)</i>	60	80



Hình 3.3. Từ doanh thu (mã 01) đến lợi nhuận sau thuế (mã 60) của Minh An, tháng 1/2026; cột xanh đậm là các bậc lợi nhuận (triệu đồng)

Figure 3.3. From revenue (code 01) to profit after tax (code 60) for Minh An, January 2026; dark bars are the profit levels (million VND)

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Báo cáo tình hình tài chính <i>Statement of financial position</i>	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh <i>Income statement</i>
Thời gian <i>Time</i>	Tại một thời điểm <i>At a point in time</i>	Trong một kỳ <i>Over a period</i>
Nguồn số liệu <i>Source</i>	Số dư cuối kỳ TK loại 1–4 <i>Closing balances, classes 1–4</i>	Số phát sinh TK loại 5–9 <i>Movements, classes 5–9</i>
Kết cấu <i>Layout</i>	Hai phần cân nhau 280 = 440 <i>Two equal halves 280 = 440</i>	Các bậc lợi nhuận 10 → 60 <i>Profit levels 10 → 60</i>
Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Có gì, nợ ai, vốn chủ bao nhiêu? <i>What is owned, owed, owners' stake?</i>	Lãi hay lỗ bao nhiêu? <i>How much profit or loss?</i>
Liên hệ <i>Link</i>	Mã 420 nhận lợi nhuận sau thuế <i>Code 420 takes the profit after tax</i>	Mã 60 chuyển sang mã 420b <i>Code 60 flows to code 420b</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi doanh thu mã 01 theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT. Minh An bán hàng tổng giá thanh toán 660 nhưng mã 01 chỉ ghi 600; thuế GTGT 60 là khoản thu hộ Nhà nước, nằm ở TK 3331 và mã 314 của Báo cáo tình hình tài chính.

Reporting revenue at code 01 at the gross invoice amount including VAT. Minh An's sale was invoiced at 660, but code 01 shows only 600; the VAT of 60 is collected on behalf of the State and sits in account 3331 and code 314 of the statement of financial position.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chép thứ tự mã số B02 theo mẫu cũ. TT 99 thêm mã 21 (Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư); doanh thu hoạt động tài chính là **mã 22**, chi phí tài chính **mã 23**, trong đó chi phí đi vay **mã 24**, chi phí bán hàng **mã 25**, chi phí quản lý doanh nghiệp **mã 26**.

*Copying the order of B02 codes from the old form. Circular 99 adds code 21 (gain/loss on sale or disposal of investment property); finance income is **code 22**, finance costs **code 23**, of which borrowing costs **code 24**, selling expenses **code 25** and administrative expenses **code 26**.*

3.7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ — The cash flow statement

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03-DN) trình bày tiền thu, tiền chi trong kỳ theo ba hoạt động: **kinh doanh** (mã 01–07, cộng ở mã 20), **đầu tư** (mã 21–27, cộng ở mã 30), **tài chính** (mã 31–36, cộng ở mã 40). Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp; luồng tiền đầu tư, tài chính lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh. Theo hướng dẫn lập mã 70: chỉ tiêu này “bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ đó”.

*The cash flow statement (B03-DN) presents cash received and paid during the period under three activities: **operating** (codes 01–07, totalled at code 20), **investing** (codes 21–27, totalled at code 30) and **financing** (codes 31–36, totalled at code 40). Operating cash flows are prepared by the direct or indirect method; investing and financing flows by the direct or adjusted direct method. According to the guidance for code 70, it equals code 110 on the statement of financial position for the same period.*

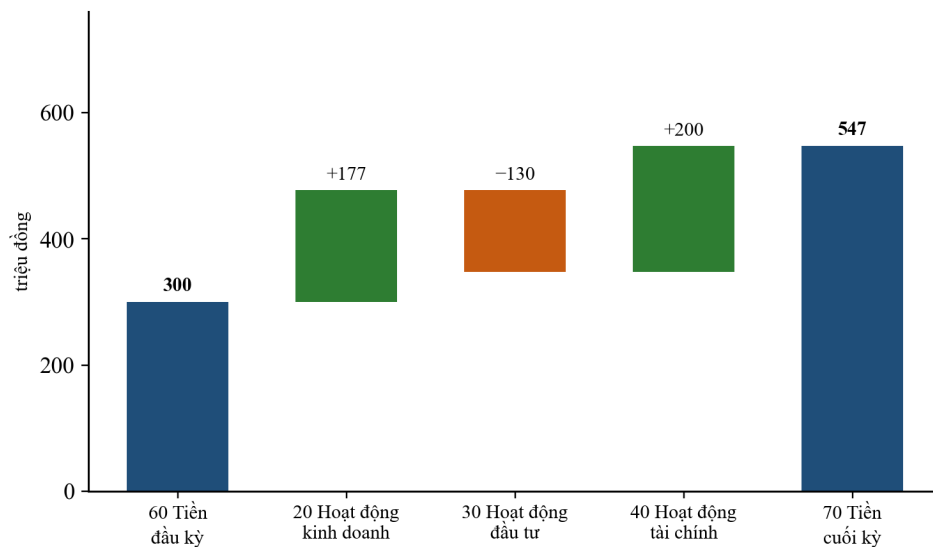
$$\text{Mã 50} = 20 + 30 + 40; \quad \text{Mã 70} = 50 + 60 + 61 = \text{Mã 110 (B01)} \quad (3.6)$$

Bảng 3.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ rút gọn của Minh An, tháng 1/2026, phương pháp trực tiếp (đơn vị: triệu đồng); số trong ngoặc là tiền chi

Table 3.4. Minh An's condensed cash flow statement, January 2026, direct method (unit: million VND); figures in brackets are payments

Chỉ tiêu <i>Line</i>	Mã số <i>Code</i>	Nghiệp vụ <i>Items</i>	Tháng 1/2026 <i>January 2026</i>
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>1. Cash received from customers</i>	01	NV 1, 7 <i>Items 1, 7</i>	480
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ <i>2. Cash paid to suppliers</i>	02	NV 4, 11 <i>Items 4, 11</i>	(191)

Chỉ tiêu <i>Line</i>	Mã số <i>Code</i>	Nghệp vụ <i>Items</i>	Tháng 1/2026 <i>January 2026</i>
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>3. Cash paid to employees</i>	03	NV 10 <i>Item 10</i>	(70)
4. Chi phí đi vay đã trả <i>4. Borrowing costs paid</i>	04	NV 14 <i>Item 14</i>	(5)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>5. Corporate income tax paid</i>	05	NV 17 <i>Item 17</i>	(50)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>6. Other cash receipts from operating activities</i>	06	NV 15 <i>Item 15</i>	15
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>7. Other cash payments for operating activities</i>	07	NV 16 <i>Item 16</i>	(2)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flow from operating activities</i>	20		177
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>1. Purchase and construction of fixed assets and other non-current assets</i>	21	NV 6 <i>Item 6</i>	(132)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>7. Interest, dividends and profit shares received</i>	27	NV 13 <i>Item 13</i>	2
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flow from investing activities</i>	30		(130)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Proceeds from issuing shares and owners' capital contributions</i>	31	NV 5 <i>Item 5</i>	200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flow from financing activities</i>	40		200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) <i>Net cash flow for the period (50 = 20 + 30 + 40)</i>	50		247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>	60		300
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) <i>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)</i>	70		547



Hình 3.4. Tiền đầu kỳ (mã 60) cộng ba luồng tiền thuần bằng tiền cuối kỳ (mã 70 = mã 110), Minh An, tháng 1/2026 (triệu đồng)

Figure 3.4. Opening cash (code 60) plus the three net cash flows equals closing cash (code 70 = code 110), Minh An, January 2026 (million VND)

Lợi nhuận sau thuế tháng 1 là 80 nhưng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh là 177: khách còn nợ 330 tiền hàng (gồm thuế GTGT) chưa thu, khấu hao 10 là chi phí không chi tiền, ngược lại khách trả nợ cũ 150 là tiền thu không phải doanh thu kỳ này. Khoản vay 100 ở NV2 chuyển thẳng cho người bán không qua quỹ, tài khoản tiền gửi nên **không** có trên B03.

*January profit after tax is 80 but net operating cash flow is 177: the customer still owes 330 (including VAT) not yet collected and depreciation of 10 is an expense with no cash outflow, while the 150 collected from an old receivable is cash received but not revenue of this period. The loan of 100 in item 2 went straight to the supplier without passing through cash or the bank account, so it is **not** on B03.*

Cặp dễ nhầm <i>Easily confused pair</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>	Ví dụ Minh An <i>Minh An example</i>
Doanh thu – tiền thu <i>Revenue – cash received</i>	Doanh thu ghi khi bán, không chờ thu tiền (cơ sở dồn tích) <i>Revenue is recognised on sale, not on collection (accrual basis)</i>	Doanh thu 600; tiền thu bán hàng 480 <i>Revenue 600; cash from customers 480</i>
Chi phí – tiền chi <i>Expense – cash paid</i>	Chi phí ghi khi phát sinh, có chi phí không chi tiền <i>Expenses are recognised when incurred; some involve no cash</i>	Khấu hao 10 không chi tiền; mua xe 132 chi tiền nhưng không là chi phí kỳ này <i>Depreciation 10 involves no cash; the van 132 is cash out but not an expense of the period</i>

Cặp dễ nhầm <i>Easily confused pair</i>	Phân biệt <i>Distinction</i>	Ví dụ Minh An <i>Minh An example</i>
Lợi nhuận – tiền tăng <i>Profit – rise in cash</i>	Lợi nhuận đo trên B02; tiền tăng đo trên B03 <i>Profit is measured on B02; the change in cash on B03</i>	LNST 80; tiền tăng 247 (gồm vốn góp 200) <i>Profit 80; cash up 247 (including 200 of capital)</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi tiền mua tài sản cố định vào luồng tiền kinh doanh, hoặc ghi nhận vốn góp, đi vay vào luồng tiền kinh doanh. Mua xe giao hàng là **mã 21** (đầu tư), nhận vốn góp là **mã 31** (tài chính). Lãi tiền gửi có kỳ hạn thu được là mã 27; lãi vay đã trả là mã 04 (kinh doanh).

*Putting cash paid for fixed assets, or capital received and borrowings, into operating cash flows. The delivery van is **code 21** (investing); the capital contribution is **code 31** (financing). Interest received on a term deposit is code 27; interest paid on loans is code 04 (operating).*

3.8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính và quan hệ giữa các báo cáo — Notes to the financial statements and the links between the statements

Phụ lục IV TT 99, Mục 2, phần E, điểm 1a: “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.” Thuyết minh nêu đặc điểm hoạt động, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ, chuẩn mực và chế độ áp dụng, chính sách kế toán (tính giá hàng tồn kho, khấu hao), chi tiết các khoản mục, sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Appendix IV of Circular 99, Section 2, part E, point 1a: the notes are an integral part of the financial statements that describe in narrative form, or analyse in detail, the figures presented in the statement of financial position, the income statement and the cash flow statement, together with other information required by specific Vietnamese Accounting Standards. They cover the nature of operations, the reporting period, the currency, the standards and regime applied, accounting policies (inventory costing, depreciation), breakdowns of line items and events after the reporting period.

Quan hệ đối chiếu <i>Cross-check</i>	Minh An, tháng 1/2026 <i>Minh An, January 2026</i>
B02 mã 60 = B01 mã 420b (khi chưa phân phối lợi nhuận kỳ này) <i>B02 code 60 = B01 code 420b (no distribution yet)</i>	80 = 80
B01 mã 420 cuối kỳ = mã 420 đầu kỳ + mã 60 – lợi nhuận đã phân phối <i>Closing code 420 = opening 420 + code 60 – profit distributed</i>	280 = 200 + 80
B03 mã 60 = B01 mã 110 đầu kỳ <i>B03 code 60 = opening B01 code 110</i>	300 = 300

Quan hệ đối chiếu <i>Cross-check</i>	Minh An, tháng 1/2026 <i>Minh An, January 2026</i>
B03 mã 70 = B01 mã 110 cuối kỳ <i>B03 code 70 = closing B01 code 110</i>	547 = 547
B01 mã 280 = mã 440 <i>B01 code 280 = code 440</i>	2.465 = 2.465 2,465 = 2,465

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Luật Kế toán, Điều 29 khoản 2 điểm b: “Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán.” Điểm c: báo cáo “phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán”. Điểm d: “Báo cáo tài chính phải có chữ ký của người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.”
Law on Accounting, Article 29(2)(b): financial statements must be prepared from figures after the books are closed. Point c: they must be prepared with the correct content and method and presented consistently between periods. Point d: they must be signed by the preparer, the chief accountant and the legal representative of the entity, and the signatories are responsible for their content.

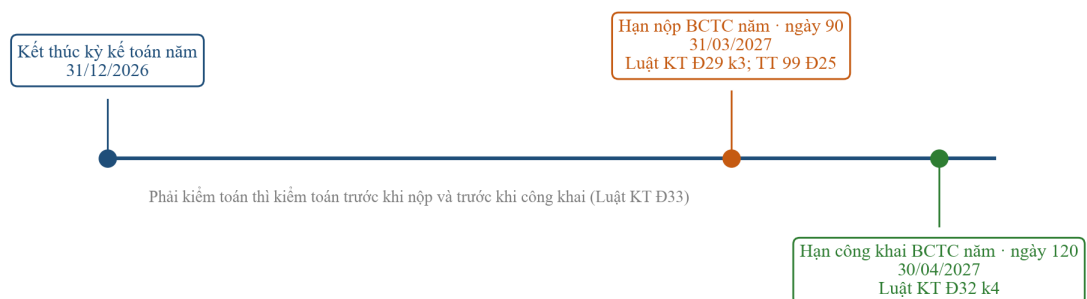
3.9. Kỳ lập, thời hạn nộp, công khai và kiểm toán báo cáo tài chính — *Reporting periods, filing, publication and audit of financial statements*

Nội dung <i>Matter</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Kỳ lập năm <i>Annual period</i>	Mọi doanh nghiệp lập báo cáo tài chính năm theo Luật Kế toán; kỳ kế toán năm 12 tháng <i>Every business prepares annual statements under the Law; the financial year is 12 months</i>	TT 99 Điều 15 k1; Luật Điều 12 <i>Circ. 99 Art. 15(1); Law Art. 12</i>
Giữa niên độ <i>Interim</i>	Quý (kể cả quý IV) và bán niên; dạng đầy đủ hoặc tóm lược <i>Quarterly (including Q4) and half-yearly; full or condensed</i>	TT 99 Điều 15 k2, Điều 16 k1 <i>Circ. 99 Art. 15(2), 16(1)</i>
Kỳ khác <i>Other periods</i>	Tháng theo yêu cầu pháp luật, công ty mẹ, chủ sở hữu; tại thời điểm chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản <i>Monthly if required by law, the parent or the owner; at division, merger, conversion, dissolution or bankruptcy</i>	TT 99 Điều 15 k3 <i>Circ. 99 Art. 15(3)</i>
Thời hạn nộp năm <i>Annual filing</i>	Chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm <i>No later than 90 days after the year end</i>	Luật Điều 29 k3; TT 99 Điều 25 <i>Law Art. 29(3); Circ. 99 Art. 25</i>
Nơi nhận <i>Recipients</i>	Theo pháp luật liên quan; phải kiểm toán thì đính kèm báo cáo kiểm toán <i>As other laws require; attach the audit report where an audit is compulsory</i>	TT 99 Điều 26 <i>Circ. 99 Art. 26</i>

Nội dung <i>Matter</i>	Quy định <i>Rule</i>	Căn cứ <i>Source</i>
Thời hạn công khai <i>Publication</i>	Đơn vị kinh doanh: 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm <i>Business entities: 120 days after the year end</i>	Luật Điều 32 k4 <i>Law Art. 32(4)</i>
Kiểm toán <i>Audit</i>	Phải kiểm toán thì kiểm toán trước khi nộp và trước khi công khai <i>Where compulsory, audit before filing and before publication</i>	Luật Điều 33 <i>Law Art. 33</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — TT 99 Điều 25: “Doanh nghiệp phải nộp Báo cáo tài chính năm cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.” Luật Kế toán, Điều 32 khoản 4: “Đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.” Điều 33 khoản 1: “Báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán mà pháp luật quy định phải kiểm toán thì phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước khi công khai.”

Circular 99, Article 25: a business must file its annual financial statements with the competent authority no later than 90 days after the end of the financial year. Law on Accounting, Article 32(4): a business entity must publish its annual financial statements within 120 days after the end of the financial year. Article 33(1): annual financial statements that the law requires to be audited must be audited before filing with the competent authority and before publication.



Hình 3.5. Các mốc thời hạn với năm tài chính 2026 của một doanh nghiệp kỳ kế toán năm dương lịch

Figure 3.5. Deadlines for financial year 2026 of a business with a calendar-year reporting period

Nội dung và hình thức công khai — Content and forms of publication

Luật Kế toán, Điều 31 khoản 4: đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh công khai “a) Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu; b) Kết quả hoạt động kinh doanh; c) Trích lập và sử dụng các quỹ; d) Thu nhập của người lao động; đ) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.” Khoản 5: báo cáo tài chính phải kiểm toán “khi công khai phải kèm theo báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán”. Điều 32 khoản 1 quy định hình thức: “a) Phát hành ấn phẩm; b) Thông báo bằng văn bản; c) Niêm yết; d) Đăng tải trên

trang thông tin điện tử; đ) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.” TT 99 Điều 27 nhắc lại các hình thức này và giải thích từng hình thức.

Law on Accounting, Article 31(4): a business entity publishes a) its assets, liabilities and owner's equity; b) its business results; c) the appropriation and use of funds; d) employees' income; e) other content required by law. Paragraph 5: statements subject to audit must be published together with the auditor's report. Article 32(1) sets the forms: a) printed publication; b) written notice; c) posting at the premises; d) posting on the website; e) other forms provided by law. Article 27 of Circular 99 repeats these forms and explains each.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nhầm hạn nộp với hạn công khai. Nộp cho cơ quan nhà nước: **90 ngày**; công khai đối với đơn vị kinh doanh: **120 ngày**, cùng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Mốc 30 ngày kể từ ngày nộp báo cáo ở Điều 32 khoản 3 dành cho đơn vị không sử dụng ngân sách nhà nước và đơn vị có sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân.

Confusing the filing deadline with the publication deadline. Filing with the State: 90 days; publication by a business entity: 120 days, both counted from the end of the financial year. The 30-days-after-filing rule in Article 32(3) applies to entities not using the State budget and to entities using contributions from the public.

3.10. Đọc một bộ báo cáo tài chính rút gọn — Reading a condensed set of financial statements

Sau khi khóa sổ tháng 1/2026, số dư cuối kỳ các tài khoản của Minh An cho Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/01/2026. Chỉ tiêu 420 tách thành 420a (lũy kế đến cuối kỳ trước) và 420b (kỳ này).

After the January 2026 close, Minh An's closing balances give the statement of financial position at 31 January 2026. Line 420 splits into 420a (accumulated to the end of the previous period) and 420b (this period).

Nợ Dr	TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn Account 112 – Current accounts	Có Cr
SDĐK	240	
(1) Thu nợ khách hàng	150	(4) Trả nợ người bán 180
(5) Nhận vốn góp	200	(6) Mua TSCĐ 132
(7) Bán hàng thu TGKKH	330	(10) Trả lương 70
(13) Lãi tiền gửi	2	(14) Trả lãi vay 5
		(17) Nộp thuế TNDN 50
Cộng PS	682	Cộng PS 437
SDCK	485	

Nợ Dr	TK 131 – Phải thu của khách hàng Account 131 – Trade receivables	Có Cr
SDĐK	250	
(7) Bán hàng thu TGKKH	330	(1) Thu nợ khách hàng 150
		(8) Chiết khấu TM 22

Cộng PS	330	Cộng PS	172
SDCK	408		

Nợ	TK 331 – Phải trả cho người bán	Có	
<i>Dr</i>	<i>Account 331 – Trade payables</i>	<i>Cr</i>	
	SDĐK	350	
(2) Vay trả người bán	100	(3) Mua hàng chưa trả	220
(4) Trả nợ người bán	180		
Cộng PS	280	Cộng PS	220
		SDCK	290

Bảng 3.5. Báo cáo tình hình tài chính rút gọn của Minh An tại ngày 31/01/2026 (đơn vị: triệu đồng)

Table 3.5. Minh An's condensed statement of financial position at 31 January 2026 (unit: million VND)

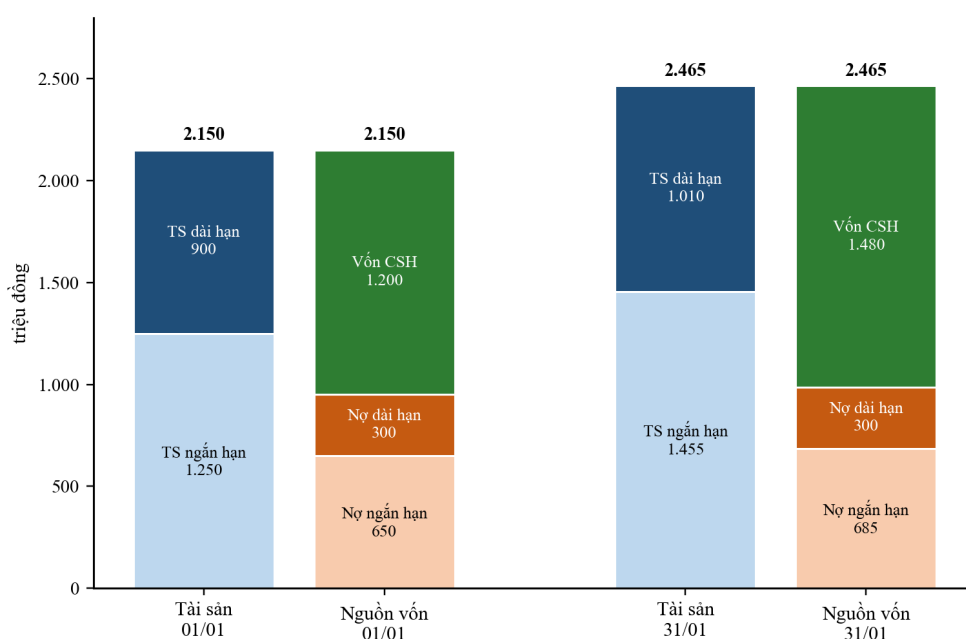
Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Số cuối kỳ 31/01/2026 <i>Closing</i> <i>31/01/2026</i>	Số đầu kỳ 01/01/2026 <i>Opening</i> <i>01/01/2026</i>
A. Tài sản ngắn hạn <i>A. Current assets</i>	100	1.455 <i>1,455</i>	1.250 <i>1,250</i>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền <i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	547	300
1. Tiền <i>1. Cash</i>	111	547	300
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn <i>II. Short-term financial investments</i>	120	100	100
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn <i>3. Short-term held-to-maturity investments</i>	123	100	100
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>III. Short-term receivables</i>	130	408	250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>1. Short-term trade receivables</i>	131	408	250
IV. Hàng tồn kho <i>IV. Inventories</i>	140	400	600
1. Hàng tồn kho <i>1. Inventories</i>	141	400	600
VI. Tài sản ngắn hạn khác <i>VI. Other current assets</i>	160	–	–

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Số cuối kỳ 31/01/2026 <i>Closing 31/01/2026</i>	Số đầu kỳ 01/01/2026 <i>Opening 01/01/2026</i>
2. Thuế GTGT được khấu trừ <i>2. Deductible input VAT</i>	162	–	–
B. Tài sản dài hạn <i>B. Non-current assets</i>	200	1.010 <i>1,010</i>	900
II. Tài sản cố định <i>II. Fixed assets</i>	220	1.010 <i>1,010</i>	900
1. Tài sản cố định hữu hình <i>1. Tangible fixed assets</i>	221	1.010 <i>1,010</i>	900
– Nguyên giá <i>– Cost</i>	222	1.320 <i>1,320</i>	1.200 <i>1,200</i>
– Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>– Accumulated depreciation (*)</i>	223	(310)	(300)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) <i>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</i>	280	2.465 <i>2,465</i>	2.150 <i>2,150</i>
C. Nợ phải trả <i>C. Liabilities</i>	300	985	950
I. Nợ ngắn hạn <i>I. Current liabilities</i>	310	685	650
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>1. Short-term trade payables</i>	311	290	350
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn <i>4. Taxes and amounts payable to the State</i>	314	45	50
5. Phải trả người lao động <i>5. Payables to employees</i>	315	–	–
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn <i>11. Short-term borrowings and finance lease liabilities</i>	321	350	250
II. Nợ dài hạn <i>II. Non-current liabilities</i>	330	300	300
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn <i>9. Long-term borrowings and finance lease liabilities</i>	339	300	300
D. Vốn chủ sở hữu <i>D. Owner's equity</i>	400	1.480 <i>1,480</i>	1.200 <i>1,200</i>

Chỉ tiêu <i>Item</i>	Mã số <i>Code</i>	Số cuối kỳ 31/01/2026 <i>Closing 31/01/2026</i>	Số đầu kỳ 01/01/2026 <i>Opening 01/01/2026</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Owner's contributed capital</i>	411	1.200 <i>1,200</i>	1.000 <i>1,000</i>
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <i>10. Undistributed profit after tax</i>	420	280	200
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) <i>TOTAL SOURCES OF FUNDS (440 = 300 + 400)</i>	440	2.465 <i>2,465</i>	2.150 <i>2,150</i>

Mã 420 = 420a 200 + 420b 80 = 280. Tổng cộng tài sản tăng từ 2.150 lên 2.465; phần tăng 315 được tài trợ bằng nợ phải trả tăng 35 và vốn chủ sở hữu tăng 280 (vốn góp 200, lợi nhuận 80).

Code 420 = 420a 200 + 420b 80 = 280. Total assets rise from 2,150 to 2,465; the increase of 315 is financed by a rise of 35 in liabilities and of 280 in owner's equity (capital 200, profit 80).



Hình 3.6. Cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Minh An tại ngày 01/01/2026 và 31/01/2026 (triệu đồng)

Figure 3.6. Minh An's asset and funding structure at 1 January and 31 January 2026 (million VND)

Vài chỉ số đọc nhanh, tính từ chính bộ báo cáo trên:

A few quick ratios, computed from the set above:

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \text{Mã 100} / \text{Mã 310} \quad (3.7)$$

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \text{Mã 300} / \text{Mã 400} \quad (3.8)$$

Biên lợi nhuận gộp = Mã 20 / Mã 10; Biên lợi nhuận sau thuế = Mã 60 / Mã 10
(3.9)

Chỉ số <i>Ratio</i>	Cách tính <i>Computation</i>	Kết quả <i>Result</i>	Độc <i>Reading</i>
Thanh toán hiện hành <i>Current ratio</i>	1.455 / 685 <i>1,455 / 685</i>	2,12 lần <i>2.12 times</i>	Mỗi đồng nợ ngắn hạn có 2,12 đồng tài sản ngắn hạn bảo đảm (đầu kỳ 1,92) <i>Each VND 1 of current liabilities is covered by VND 2.12 of current assets (opening 1.92)</i>
Nợ trên vốn chủ sở hữu <i>Debt to equity</i>	985 / 1.480 <i>985 / 1,480</i>	0,67 lần <i>0.67 times</i>	Vốn chủ sở hữu chiếm 60,0% tổng nguồn vốn <i>Owner's equity is 60.0% of total sources</i>
Biên lợi nhuận gộp <i>Gross margin</i>	180 / 580	31,0% <i>31.0%</i>	Phần doanh thu thuần còn lại sau giá vốn <i>Share of net revenue left after cost of sales</i>
Biên lợi nhuận sau thuế <i>Net margin</i>	80 / 580	13,8% <i>13.8%</i>	Lãi sau thuế trên mỗi 100 đồng doanh thu thuần <i>Profit after tax per VND 100 of net revenue</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Bù trừ số dư chi tiết khi lập báo cáo: lấy số dư tổng hợp TK 131 hay TK 331 ghi thẳng vào một chỉ tiêu. Khách hàng dư Có (người mua trả tiền trước) phải ghi ở **mã 312** bên nợ phải trả; người bán dư Nợ (trả trước cho người bán) ghi ở **mã 132** bên tài sản (TT 99 Điều 20 khoản 5).

*Netting detailed balances: putting the control total of account 131 or 331 straight into one line. Customers with credit balances (advances from customers) go to **code 312** under liabilities; suppliers with debit balances (prepayments to suppliers) go to **code 132** under assets (Circular 99, Article 20(5)).*

Thuật ngữ Việt – Anh — Vietnamese – English glossary

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Báo cáo tài chính	Financial statements	Hệ thống thông tin kinh tế, tài chính lập theo chuẩn mực, chế độ kế toán <i>Economic and financial information prepared under standards and the regime</i>
Phương pháp tổng hợp cân đối	Summarising and balancing method	Tổng hợp số liệu sổ thành chỉ tiêu theo quan hệ cân đối <i>Aggregating ledger data into indicators by balancing relationships</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Báo cáo tình hình tài chính	Statement of financial position	B01-DN; tài sản và nguồn vốn tại một thời điểm <i>B01-DN; assets and sources at a date</i>
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Income statement	B02-DN; doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong kỳ <i>B02-DN; revenue, expenses and profit for a period</i>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Cash flow statement	B03-DN; tiền thu, chi theo ba hoạt động <i>B03-DN; cash in and out by three activities</i>
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Notes to the financial statements	B09-DN; giải trình số liệu, chính sách <i>B09-DN; explains figures and policies</i>
Báo cáo tài chính giữa niên độ	Interim financial statements	Quý, bán niên <i>Quarterly, half-yearly</i>
Giả định hoạt động liên tục	Going concern assumption	Doanh nghiệp tiếp tục hoạt động trong tương lai gần <i>The business will continue operating for the foreseeable future</i>
Tài sản ngắn hạn	Current assets	Thu hồi, sử dụng trong 12 tháng hoặc một chu kỳ <i>Realised or used within 12 months or one cycle</i>
Tài sản dài hạn	Non-current assets	Tài sản không phải ngắn hạn <i>Assets that are not current</i>
Nợ ngắn hạn	Current liabilities	Phải trả trong 12 tháng hoặc một chu kỳ <i>Due within 12 months or one cycle</i>
Vốn chủ sở hữu	Owner's equity	Tài sản trừ nợ phải trả <i>Assets less liabilities</i>
Mã số chỉ tiêu	Line code	Số hiệu cố định của chỉ tiêu, không được đánh lại <i>Fixed code of a line, never renumbered</i>
Giá trị hao mòn lũy kế	Accumulated depreciation	Mã 223, ghi âm trong ngoặc đơn <i>Code 223, shown negative in brackets</i>
Doanh thu thuần	Net revenue	Doanh thu trừ các khoản giảm trừ (mã 10) <i>Revenue less deductions (code 10)</i>

Thuật ngữ <i>Term (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Giải thích ngắn <i>Short definition</i>
Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold	Mã 11 <i>Code 11</i>
Lợi nhuận gộp	Gross profit	Mã 20 = 10 – 11 <i>Code 20 = 10 – 11</i>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Operating profit	Mã 30 <i>Code 30</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	Accounting profit before tax	Mã 50 = 30 + 40 <i>Code 50 = 30 + 40</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Undistributed profit after tax	Mã 420, số dư Có TK 421 <i>Code 420, credit balance of 421</i>
Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh	Cash flows from operating activities	Mã 20 trên B03 <i>Code 20 on B03</i>
Tương đương tiền	Cash equivalents	Đầu tư ngắn hạn thu hồi không quá 3 tháng <i>Short-term investments maturing within 3 months</i>
Công khai báo cáo tài chính	Publication of financial statements	Công bố cho người sử dụng theo Luật Điều 31–32 <i>Disclosure to users under Law Art. 31–32</i>
Báo cáo kiểm toán	Auditor's report	Đính kèm khi nộp, công khai nếu phải kiểm toán <i>Attached on filing and publication where an audit is required</i>

3.11. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Lập lại Báo cáo tình hình tài chính sau năm nghiệp vụ — *Exercise 1. Redrawing the statement of financial position after five transactions*

Ngày 01/02/2026, Công ty TNHH Thương mại Tân Phú (Cần Thơ) có số dư các tài khoản (đồng): TK 111: 50.000.000; TK 112: 450.000.000; TK 131 (dư Nợ): 300.000.000; TK 156: 500.000.000; TK 211: 1.500.000.000; TK 2141: 400.000.000; TK 331 (dư Có): 420.000.000; TK 341 (vay ngắn hạn): 300.000.000; TK 4111: 1.500.000.000; TK 421: 180.000.000. Trong tháng 2: (1) rút tiền gửi không kỳ hạn nhập quỹ tiền mặt 40.000.000; (2) mua hàng hóa nhập kho trả bằng tiền gửi không kỳ hạn, giá chưa thuế 80.000.000, thuế GTGT 10%; (3) chủ sở hữu góp vốn bằng một ô tô trị giá 600.000.000; (4) chuyển khoản trả nợ vay ngắn hạn 100.000.000; (5) người bán đồng ý chuyển khoản nợ 150.000.000 thành vốn góp. Yêu cầu: lập Báo cáo tình hình tài chính

rút gọn đầu kỳ; định khoản và xếp loại từng nghiệp vụ; lập Báo cáo tình hình tài chính rút gọn sau năm nghiệp vụ.

On 1 February 2026, Tan Phu Trading Co., Ltd (Can Tho) has these account balances (VND): account 111: 50,000,000; 112: 450,000,000; 131 (debit): 300,000,000; 156: 500,000,000; 211: 1,500,000,000; 2141: 400,000,000; 331 (credit): 420,000,000; 341 (short-term loan): 300,000,000; 4111: 1,500,000,000; 421: 180,000,000. In February: (1) 40,000,000 is withdrawn from the current account into the cash till; (2) goods are bought into stock and paid from the current account, price before tax 80,000,000, VAT 10%; (3) the owner contributes a car worth 600,000,000; (4) 100,000,000 of the short-term loan is repaid by bank transfer; (5) a supplier agrees to convert 150,000,000 owed into contributed capital. Required: the condensed opening statement of financial position; journal entries and the type of each transaction; the condensed statement after the five transactions.

1. Đầu kỳ: mã 111 = 50.000.000 + 450.000.000 = 500.000.000; mã 131 = 300.000.000; mã 141 = 500.000.000; mã 100 = 1.300.000.000. Mã 221 = 1.500.000.000 – 400.000.000 = 1.100.000.000. Mã 280 = 2.400.000.000. Nguồn vốn: mã 311 = 420.000.000; mã 321 = 300.000.000; mã 411 = 1.500.000.000; mã 420 = 180.000.000; mã 440 = 2.400.000.000 = mã 280.

Opening: code 111 = 50,000,000 + 450,000,000 = 500,000,000; code 131 = 300,000,000; code 141 = 500,000,000; code 100 = 1,300,000,000. Code 221 = 1,500,000,000 – 400,000,000 = 1,100,000,000. Code 280 = 2,400,000,000. Sources: code 311 = 420,000,000; code 321 = 300,000,000; code 411 = 1,500,000,000; code 420 = 180,000,000; code 440 = 2,400,000,000 = code 280.

2. (1) Nợ TK 111 / Có TK 112: 40.000.000 — tài sản tăng, tài sản giảm; hai tài khoản cùng nằm trong mã 111 nên không chi tiêu nào đổi. (2) Nợ TK 156: 80.000.000; Nợ TK 1331: 8.000.000 / Có TK 112: 88.000.000 — tài sản tăng, tài sản giảm; mã 141 +80.000.000, mã 162 +8.000.000, mã 111 –88.000.000.

(1) Dr 111 / Cr 112: 40,000,000 — asset up, asset down; both accounts sit in code 111, so no line changes. (2) Dr 156: 80,000,000; Dr 1331: 8,000,000 / Cr 112: 88,000,000 — asset up, asset down; code 141 +80,000,000, code 162 +8,000,000, code 111 –88,000,000.

3. (3) Nợ TK 211 / Có TK 4111: 600.000.000 — tài sản tăng, nguồn vốn tăng. (4) Nợ TK 341 / Có TK 112: 100.000.000 — tài sản giảm, nguồn vốn giảm. (5) Nợ TK 331 / Có TK 4111: 150.000.000 — nguồn vốn tăng (vốn góp), nguồn vốn giảm (nợ phải trả).

(3) Dr 211 / Cr 4111: 600,000,000 — asset up, source of funds up. (4) Dr 341 / Cr 112: 100,000,000 — asset down, source of funds down. (5) Dr 331 / Cr 4111: 150,000,000 — source up (contributed capital), source down (liability).

4. Sau năm nghiệp vụ: mã 111 = 312.000.000; mã 131 = 300.000.000; mã 141 = 580.000.000; mã 162 = 8.000.000; mã 100 = 1.200.000.000. Mã 222 = 2.100.000.000, mã 223 = (400.000.000), mã 221 = 1.700.000.000; mã 280 = 2.900.000.000.

After the five transactions: code 111 = 312,000,000; code 131 = 300,000,000; code 141 = 580,000,000; code 162 = 8,000,000; code 100 = 1,200,000,000. Code 222 = 2,100,000,000, code 223 = (400,000,000), code 221 = 1,700,000,000; code 280 = 2,900,000,000.

5. Nguồn vốn: mã 311 = 270.000.000; mã 321 = 200.000.000; mã 300 = 470.000.000; mã 411 = 2.250.000.000; mã 420 = 180.000.000; mã 400 = 2.430.000.000; mã 440 = 2.900.000.000. Kết luận: tổng tài sản tăng 500.000.000 = +600.000.000 (NV3) – 100.000.000 (NV4); NV1, NV2, NV5 không làm đổi tổng; báo cáo vẫn cân đối 280 = 440.

Sources: code 311 = 270,000,000; code 321 = 200,000,000; code 300 = 470,000,000; code 411 = 2,250,000,000; code 420 = 180,000,000; code 400 = 2,430,000,000; code 440 = 2,900,000,000. Conclusion: total assets rise by 500,000,000 = +600,000,000 (item 3) – 100,000,000 (item 4); items 1, 2 and 5 leave the total unchanged; the statement still balances, 280 = 440.

Bài 2. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ sổ phát sinh — Exercise 2.

Preparing the income statement from account movements

Công ty CP Sao Việt (Hà Nội) có số liệu năm 2026 (triệu đồng): doanh thu bán hàng 8.000; chiết khấu thương mại 150; hàng bán bị trả lại 50; giá vốn hàng bán 5.600; doanh thu hoạt động tài chính 40; chi phí tài chính 120 (trong đó lãi vay 100); chi phí bán hàng 600; chi phí quản lý doanh nghiệp 700; thu nhập khác 60; chi phí khác 30. Thuế suất thuế TNDN 20%, lợi nhuận kế toán trước thuế bằng thu nhập chịu thuế, không có thuế hoãn lại. Yêu cầu: lập bút toán kết chuyển cuối năm và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rút gọn.

Sao Viet JSC (Hanoi) reports for 2026 (million VND): sales revenue 8,000; trade discounts 150; sales returns 50; cost of goods sold 5,600; finance income 40; finance costs 120 (of which loan interest 100); selling expenses 600; administrative expenses 700; other income 60; other expenses 30. The corporate income tax rate is 20%, accounting profit equals taxable income and there is no deferred tax. Required: the year-end closing entries and a condensed income statement.

- Kết chuyển giảm trừ: Nợ TK 511 / Có TK 521: 200. Mã 01 = 8.000; mã 02 = 150 + 50 = 200; mã 10 = 7.800.
Closing deductions: Dr 511 / Cr 521: 200. Code 01 = 8,000; code 02 = 150 + 50 = 200; code 10 = 7,800.
- Kết chuyển doanh thu, thu nhập: Nợ TK 511: 7.800; Nợ TK 515: 40; Nợ TK 711: 60 / Có TK 911: 7.900. Kết chuyển chi phí: Nợ TK 911: 7.050 / Có TK 632: 5.600; Có TK 635: 120; Có TK 641: 600; Có TK 642: 700; Có TK 811: 30.
*Closing revenue and income: Dr 511: 7,800; Dr 515: 40; Dr 711: 60 / Cr 911: 7,900.
Closing expenses: Dr 911: 7,050 / Cr 632: 5,600; Cr 635: 120; Cr 641: 600; Cr 642: 700; Cr 811: 30.*
- Mã 20 = 7.800 – 5.600 = 2.200. Mã 30 = 2.200 + 0 + 40 – (120 + 600 + 700) = 820; mã 24 = 100. Mã 40 = 60 – 30 = 30. Mã 50 = 850 (bằng 7.900 – 7.050, chênh lệch hai bên TK 911).
Code 20 = 7,800 – 5,600 = 2,200. Code 30 = 2,200 + 0 + 40 – (120 + 600 + 700) = 820; code 24 = 100. Code 40 = 60 – 30 = 30. Code 50 = 850 (equal to 7,900 – 7,050, the difference between the two sides of account 911).

4. Thuế TNDN: Nợ TK 8211 / Có TK 3334: 170; kết chuyển Nợ TK 911 / Có TK 8211: 170. Mã 51 = $20\% \times 850 = 170$; mã 52 = 0; mã 60 = $850 - 170 = 680$.
Income tax: Dr 8211 / Cr 3334: 170; closing Dr 911 / Cr 8211: 170. Code 51 = $20\% \times 850 = 170$; code 52 = 0; code 60 = $850 - 170 = 680$.
5. Kết chuyển lãi: Nợ TK 911 / Có TK 4212: 680. Chỉ tiêu mã 420 trên Báo cáo tình hình tài chính cuối năm tăng 680 (phần 420b). Biên lợi nhuận gộp 28,2%, biên lợi nhuận sau thuế 8,7% trên doanh thu thuần.
Closing the profit: Dr 911 / Cr 4212: 680. Code 420 on the year-end statement of financial position rises by 680 (line 420b). Gross margin 28.2%, net margin 8.7% of net revenue.

3.12. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. So sánh Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hai báo cáo liên hệ với nhau qua chỉ tiêu nào?

Question 1. Compare the statement of financial position with the income statement. Through which line are the two linked?

- Báo cáo tình hình tài chính (B01-DN) phản ánh tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm; số liệu lấy từ số dư cuối kỳ các tài khoản loại 1, 2, 3, 4.
The statement of financial position (B01-DN) shows assets and their sources at a point in time; figures come from closing balances of accounts in classes 1 to 4.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02-DN) phản ánh doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong một kỳ; số liệu lấy từ số phát sinh các tài khoản loại 5 đến loại 9, các tài khoản này không có số dư cuối kỳ.
The income statement (B02-DN) shows revenue, expenses and profit over a period; figures come from movements in accounts of classes 5 to 9, which carry no closing balance.
- Kết cấu: B01 chia hai phần cân nhau, $280 = 440$; B02 trình bày theo bậc lợi nhuận $10 \rightarrow 20 \rightarrow 30 \rightarrow 40 \rightarrow 50 \rightarrow 60$.
Layout: B01 has two equal halves, $280 = 440$; B02 steps down through profit levels $10 \rightarrow 20 \rightarrow 30 \rightarrow 40 \rightarrow 50 \rightarrow 60$.
- Liên hệ: lợi nhuận sau thuế (mã 60) được kết chuyển vào TK 421 và xuất hiện ở mã 420 (420b) của B01. Ví dụ Minh An: mã 60 = 80 triệu đồng; mã 420 tăng từ 200 lên 280.
Link: profit after tax (code 60) is closed to account 421 and appears in code 420 (420b) of B01. Minh An example: code 60 = 80 million VND; code 420 rises from 200 to 280.
- B01 trả lời câu hỏi doanh nghiệp có gì và nợ ai; B02 trả lời câu hỏi kỳ này kinh doanh lãi hay lỗ bao nhiêu. Đọc riêng một báo cáo không đủ để đánh giá doanh nghiệp.
B01 answers what the business owns and owes; B02 answers how much profit or loss it made this period. Neither report alone is enough to assess the business.

Câu 2. Chứng minh rằng mọi nghiệp vụ kinh tế đều không làm mất tính cân đối của Báo cáo tình hình tài chính. Nêu bốn loại thay đổi và ví dụ.

Question 2. *Show that no transaction can upset the balance of the statement of financial position. Give the four types of change with examples.*

- Mọi nghiệp vụ được ghi kép: tổng số ghi Nợ bằng tổng số ghi Có, nên một nghiệp vụ hoặc làm hai đối tượng cùng phía đổi ngược chiều cùng một lượng, hoặc làm hai phía cùng đổi một lượng.

Every transaction is recorded by double entry: total debits equal total credits, so a transaction either moves two items on the same side in opposite directions by the same amount, or moves both sides by the same amount.

- Loại 1, tài sản tăng – tài sản giảm: thu nợ khách hàng bằng chuyển khoản; tổng không đổi. Loại 2, nguồn vốn tăng – nguồn vốn giảm: vay ngắn hạn trả thẳng người bán; tổng không đổi.

Type 1, asset up – asset down: a customer pays by transfer; the total is unchanged. Type 2, source up – source down: a short-term loan paid straight to a supplier; the total is unchanged.

- Loại 3, tài sản tăng – nguồn vốn tăng: mua hàng chưa trả tiền; hai phía cùng tăng. Loại 4, tài sản giảm – nguồn vốn giảm: chuyển khoản trả nợ người bán; hai phía cùng giảm.

Type 3, asset up – source up: goods bought on credit; both sides rise. Type 4, asset down – source down: a supplier paid by transfer; both sides fall.

- Nghiệp vụ có doanh thu, chi phí đi qua vốn chủ sở hữu: bán hàng của Minh An làm tài sản tăng 260 = thuế phải nộp 60 + lãi 200 triệu đồng; cuối kỳ phân lãi vào mã 420.

Transactions with revenue or expenses work through equity: Minh An's sale raises assets by 260 = tax payable 60 + profit 200 million VND; at period end the profit enters code 420.

- Hệ quả: bảng lập đúng thì luôn cân; bảng không cân chắc chắn có sai sót. Bảng cân chưa chắc đúng: ghi sai tài khoản cùng phía hoặc bỏ sót cả nghiệp vụ vẫn cân.

Consequence: a correctly drawn statement always balances; one that does not balance certainly contains an error. Balancing does not prove accuracy: posting to the wrong account on the same side, or omitting a whole transaction, still balances.

Câu 3. Ngày 31/12/2026, Công ty TNHH An Khang có số dư (triệu đồng): TK 111: 120; TK 112: 680; TK 131: khách X dư Nợ 600, khách Y dư Có 60; TK 156: 900; TK 211: 2.400; TK 2141: 700; TK 331: người bán A dư Có 560, người bán B dư Nợ 60; TK 3331: 80; TK 341 (ngắn hạn): 400; TK 421 dư Có 360; TK 4111 chưa biết. Lập Báo cáo tình hình tài chính rút gọn và tìm số dư TK 4111.

Question 3. *On 31 December 2026, An Khang Co., Ltd has these balances (million VND): account 111: 120; 112: 680; 131: customer X debit 600, customer Y credit 60; 156: 900; 211: 2,400; 2141: 700; 331: supplier A credit 560, supplier B debit 60; 3331: 80; 341 (short-term): 400; 421 credit 360; account 4111 unknown. Prepare a condensed statement of financial position and find the balance of account 4111.*

- Không bù trừ số dư chi tiết: mã 131 = dư Nợ khách X = 600; mã 132 (trả trước cho người bán) = dư Nợ người bán B = 60; mã 311 = dư Có người bán A = 560; mã 312

(người mua trả tiền trước) = dư Có khách Y = 60.

No offsetting of detailed balances: code 131 = customer X's debit = 600; code 132 (prepayments to suppliers) = supplier B's debit = 60; code 311 = supplier A's credit = 560; code 312 (advances from customers) = customer Y's credit = 60.

- Tài sản: mã 111 = 800; mã 130 = 660; mã 141 = 900; mã 221 = $2.400 - 700 = 1.700$; mã 280 = 4.060.

Assets: code 111 = 800; code 130 = 660; code 141 = 900; code 221 = $2,400 - 700 = 1,700$; code 280 = 4,060.

- Nợ phải trả: mã 311 560 + mã 312 60 + mã 314 80 + mã 321 400 = mã 300 = 1.100.

Liabilities: code 311 560 + code 312 60 + code 314 80 + code 321 400 = code 300 = 1,100.

- Từ 440 = 280: mã 400 = $4.060 - 1.100 = 2.960$; mã 411 = $2.960 - 360 = 2.600$. Số dư Có TK 4111 = 2.600.

From 440 = 280: code 400 = $4,060 - 1,100 = 2,960$; code 411 = $2,960 - 360 = 2,600$.

Credit balance of account 4111 = 2,600.

- Nếu bù trừ sai (lấy số dư tổng hợp TK 131, TK 331) thì tổng tài sản chỉ còn 3.940: số TK 4111 vẫn ra 2.600 nhưng báo cáo trình bày thiếu 120 tài sản và cùng số đó nợ phải trả, trái Điều 20 khoản 5 TT 99.

If balances were wrongly netted (using the control totals of 131 and 331), total assets would fall to 3,940: account 4111 still comes to 2,600, but the statement understates assets and liabilities by 120 each, contrary to Article 20(5) of Circular 99.

3.13. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

17. Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC, mẫu B01-DN có tên là:

Under Circular 99/2025/TT-BTC, form B01-DN is called:

- A. Báo cáo tình hình tài chính / *Statement of financial position*
- B. Bảng cân đối kế toán / *Balance sheet (the old Vietnamese title)*
- C. Bảng cân đối tài khoản / *Trial balance*
- D. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh / *Income statement*

18. Trên mẫu B01-DN theo TT 99, chỉ tiêu Tổng cộng tài sản có mã số:

On form B01-DN under Circular 99, total assets carries code:

- A. 270
- B. 300
- C. 440
- D. 280

- 19.** Vay ngắn hạn ngân hàng, tiền vay chuyển thẳng trả nợ người bán. Nghiệp vụ này làm:

A short-term bank loan is paid straight to a supplier. This transaction causes:

- A.** Tài sản tăng, nguồn vốn tăng / *Assets up, sources up*
- B.** Nợ phải trả tăng và giảm cùng một lượng, tổng không đổi / *One liability up and another down equally; total unchanged*
- C.** Tài sản giảm, nguồn vốn giảm / *Assets down, sources down*
- D.** Tiền tăng, nợ phải trả tăng / *Cash up, liabilities up*

- 20.** Mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền người bán. Trên Báo cáo tình hình tài chính:

Goods are bought into stock on credit. On the statement of financial position:

- A.** Mã 141 tăng, mã 111 giảm / *Code 141 up, code 111 down*
- B.** Mã 141 tăng, mã 411 tăng / *Code 141 up, code 411 up*
- C.** Mã 141 tăng, mã 311 tăng; tổng cộng tăng / *Code 141 up, code 311 up; the totals rise*
- D.** Mã 311 tăng, mã 321 giảm / *Code 311 up, code 321 down*

- 21.** Một doanh nghiệp có doanh thu bán hàng 900, giảm trừ doanh thu 30, giá vốn 600, doanh thu tài chính 10, chi phí tài chính 20, chi phí bán hàng 50, chi phí quản lý doanh nghiệp 70 (triệu đồng). Mã 30 trên B02-DN bằng:

A business has sales revenue 900, revenue deductions 30, cost of goods sold 600, finance income 10, finance costs 20, selling expenses 50 and administrative expenses 70 (million VND). Code 30 on B02-DN equals:

- A.** 140
- B.** 170
- C.** 150
- D.** 120

- 22.** Theo TT 99 Điều 25, doanh nghiệp phải nộp Báo cáo tài chính năm cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất:

Under Article 25 of Circular 99, a business must file its annual financial statements no later than:

- A.** 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *30 days after the year end*
- B.** 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *45 days after the year end*
- C.** 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *90 days after the year end*
- D.** 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *120 days after the year end*

- 23.** Theo Luật Kế toán Điều 32 khoản 4, đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai Báo cáo tài chính năm trong thời hạn:

Under Article 32(4) of the Law on Accounting, a business entity must publish its annual financial statements within:

- A.** 30 ngày kể từ ngày nộp báo cáo / *30 days after filing*
- B.** 60 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *60 days after the year end*
- C.** 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *90 days after the year end*
- D.** 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm / *120 days after the year end*

- 24.** Chỉ tiêu Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (mã 70) trên B03-DN phải bằng chỉ tiêu nào của Báo cáo tình hình tài chính?

Cash and cash equivalents at the end of the period (code 70) on B03-DN must equal which line of the statement of financial position?

- A.** Mã 111 Tiền / *Code 111 Cash*
- B.** Mã 110 Tiền và các khoản tương đương tiền / *Code 110 Cash and cash equivalents*
- C.** Mã 420 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / *Code 420 Undistributed profit after tax*
- D.** Mã 100 Tài sản ngắn hạn / *Code 100 Current assets*

Chương 4. Tài khoản kế toán — Chapter 4. Accounts

Mục tiêu chương — Chapter objectives

- Nêu khái niệm tài khoản kế toán theo Luật Kế toán và vẽ kết cấu chữ T; phân biệt số dư với số phát sinh.
State the statutory definition of an account, draw the T-account and tell balances from movements.
- Ghi đúng bên Nợ, bên Có cho tài khoản tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí và TK 911; tính số dư cuối kỳ.
Post correctly to the debit and credit sides of asset, liability, equity, revenue, expense and result accounts, and compute closing balances.
- Phân loại tài khoản theo nội dung kinh tế và theo công dụng – kết cấu; giải thích tài khoản điều chỉnh 214, 229, 521, 419.
Classify accounts by economic content and by function and structure; explain the contra accounts 214, 229, 521 and 419.
- Tra cứu hệ thống tài khoản doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và nhận ra các thay đổi so với Thông tư 200/2014/TT-BTC.
Use the chart of accounts of Circular 99/2025/TT-BTC and recognise the changes from Circular 200/2014/TT-BTC.
- Mở tài khoản chi tiết, đối chiếu tổng hợp – chi tiết và chuyển số dư tài khoản lên Báo cáo tình hình tài chính.
Open subsidiary accounts, reconcile control and subsidiary accounts, and carry account balances to the statement of financial position.

4.1. Khái niệm tài khoản kế toán — The concept of an account

Chương 2 đã chỉ ra rằng mỗi nghiệp vụ kinh tế làm thay đổi ít nhất hai đối tượng kế toán. Báo cáo tài chính lập lại sau từng nghiệp vụ cho thấy kết quả cuối cùng nhưng không giữ lại quá trình: không biết trong tháng tiền mặt đã thu bao nhiêu, chi bao nhiêu. Tài khoản kế toán giải quyết việc này: mỗi đối tượng kế toán có một tài khoản riêng, ghi liên tục mọi lần tăng, giảm trong kỳ.

Chapter 2 showed that every transaction changes at least two accounting elements. Redrawing the financial statements after each transaction shows the end result but loses the process: it does not tell how much cash was received or paid during the month. Accounts solve this: each accounting element has its own account, which records every increase and decrease during the period.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 22 khoản 1 Luật Kế toán: “Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.” Tài khoản vừa là **phương pháp kế toán** (phân loại, ghi chép liên tục từng đối tượng), vừa là **sổ** mà trên đó số liệu được ghi (Sổ Cái, sổ chi tiết).

Article 22(1) of the Law on Accounting: “Accounts are used to classify and organise economic and financial transactions by economic content.” An account is both an accounting method (classifying

and continuously recording each element) and the **ledger** where figures are entered (general ledger, subsidiary ledgers).

Mỗi tài khoản có ba yếu tố nhận diện: **số hiệu** (mã số theo hệ thống tài khoản, ví dụ 111), **tên** (đúng nội dung đối tượng, ví dụ Tiền mặt) và **kết cấu** (bên nào ghi tăng, bên nào ghi giảm, số dư nằm ở bên nào). Tài khoản được mở cho từng đối tượng có nội dung kinh tế riêng: tiền mặt, tiền gửi, nguyên vật liệu, phải trả người bán... Hai đối tượng khác nhau về nội dung không ghi chung một tài khoản.

Each account has three identifiers: a **code** (its number in the chart of accounts, e.g. 111), a **name** (matching the element, e.g. Cash on hand) and a **structure** (which side records increases, which side decreases and where the balance sits). An account is opened for each element with its own economic content: cash, bank deposits, raw materials, trade payables... Two elements with different content are never recorded in one account.

Phương pháp <i>Method</i>	Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Sản phẩm <i>Output</i>
Chứng từ <i>Documentation</i>	Nghiệp vụ có thật không, xảy ra khi nào? <i>Did the transaction happen, and when?</i>	Chứng từ kế toán <i>Source documents</i>
Tài khoản <i>Accounts</i>	Từng đối tượng tăng, giảm bao nhiêu, còn bao nhiêu? <i>How much did each element rise and fall, and what is left?</i>	Sổ Cái, sổ chi tiết <i>Ledgers</i>
Ghi sổ kép <i>Double entry</i>	Nghiệp vụ ghi vào những tài khoản nào, bên nào? <i>Which accounts and sides does the transaction go to?</i>	Định khoản <i>Journal entries</i>
Tổng hợp – cân đối <i>Summarising</i>	Tình hình tài chính cuối kỳ ra sao? <i>What is the financial position at period end?</i>	Báo cáo tài chính <i>Financial statements</i>

4.2. Kết cấu tài khoản: chữ T, số dư và số phát sinh — Account structure: T-account, balances and movements

Mọi đối tượng kế toán đều vận động theo hai chiều ngược nhau: tăng và giảm. Vì vậy tài khoản được chia làm hai bên. Theo quy ước, **bên trái gọi là bên Nợ, bên phải gọi là bên Có**. Hai chữ Nợ, Có chỉ là tên gọi hai bên của tài khoản, không mang nghĩa “mắc nợ” hay “có tiền”. Khi học và làm bài, tài khoản được vẽ gọn thành hình chữ T.

Every accounting element moves in two opposite directions: increase and decrease. An account therefore has two sides. By convention **the left side is the debit side and the right side is the credit side**. Debit and credit are only the names of the two sides; they do not mean “owing” or “having money”. In study and exercises an account is drawn as a T.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Số dư đầu kỳ (SDDK): số hiện có của đối tượng lúc bắt đầu kỳ. **Số phát sinh (PS):** số tăng, giảm trong kỳ; cộng phát sinh Nợ và cộng phát sinh Có

tính riêng từng bên. **Số dư cuối kỳ (SDCK)**: số hiện có lúc kết thúc kỳ, là SDĐK của kỳ sau. Số dư là **thời điểm**, số phát sinh là **thời kỳ**.

Opening balance: the amount of the element at the start of the period. **Movements**: increases and decreases during the period, totalled separately as total debits and total credits. **Closing balance**: the amount at the end of the period, which becomes the next period's opening balance. A balance is a **point in time**; movements cover a **period**.

$$\text{SDCK bên Nợ} = \text{SDĐK bên Nợ} + \text{Cộng PS Nợ} - \text{Cộng PS Có} \quad (4.1)$$

$$\text{SDCK bên Có} = \text{SDĐK bên Có} + \text{Cộng PS Có} - \text{Cộng PS Nợ} \quad (4.2)$$

Công thức (4.1) dùng cho tài khoản có số dư bên Nợ (tài sản), công thức (4.2) cho tài khoản có số dư bên Có (nợ phải trả, vốn chủ sở hữu). Hai công thức chỉ là một phép tính: số dư = số đầu + số tăng – số giảm, đặt ở bên ghi tăng.

Formula (4.1) applies to accounts with a debit balance (assets), formula (4.2) to accounts with a credit balance (liabilities, equity). Both are the same arithmetic: balance = opening + increases – decreases, placed on the increase side.

TÀI KHOẢN TÀI SẢN		TÀI KHOẢN NGUỒN VỐN	
Nợ	Có	Nợ	Có
SDĐK			SDĐK
Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng
Cộng phát sinh Nợ	Cộng phát sinh Có	Cộng phát sinh Nợ	Cộng phát sinh Có
SDCK			SDCK

Hình 4.1. Kết cấu chung của tài khoản tài sản và tài khoản nguồn vốn

Figure 4.1. General structure of asset accounts and of source-of-funds (liability and equity) accounts

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty CP Sản xuất Thành Tín có tiền mặt tồn quỹ đầu tháng 3/2026 là 30.000.000 đồng. Trong tháng: (a) rút tiền gửi về nhập quỹ 20.000.000; (b) thu tiền khách hàng trả nợ 22.000.000; (c) chi tạm ứng cho nhân viên đi mua hàng 5.000.000; (d) chi trả lương 18.000.000. Phản ánh vào TK 111.

Thanh Tin Manufacturing JSC has cash on hand of 30,000,000 dong at the start of March 2026. During the month: (a) 20,000,000 is withdrawn from the bank into the cash box; (b) 22,000,000 is collected from customers; (c) an advance of 5,000,000 is paid to an employee for purchases; (d) salaries of 18,000,000 are paid. Post these to account 111.

1. Tiền mặt là tài sản: thu vào (tăng) ghi bên Nợ, chi ra (giảm) ghi bên Có. Định khoản: *Cash is an asset: receipts (increases) go on the debit side, payments (decreases) on the credit side. Journal entries:*

Định khoản / Journal entries

(a)	Nợ TK 111 – Tiền mặt.....	20.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	20.000.000
(b)	Nợ TK 111 – Tiền mặt.....	22.000.000
	Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.....	22.000.000
(c)	Nợ TK 141 – Tạm ứng.....	5.000.000
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	5.000.000
(d)	Nợ TK 334 – Phải trả người lao động.....	18.000.000
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	18.000.000

2. Mở chữ T, ghi số dư đầu kỳ bên Nợ, ghi phát sinh, cộng từng bên:

Open the T-account, enter the opening balance on the debit side, post the movements and total each side:

Nợ Dr	TK 111 – Tiền mặt Account 111 – Cash on hand	Có Cr
SDĐK	30.000.000	
(a) Rút TGKKH nhập quỹ	20.000.000	(c) Chi tạm ứng 5.000.000
(b) Thu nợ khách hàng	22.000.000	(d) Chi trả lương 18.000.000
Cộng PS	42.000.000	Cộng PS 23.000.000
SDCK	49.000.000	

3. SDCK = 30.000.000 + 42.000.000 – 23.000.000 = 49.000.000, nằm bên Nợ. Đếm quỹ cuối tháng phải khớp số này; chênh lệch được xử lý theo Chương 8 (kiểm kê).

Closing balance = 30,000,000 + 42,000,000 – 23,000,000 = 49,000,000, on the debit side.

The month-end cash count must agree with this figure; differences are dealt with as in Chapter 8 (stocktaking).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cộng số dư đầu kỳ vào “Cộng phát sinh”.

Cộng PS chỉ gồm các nghiệp vụ trong kỳ (42.000.000 và 23.000.000); SDĐK đứng riêng. Gộp chung thì bảng cân đối số phát sinh ở Chương 5 sẽ không khớp.

Adding the opening balance into “total movements”. Totals cover only transactions of the period (42,000,000 and 23,000,000); the opening balance stands apart. Mixing them makes the trial balance in Chapter 5 fail to agree.

4.3. Nguyên tắc ghi chép trên các nhóm tài khoản — Recording rules for each group of accounts

Kết cấu của tài khoản do vị trí của đối tượng trong phương trình kế toán quyết định. Tài sản đứng bên trái phương trình Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu nên tăng ghi bên trái (Nợ); nguồn vốn đứng bên phải nên tăng ghi bên phải (Có). Doanh thu làm tăng vốn chủ sở hữu nên ghi như nguồn vốn; chi phí làm giảm vốn chủ sở hữu nên ghi ngược lại, tức như tài sản.

The structure of an account follows the position of the element in the accounting equation. Assets stand on the left of Assets = Liabilities + Owner's equity, so increases go on the left (debit); sources of funds stand on the right, so increases go on the right (credit). Revenue increases equity and is recorded like a source of funds; expenses reduce equity and are recorded the opposite way, that is like assets.

Nhóm tài khoản <i>Account group</i>	Bên Nợ <i>Debit side</i>	Bên Có <i>Credit side</i>	Số dư <i>Balance</i>
Tài sản (loại 1, 2) <i>Assets (classes 1, 2)</i>	Tăng <i>Increase</i>	Giảm <i>Decrease</i>	Nợ <i>Debit</i>
Nợ phải trả (loại 3) <i>Liabilities (class 3)</i>	Giảm <i>Decrease</i>	Tăng <i>Increase</i>	Có <i>Credit</i>
Vốn chủ sở hữu (loại 4) <i>Owner's equity (class 4)</i>	Giảm <i>Decrease</i>	Tăng <i>Increase</i>	Có <i>Credit</i>
Doanh thu, thu nhập khác (loại 5, 7) <i>Revenue, other income (classes 5, 7)</i>	Giảm trừ; kết chuyển sang 911 <i>Deductions; closed to 911</i>	Phát sinh tăng <i>Earned</i>	Không <i>None</i>
Chi phí (loại 6, 8) <i>Expenses (classes 6, 8)</i>	Phát sinh tăng <i>Incurring</i>	Giảm; kết chuyển sang 911 (hoặc 154) <i>Reductions; closed to 911 (or 154)</i>	Không <i>None</i>
Xác định kết quả (911) <i>Result determination (911)</i>	Chi phí kết chuyển; lãi <i>Expenses closed; profit</i>	Doanh thu, thu nhập kết chuyển; lỗ <i>Revenue and income closed; loss</i>	Không <i>None</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quy tắc ngắn: **tài sản và chi phí tăng ghi Nợ; nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu tăng ghi Có**. Tài khoản loại 1–4 có số dư (lên Báo cáo tình hình tài chính); tài khoản loại 5–9 **không có số dư cuối kỳ** vì cuối kỳ được kết chuyển hết sang TK 911 (lên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

*Short rule: **increases in assets and expenses are debits; increases in liabilities, equity and revenue are credits**. Accounts of classes 1–4 carry balances (to the statement of financial position); accounts of classes 5–9 **have no closing balance** because they are closed to account 911 at period end (to the income statement).*

Các ví dụ dưới đây dùng chung một bộ số liệu của Công ty CP Sản xuất Thành Tín trong tháng 3/2026 (đơn vị: đồng). Mỗi tài khoản chữ T được dựng từ chính các bút toán đã định khoản.

The examples below share one data set of Thanh Tin Manufacturing JSC for March 2026 (unit: dong). Each T-account is built from the journal entries themselves.

- (1) Mua nguyên vật liệu nhập kho, chưa trả tiền Công ty Hoàng Long; thuế GTGT 10%.
(1) Raw materials bought on credit from Hoang Long Co. and received into store; VAT 10%.
- (2) Mua nguyên vật liệu nhập kho, trả bằng tiền gửi không kỳ hạn; thuế GTGT 10%.
(2) Raw materials bought and paid from the demand deposit account; VAT 10%.
- (3) Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.
(3) Raw materials issued from store for direct use in production.

- (4) Chuyển khoản trả nợ Công ty Hoàng Long.
(4) Bank transfer paying Hoang Long Co.
- (5) Nhận vốn góp bổ sung của cổ đông bằng tiền gửi không kỳ hạn.
(5) Additional capital contributed by shareholders into the demand deposit account.
- (6) Nhận vốn góp bằng một dây chuyền thiết bị, giá trị được các bên thống nhất.
(6) Capital contributed in the form of a production line at the value agreed by the parties.
- (7) Hoàn trả vốn góp cho cổ đông theo nghị quyết giảm vốn, bằng chuyển khoản.
(7) Capital returned to shareholders under a capital-reduction resolution, by bank transfer.
- (8a) Bán sản phẩm thu bằng tiền gửi: giá bán chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10%.
(8a) Products sold for cash received into the bank: price before VAT 120,000,000, VAT 10%.
- (8b) Giá vốn của lô sản phẩm ở nghiệp vụ 8a.
(8b) Cost of the products sold in transaction 8a.
- (9a) Bán chịu sản phẩm cho Công ty Tân Việt: giá chưa thuế 80.000.000, thuế GTGT 10%.
(9a) Products sold on credit to Tan Viet Co.: price before VAT 80,000,000, VAT 10%.
- (9b) Giá vốn của lô sản phẩm ở nghiệp vụ 9a.
(9b) Cost of the products sold in transaction 9a.
- (10) Chiết khấu thương mại cho Công ty Tân Việt 5.000.000 (chưa thuế), trừ vào số phải thu.
(10) Trade discount of 5,000,000 (before VAT) granted to Tan Viet Co., deducted from the receivable.
- (11) Tiền lương phải trả nhân viên bán hàng.
(11) Salaries payable to sales staff.
- (12) Trích khấu hao TSCĐ: bộ phận bán hàng 4.000.000, bộ phận quản lý 6.000.000.
(12) Depreciation charged: selling department 4,000,000, administration 6,000,000.
- (13) Chi tiền mặt trả dịch vụ vận chuyển hàng bán 3.000.000, thuế GTGT 10%.
(13) Cash paid for delivery services on sales, 3,000,000 plus VAT 10%.
- (14) Tiền lương phải trả bộ phận quản lý doanh nghiệp.
(14) Salaries payable to administrative staff.

Tài khoản tài sản: TK 152 — *Asset accounts: account 152*

Nguyên liệu, vật liệu nhập kho (tăng) ghi Nợ, xuất kho (giảm) ghi Có. Nghiệp vụ 1, 2, 3:
Raw materials received into store (increase) are debited, issues (decrease) are credited.
Transactions 1, 2, 3:

Định khoản / Journal entries

NV1	Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu.....	50.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	5.000.000
	Có TK 331 – Phải trả cho người bán.....	55.000.000
NV2	Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu.....	30.000.000
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	3.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	33.000.000
NV3	Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	70.000.000
	Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu.....	70.000.000

Nợ <i>Dr</i>	TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu <i>Account 152 – Raw materials</i>	Có <i>Cr</i>
SĐĐK	80.000.000	
(1) Mua NVL chưa trả	50.000.000	(3) Xuất NVL sản xuất 70.000.000
(2) Mua NVL trả TGKKH	30.000.000	
Cộng PS	80.000.000	Cộng PS 70.000.000
SDCK	90.000.000	

SDCK = 80.000.000 + 80.000.000 – 70.000.000 = 90.000.000 (Nợ). Thuế GTGT đầu vào 8.000.000 ghi riêng vào TK 1331, không cộng vào giá trị vật liệu vì doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Closing balance = 80,000,000 + 80,000,000 – 70,000,000 = 90,000,000 (debit). Input VAT of 8,000,000 goes to account 1331, not into the cost of materials, because the company uses the credit-invoice method.

Tài khoản nợ phải trả: TK 331 — Liability accounts: account 331

Khoản nợ người bán phát sinh (tăng) ghi Có, trả nợ (giảm) ghi Nợ. TK 331 nhận bút toán Có từ nghiệp vụ 1 và bút toán Nợ từ nghiệp vụ 4:

A new amount owed to a supplier (increase) is credited, a payment (decrease) is debited. Account 331 receives the credit from transaction 1 and the debit from transaction 4:

Định khoản / Journal entries

NV4	Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán.....	60.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	60.000.000

Nợ <i>Dr</i>	TK 331 – Phải trả cho người bán <i>Account 331 – Trade payables</i>	Có <i>Cr</i>
	SĐĐK	40.000.000
(4) Trả nợ người bán	60.000.000	(1) Mua NVL chưa trả 55.000.000
Cộng PS	60.000.000	Cộng PS 55.000.000
	SDCK	35.000.000

Tài khoản vốn chủ sở hữu: TK 411 — Equity accounts: account 411

Vốn góp tăng ghi Có, hoàn trả vốn ghi Nợ. Vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ (nghiệp vụ 6) ghi theo giá trị được các bên thống nhất.

Contributed capital is credited when it rises and debited when it is returned. Capital contributed in non-cash assets (transaction 6) is recorded at the value agreed by the parties.

Định khoản / Journal entries

NV5	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	200.000.000
	Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000
NV6	Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình	150.000.000
	Có TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000
NV7	Nợ TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000
	Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	50.000.000

Nợ		TK 411 – Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Có	
Dr		Account 411 – Owner's invested capital		Cr	
		SDĐK		500.000.000	
(7) Hoàn trả vốn góp	50.000.000	(5) Nhận vốn góp	200.000.000		
		TGKKH			
		(6) Nhận góp vốn bằng	150.000.000		
		TSCĐ			
Cộng PS	50.000.000	Cộng PS	350.000.000		
		SDCK		800.000.000	

Tài khoản doanh thu: TK 511 — Revenue accounts: account 511

Doanh thu bán hàng phát sinh ghi Có TK 511 theo giá chưa thuế GTGT; thuế GTGT đầu ra ghi Có TK 33311. Bên Nợ nhận các khoản giảm trừ kết chuyển từ TK 521 và số kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911. Giá vốn ghi riêng ở TK 632.

Sales revenue is credited to account 511 at the price before VAT; output VAT is credited to account 33311. The debit side receives the revenue deductions closed from account 521 and the transfer of net revenue to account 911. Cost of sales is recorded separately in account 632.

Định khoản / Journal entries

NV8a	Nợ TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn.....	132.000.000
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.000.000
	Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra	12.000.000
NV8b	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán	80.000.000
	Có TK 155 – Sản phẩm	80.000.000
NV9a	Nợ TK 131 – Phải thu của khách hàng	88.000.000
	Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80.000.000
	Có TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra	8.000.000
NV9b	Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán	50.000.000
	Có TK 155 – Sản phẩm	50.000.000
NV10	Nợ TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu	5.000.000
	Nợ TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra.....	500.000
	Có TK 131 – Phải thu của khách hàng	5.500.000

Định khoản / Journal entries

K1	Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.000.000
	Có TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu.....	5.000.000
K2	Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	195.000.000
	Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	195.000.000

Nợ		TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Có
<i>Dr</i>		<i>Account 511 – Revenue from sales and services</i>		<i>Cr</i>
(K1) K/c giảm trừ DT	5.000.000	(8a) Bán SP thu TGKKH	120.000.000	
(K2) K/c doanh thu thuần	195.000.000	(9a) Bán chịu Tân Việt	80.000.000	
Cộng PS	200.000.000	Cộng PS	200.000.000	
SDCK	0			

Doanh thu thuần = Doanh thu (Có 511) – Các khoản giảm trừ (521) = 200 – 5 = 195 triệu đồng (4.3)

Tài khoản chi phí: TK 641 — *Expense accounts: account 641*

Chi phí phát sinh ghi Nợ; cuối kỳ kết chuyển toàn bộ sang TK 911 nên TK 641 không còn số dư. Chi phí ghi nhận khi phát sinh (lương phải trả, khấu hao), không chờ đến khi chi tiền.

Expenses are debited when incurred; at period end the whole amount is closed to account 911, so account 641 has no balance. An expense is recognised when incurred (salaries payable, depreciation), not when cash is paid.

Định khoản / Journal entries

NV11	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	15.000.000	
	Có TK 334 – Phải trả người lao động.....	15.000.000	
NV12	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	4.000.000	
	Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	6.000.000	
	Có TK 214 – Hao mòn tài sản cố định	10.000.000	
NV13	Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng.....	3.000.000	
	Nợ TK 1331 – Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ.....	300.000	
	Có TK 111 – Tiền mặt.....	3.300.000	
NV14	Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	12.000.000	
	Có TK 334 – Phải trả người lao động.....	12.000.000	
K4	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	22.000.000	
	Có TK 641 – Chi phí bán hàng.....	22.000.000	

Nợ		TK 641 – Chi phí bán hàng		Có
<i>Dr</i>		<i>Account 641 – Selling expenses</i>		<i>Cr</i>
(11) Lương NV bán hàng	15.000.000	(K4) K/c CP bán hàng	22.000.000	
(12) Khấu hao TSCĐ	4.000.000			
(13) Dịch vụ vận chuyển	3.000.000			
Cộng PS	22.000.000	Cộng PS	22.000.000	
SDCK	0			

Tài khoản xác định kết quả: TK 911 — *The result account: account 911*

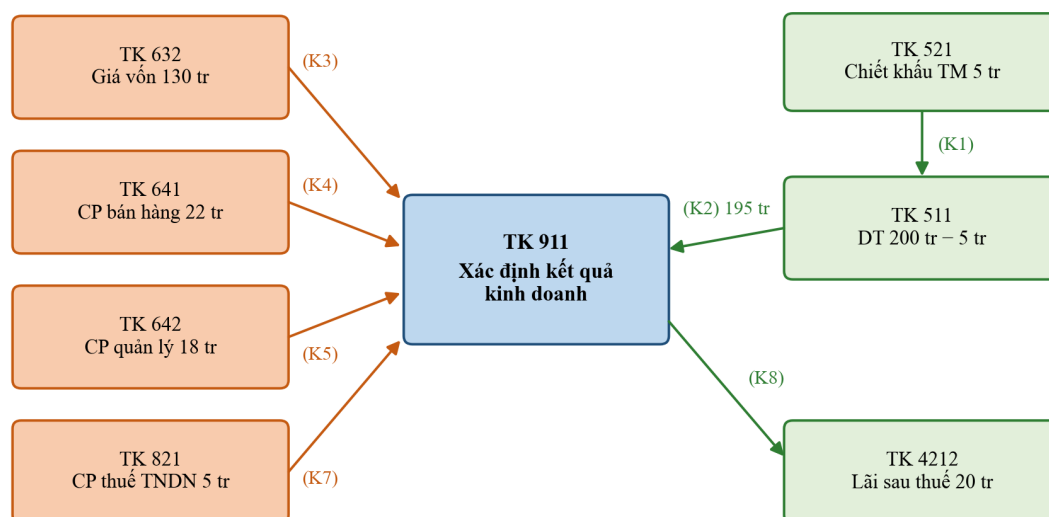
TK 911 tập hợp ở bên Có doanh thu thuần, doanh thu tài chính, thu nhập khác; ở bên Nợ giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác, chi phí thuế TNDN. Chênh lệch (Có > Nợ là lãi) được kết chuyển sang TK 421. TT 99 ghi rõ: “Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.”

Account 911 collects net revenue, finance income and other income on the credit side, and cost of sales, finance costs, selling, administrative and other expenses and CIT expense on the debit side. The difference (credits above debits is a profit) is transferred to account 421. Circular 99 states: "Account 911 has no closing balance."

Định khoản / Journal entries

K3	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	130.000.000
	Có TK 632 – Giá vốn hàng bán.....	130.000.000
K5	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	18.000.000
	Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.....	18.000.000
K6	Nợ TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	5.000.000
	Có TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000.000
K7	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	5.000.000
	Có TK 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.....	5.000.000
K8	Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	20.000.000
	Có TK 4212 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	20.000.000

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh		TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh	
Nợ		Có	
Dr	Account 911 – Determination of business results	Cr	
(K3) K/c giá vốn	130.000.000	(K2) K/c doanh thu thuần	195.000.000
(K4) K/c CP bán hàng	22.000.000		
(K5) K/c CP quản lý	18.000.000		
(K7) K/c CP thuế TNDN	5.000.000		
(K8) K/c lãi	20.000.000		
Cộng PS	195.000.000	Cộng PS	195.000.000
SDCK	0		



Bên Nợ 911: 130 + 22 + 18 + 5 + 20 = 195 = Bên Có 911 ⇒ 911 không có số dư

Hình 4.2. Kết chuyển cuối kỳ qua TK 911 (Công ty Thành Tín, tháng 3/2026; tr = triệu đồng)
Figure 4.2. Period-end closing entries through account 911 (Thanh Tin, March 2026; tr = million dong)

Lợi nhuận kế toán trước thuế = $195 - 130 - 22 - 18 = 25$ triệu đồng; chi phí thuế TNDN 20% = 5 triệu đồng; lợi nhuận sau thuế 20 triệu đồng ghi Có TK 4212, làm tăng vốn chủ sở hữu.

Accounting profit before tax = $195 - 130 - 22 - 18 = 25$ million dong; CIT expense at 20% = 5 million dong; profit after tax of 20 million dong is credited to account 4212 and increases owner's equity.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi Có tài khoản tài sản khi tài sản tăng, vì nghĩ “Có” là “có thêm”. Mua nguyên vật liệu thì Nợ TK 152; Có TK 152 chỉ khi xuất kho. Cách kiểm nhanh: nghiệp vụ nào cũng phải giữ phương trình kế toán cân bằng.

Crediting an asset account when the asset increases, reading “credit” as “having more”. Buying materials debits account 152; account 152 is credited only on issue. Quick check: every entry must keep the accounting equation in balance.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kết chuyển toàn bộ doanh thu 200 triệu sang TK 911 rồi quên khoản giảm trừ ở TK 521. TK 521 phải kết chuyển về TK 511 trước; TK 911 chỉ nhận doanh thu thuần 195 triệu.

Closing the full 200 million of revenue to account 911 and forgetting the deduction in account 521. Account 521 must be closed to account 511 first; account 911 receives only net revenue of 195 million.

4.4. Phân loại tài khoản kế toán — *Classification of accounts*

Theo nội dung kinh tế — *By economic content*

Cách phân loại này bám theo đối tượng kế toán ở Chương 2 và là căn cứ chia loại trong hệ thống tài khoản: tài khoản tài sản (loại 1, 2), nợ phải trả (loại 3), vốn chủ sở hữu (loại 4), doanh thu (loại 5), chi phí sản xuất, kinh doanh (loại 6), thu nhập khác (loại 7), chi phí khác (loại 8), xác định kết quả kinh doanh (loại 9). Chữ số đầu của số hiệu cho biết tài khoản thuộc loại nào.

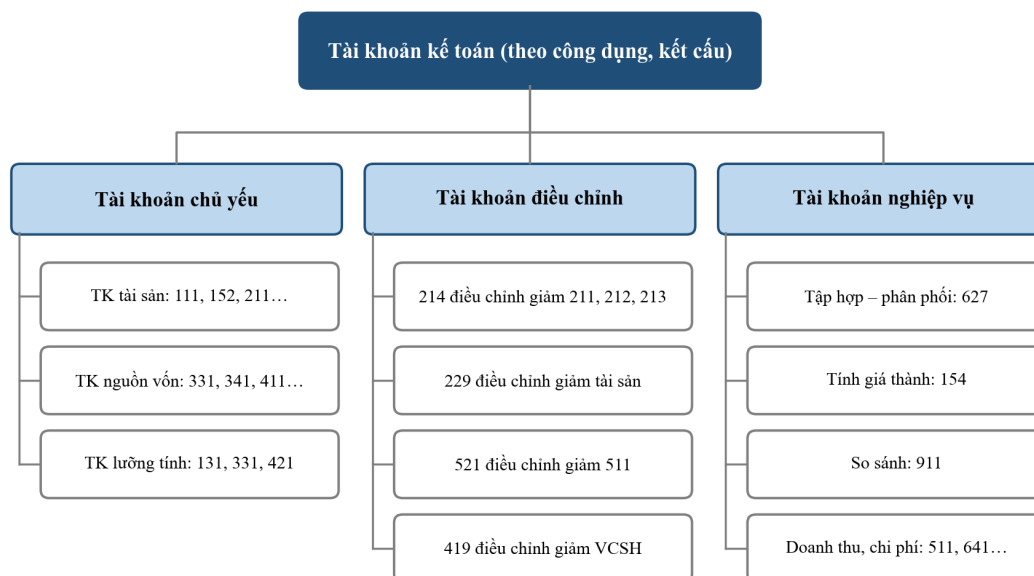
This classification follows the accounting elements of Chapter 2 and underlies the classes of the chart of accounts: assets (classes 1, 2), liabilities (class 3), owner's equity (class 4), revenue (class 5), production and operating costs (class 6), other income (class 7), other expenses (class 8) and result determination (class 9). The first digit of the code shows the class.

Theo công dụng và kết cấu — *By function and structure*

Tài khoản chủ yếu phản ánh trực tiếp tài sản và nguồn vốn: TK tài sản dư Nợ, TK nguồn vốn dư Có, và TK **lưỡng tính** có thể dư cả hai bên khi theo dõi chi tiết (131, 331, 333, 421). **Tài khoản điều chỉnh** không phản ánh đối tượng riêng mà điều chỉnh giá trị của một tài khoản chủ yếu; kết cấu ngược với tài khoản được điều chỉnh. **Tài khoản nghiệp vụ** tập hợp số liệu để phân phối, tính giá thành hoặc so sánh, cuối kỳ không có số dư (trừ 154 có thể dư sản phẩm dở dang).

Principal accounts record assets and sources of funds directly: asset accounts carry debit balances, source accounts credit balances, and dual-nature accounts may carry either balance in their detail (131, 331, 333, 421). Contra (adjusting) accounts do not record an element of their own but adjust the value of a principal account; their structure is the reverse of the account

they adjust. **Operating accounts** collect figures for allocation, costing or comparison and have no closing balance (except 154, which may hold work in progress).



Hình 4.3. Phân loại tài khoản theo công dụng và kết cấu
Figure 4.3. Classification of accounts by function and structure

Tài khoản điều chỉnh TK 214 – Hao mòn TSCĐ — Contra account 214 – accumulated depreciation

Nguyên giá TSCĐ giữ nguyên trên TK 211 suốt thời gian sử dụng; phần giá trị đã hao mòn tích lũy trên TK 214. Kết cấu theo TT 99: bên Có ghi hao mòn tăng do trích khấu hao; bên Nợ ghi hao mòn giảm khi thanh lý, nhượng bán; “Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐSĐT hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.” TK 214 thuộc loại tài sản nhưng dư Có.

The cost of a fixed asset stays unchanged in account 211 over its useful life; the value consumed accumulates in account 214. Under Circular 99 the credit side records depreciation charged, the debit side the reversal on disposal or sale, and “the credit balance is the accumulated depreciation of fixed assets and investment property held at the end of the period.” Account 214 belongs to the asset class but has a credit balance.

$$\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá (Nợ 211)} - \text{Hao mòn lũy kế (Có 214)} \quad (4.4)$$

VÍ DỤ / EXAMPLE — Công ty Thành Tín: TK 211 dư Nợ đầu tháng 600.000.000, TK 214 dư Có 120.000.000. Trong tháng có nghiệp vụ 6 (nhận góp vốn bằng dây chuyền 150.000.000), nghiệp vụ 12 (khấu hao 10.000.000) và nghiệp vụ 15 (thanh lý một máy đã khấu hao hết, nguyên giá 40.000.000).

Thanh Tin: account 211 opens with a debit of 600,000,000 and account 214 with a credit of 120,000,000. During the month there are transaction 6 (production line contributed, 150,000,000), transaction 12 (depreciation 10,000,000) and transaction 15 (disposal of a fully depreciated machine with a cost of 40,000,000).

Định khoản / Journal entries

NV15 Nợ TK 214 – Hao mòn tài sản cố định 40.000.000
Cố TK 211 – Tài sản cố định hữu hình 40.000.000

Nợ <i>Dr</i>	TK 211 – Tài sản cố định hữu hình <i>Account 211 – Tangible fixed assets</i>	Có <i>Cr</i>
SDĐK	600.000.000	
(6) Nhận góp vốn bằng TSCĐ	150.000.000	(15) Thanh lý TSCĐ hết KH 40.000.000
Cộng PS	150.000.000	Cộng PS 40.000.000
SDCK	710.000.000	

Nợ <i>Dr</i>	TK 214 – Hao mòn tài sản cố định <i>Account 214 – Accumulated depreciation of fixed assets</i>	Có <i>Cr</i>
	SDĐK	120.000.000
(15) Thanh lý TSCĐ hết KH	40.000.000	(12) Khấu hao TSCĐ 10.000.000
Cộng PS	40.000.000	Cộng PS 10.000.000
	SDCK	90.000.000

- Giá trị còn lại cuối tháng = 710.000.000 – 90.000.000 = 620.000.000.
Carrying amount at month end = 710,000,000 – 90,000,000 = 620,000,000.
- Thanh lý máy đã khấu hao hết giảm đồng thời nguyên giá và hao mòn 40.000.000; giá trị còn lại không đổi.
Disposing of the fully depreciated machine reduces both cost and accumulated depreciation by 40,000,000; the carrying amount is unchanged.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Xếp TK 214 vào nợ phải trả vì nó dư Có. Hao mòn lũy kế không phải khoản phải trả ai; trên Báo cáo tình hình tài chính nó nằm ở phần **tài sản**, ghi số âm dưới nguyên giá (mã số 223).

*Classifying account 214 as a liability because it has a credit balance. Accumulated depreciation is owed to nobody; on the statement of financial position it sits under **assets**, shown as a negative figure below cost (line 223).*

Tài khoản điều chỉnh TK 229 – Dự phòng tổn thất tài sản — *Contra account 229 – allowances for losses*

TK 229 điều chỉnh giảm giá trị các khoản đầu tư, phải thu, hàng tồn kho, tài sản sinh học có nguy cơ tổn thất. TT 99 quy định: bên Có “trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán”; bên Nợ hoàn nhập dự phòng thừa và bù đắp tổn thất đã xảy ra; “Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có”. TK 229 có 5 tài khoản cấp 2: 2291, 2292, 2293 (phải thu khó đòi), 2294 (giảm giá hàng tồn kho), 2295 (tài sản sinh học).

Account 229 reduces the carrying amount of investments, receivables, inventories and biological assets at risk of loss. Circular 99 provides: the credit side records “allowances for asset losses made at the end of the period”; the debit side records reversals of excess allowances and the use

of allowances against losses incurred; “the credit balance is the allowance currently held”. Account 229 has five sub-accounts: 2291, 2292, 2293 (doubtful receivables), 2294 (inventory write-down) and 2295 (biological assets).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cuối năm 2026 Công ty Thành Tín có TK 2293 dư Có đầu năm 8.000.000. Trong năm xóa sổ khoản nợ 3.000.000 của một khách hàng đã giải thể (đã lập dự phòng). Cuối năm, theo đánh giá, số dự phòng phải có là 12.000.000; tổng phải thu khách hàng 150.000.000.

At the end of 2026 Thanh Tin's account 2293 opened the year with a credit of 8,000,000. During the year a receivable of 3,000,000 from a dissolved customer (already provided for) is written off. At year end the required allowance is assessed at 12,000,000; total trade receivables are 150,000,000.

- Xóa sổ dùng dự phòng đã lập: Nợ TK 2293 / Có TK 131 3.000.000. Số dư còn $8.000.000 - 3.000.000 = 5.000.000$.
The write-off uses the existing allowance: Dr 2293 / Cr 131 3,000,000. The balance left is $8,000,000 - 3,000,000 = 5,000,000$.
- Trích bổ sung phần chênh lệch $12.000.000 - 5.000.000 = 7.000.000$ vào chi phí quản lý doanh nghiệp:
The shortfall $12,000,000 - 5,000,000 = 7,000,000$ is charged to administrative expenses:

Định khoản / Journal entries

- (a) Nợ TK 2293 – Dự phòng phải thu khó đòi 3.000.000
Có TK 131 – Phải thu của khách hàng 3.000.000
- (b) Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp 7.000.000
Có TK 2293 – Dự phòng phải thu khó đòi 7.000.000

Nợ Dr	TK 2293 – Dự phòng phải thu khó đòi Account 2293 – Allowance for doubtful receivables	Có Cr
	SĐĐK	8.000.000
(a) Xóa nợ không đòi được	3.000.000	(b) Trích lập bổ sung
Cộng PS	3.000.000	Cộng PS
	SDCK	12.000.000

- Trên Báo cáo tình hình tài chính: phải thu khách hàng 150.000.000 (mã số 131), dự phòng phải thu khó đòi (12.000.000) (mã số 136), giá trị có thể thu hồi 138.000.000.
On the statement of financial position: trade receivables 150,000,000 (line 131), allowance for doubtful receivables (12,000,000) (line 136), recoverable amount 138,000,000.

Tài khoản điều chỉnh TK 521 và TK 419 — Contra accounts 521 and 419

TK 521 điều chỉnh giảm doanh thu: bên Nợ ghi chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại; bên Có kết chuyển toàn bộ sang TK 511. TT 99 quy định TK 521 không có số dư cuối kỳ và **không có tài khoản cấp 2**; doanh nghiệp “có thể mở thêm các tài khoản chi tiết” cho từng khoản giảm trừ. Ví dụ ở mục 4.3 (nghiệp vụ 10 và bút toán K1):

Account 521 reduces revenue: the debit side records trade discounts, price allowances and revenue of goods returned; the credit side closes the total to account 511. Circular 99 provides

that account 521 has no closing balance and **no sub-accounts**; an entity “may open additional detail accounts” for each type of deduction. Example from section 4.3 (transaction 10 and entry K1):

TK 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu		CÓ	
Nợ			
Dr	Account 521 – Revenue deductions		Cr
(10) Chiết khấu thương mại	5.000.000	(K1) K/c giảm trừ DT	5.000.000
Cộng PS	5.000.000	Cộng PS	5.000.000
SDCK	0		

TK 419 – Cổ phiếu mua lại của chính mình điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của công ty cổ phần: bên Nợ ghi trị giá cổ phiếu mua lại, số dư bên Nợ. Khi công ty mua lại 10.000 cổ phiếu do chính mình phát hành, giá 15.000 đồng/cổ phiếu, trả bằng tiền gửi:

Account 419 – own shares repurchased reduces the equity of a joint stock company: the debit side records the cost of shares bought back and the balance is a debit. When a company buys back 10,000 of its own shares at 15,000 dong each, paid from the bank:

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 419 – Cổ phiếu mua lại của chính mình 150.000.000
Có TK 112 – Tiền gửi không kỳ hạn..... 150.000.000

Trên Báo cáo tình hình tài chính, số dư TK 419 ghi số âm ở phần vốn chủ sở hữu (mã số 415), không ghi vào tài sản như một khoản đầu tư.

On the statement of financial position the balance of account 419 is shown as a negative figure within equity (line 415), not as an investment among assets.

Tài khoản nghiệp vụ — Operating accounts

TK 627 – Chi phí sản xuất chung là tài khoản **tập hợp – phân phối**: tập hợp chi phí phục vụ sản xuất ở phân xưởng trong kỳ, cuối kỳ phân bổ hết sang TK 154 cho từng sản phẩm. TK 154 là tài khoản **tính giá thành**, có thể dư Nợ (sản phẩm dở dang). TK 911 là tài khoản **so sánh**: so doanh thu với chi phí để ra kết quả. Ví dụ: chi phí sản xuất chung tháng 3 là 40.000.000, cuối tháng phân bổ hết cho sản phẩm:

*Account 627 – production overheads is a **collection-and-allocation** account: it collects factory overheads during the period and allocates them in full to account 154 for each product at period end. Account 154 is a **costing** account and may carry a debit balance (work in progress). Account 911 is a **comparison** account: it sets revenue against expenses to give the result. Example: March production overheads of 40,000,000 are allocated in full to products at month end:*

Định khoản / Journal entries

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang 40.000.000
Có TK 627 – Chi phí sản xuất chung 40.000.000

Tài khoản <i>Account</i>	Điều chỉnh cho <i>Adjusts</i>	Kết cấu <i>Structure</i>	Trình bày <i>Presentation</i>
214	211, 212, 213, 217	Tăng ghi Có, dư Có <i>Increase credited, credit balance</i>	Số âm dưới nguyên giá (223, 226, 229, 242) <i>Negative below cost (223, 226, 229, 242)</i>
229	121, 128, 131, 221–228, 152–158, 215	Trích lập ghi Có, dư Có <i>Allowance credited, credit balance</i>	Số âm ở chỉ tiêu tài sản tương ứng (122, 136, 142...) <i>Negative against the related asset (122, 136, 142...)</i>
521	511	Phát sinh ghi Nợ, không dư <i>Debited, no balance</i>	Dòng Các khoản giảm trừ doanh thu trên B02-DN <i>Revenue deductions line in B02-DN</i>
419	411 (vốn chủ sở hữu) <i>411 (equity)</i>	Mua lại ghi Nợ, dư Nợ <i>Buy-back debited, debit balance</i>	Số âm trong vốn chủ sở hữu (415) <i>Negative within equity (415)</i>

4.5. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC — *The chart of accounts for enterprises under Circular 99/2025/TT-BTC*

Luật Kế toán giao Bộ Tài chính ban hành hệ thống tài khoản và cho phép đơn vị chi tiết tài khoản:

The Law on Accounting assigns the Ministry of Finance to issue the chart of accounts and allows entities to add detail:

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 22 khoản 2 Luật Kế toán: “Hệ thống tài khoản kế toán gồm các tài khoản kế toán cần sử dụng. **Mỗi đơn vị kế toán chỉ được sử dụng một hệ thống tài khoản kế toán cho mục đích kế toán tài chính theo quy định của Bộ Tài chính.**” Điều 23: “1. Đơn vị kế toán phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính quy định để chọn hệ thống tài khoản kế toán áp dụng ở đơn vị mình. 2. **Đơn vị kế toán được chi tiết các tài khoản kế toán đã chọn** để phục vụ yêu cầu quản lý của đơn vị.”
Article 22(2) of the Law on Accounting: “The chart of accounts comprises the accounts to be used. Each accounting entity may use only one chart of accounts for financial accounting purposes, as prescribed by the Ministry of Finance.” Article 23: “1. An accounting entity shall select the chart of accounts applied in the entity on the basis of the chart prescribed by the Ministry of Finance. 2. An accounting entity may break down the selected accounts in detail to meet its management needs.”

Điều 22 khoản 3 liệt kê các nhóm đơn vị được Bộ Tài chính quy định riêng hệ thống tài khoản: đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước; đơn vị sử dụng ngân sách; đơn vị không sử dụng ngân sách; doanh nghiệp; đơn vị khác. Với doanh nghiệp, văn bản hiện hành là **Thông tư 99/2025/TT-BTC**, hiệu lực từ 1/1/2026, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày này và thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC (Điều 31). Doanh nghiệp nhỏ và vừa được chọn Thông tư 133/2016/TT-BTC hoặc Thông tư 99.

Article 22(3) lists the groups of entities for which the Ministry of Finance sets separate charts: units collecting and spending state budget funds, budget-funded units, non-budget units, enterprises and other units. For enterprises the current regulation is **Circular 99/2025/TT-BTC**, effective 1 January 2026 for financial years beginning on or after that date, replacing Circular 200/2014/TT-BTC (Article 31). Small and medium-sized enterprises may choose Circular 133/2016/TT-BTC or Circular 99.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Điều 11 khoản 1 TT 99: “Doanh nghiệp áp dụng hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để phục vụ việc ghi sổ kế toán các giao dịch kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.” Khoản 2: doanh nghiệp “được sửa đổi, bổ sung về tên, số hiệu, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản kế toán”, với điều kiện “**không được làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến các chỉ tiêu, thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính**” và phải “**ban hành Quy chế hạch toán kế toán** (hoặc các tài liệu tương đương)”.

Article 11(1) of Circular 99: “Enterprises shall apply the chart of accounts in Appendix II to this Circular to record the economic transactions arising in the enterprise.” Paragraph 2: an enterprise “may amend and supplement the names, codes, structure and content of accounts”, provided this “**does not change or affect the line items and information presented in the financial statements**” and it “**issues accounting regulations (or equivalent documents)**”.

Khoản 3 Điều 11 bổ sung: nghiệp vụ chưa có hướng dẫn thì doanh nghiệp căn cứ nội dung, bản chất giao dịch, Luật Kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và nguyên tắc của Thông tư để hạch toán.

Article 11(3) adds that for transactions not covered by guidance, the enterprise accounts for them on the basis of their content and substance, the Law on Accounting, Vietnamese Accounting Standards and the principles of the Circular.

Cách đánh số hiệu tài khoản — How account codes are built

Cấp <i>Level</i>	Số chữ số <i>Digits</i>	Ý nghĩa <i>Meaning</i>	Ví dụ <i>Example</i>
Cấp 1 <i>Level 1</i>	3	Chữ số 1: loại; chữ số 2: nhóm; chữ số 3: tài khoản trong nhóm <i>Digit 1: class; digit 2: group; digit 3: account within the group</i>	333
Cấp 2 <i>Level 2</i>	4	Chi tiết của tài khoản cấp 1 <i>Detail of a level-1 account</i>	3331
Cấp 3 <i>Level 3</i>	5	Chi tiết của tài khoản cấp 2 <i>Detail of a level-2 account</i>	33311

Phụ lục II TT 99 có **71 tài khoản cấp 1**, chia thành chín loại: loại 1 có 19, loại 2 có 14, loại 3 có 16, loại 4 có 7, loại 5 có 3, loại 6 có 8, loại 7, loại 8, loại 9 lần lượt có 1, 2, 1 tài khoản. Các bảng tra dưới đây sinh trực tiếp từ danh mục Phụ lục II; cột tiếng Anh là thuật ngữ tương đương dùng trong báo cáo song ngữ. Tài khoản cấp 2 chỉ ghi số hiệu, tên xem ở danh mục gốc.

Appendix II of Circular 99 has **71 level-1 accounts** in nine classes: class 1 has 19, class 2 14, class 3 16, class 4 7, class 5 3, class 6 8, and classes 7, 8 and 9 have 1, 2 and 1. The tables below are generated directly from the Appendix II list; the English column gives the equivalent terms used in bilingual reporting. Level-2 accounts are shown by code only; see the original list for their names.

Loại 1 – Tài khoản tài sản (số hiệu bắt đầu bằng 1) — Class 1 – Asset accounts (codes beginning with 1)

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) Account name (Vietnamese)	Tiếng Anh English	Số dư thường Normal balance
01	111	Tiền mặt	Cash on hand	Nợ Debit
02	112	Tiền gửi không kỳ hạn	Demand deposits	Nợ Debit
03	113	Tiền đang chuyển	Cash in transit	Nợ Debit
04	121	Chứng khoán kinh doanh	Trading securities	Nợ Debit
05	128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (cấp 2: 1281, 1282, 1283, 1288)	Held-to-maturity investments	Nợ Debit
06	131	Phải thu của khách hàng	Trade receivables	Nợ; chi tiết có thể dư Có Debit; may be credit in detail
07	133	Thuế GTGT được khấu trừ (cấp 2: 1331, 1332)	Deductible input VAT	Nợ Debit
08	136	Phải thu nội bộ (cấp 2: 1361, 1362, 1363, 1368)	Internal receivables	Nợ Debit
09	138	Phải thu khác (cấp 2: 1381, 1383, 1388)	Other receivables	Nợ Debit
10	141	Tạm ứng	Advances	Nợ Debit
11	151	Hàng mua đang đi đường	Goods in transit	Nợ Debit
12	152	Nguyên liệu, vật liệu	Raw materials	Nợ Debit

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
13	153	Công cụ, dụng cụ	Tools and supplies	Nợ <i>Debit</i>
14	154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Work in progress	Nợ <i>Debit</i>
15	155	Sản phẩm	Products	Nợ <i>Debit</i>
16	156	Hàng hóa	Merchandise	Nợ <i>Debit</i>
17	157	Hàng gửi đi bán	Goods sent for sale	Nợ <i>Debit</i>
18	158	Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	Materials and supplies in bonded warehouses	Nợ <i>Debit</i>
19	171	Giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ	Government bond repurchase transactions	Nợ <i>Debit</i>

Loại 2 – Tài khoản tài sản (số hiệu bắt đầu bằng 2) — Class 2 – Asset accounts (codes beginning with 2)

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
20	211	Tài sản cố định hữu hình	Tangible fixed assets	Nợ <i>Debit</i>
21	212	Tài sản cố định thuê tài chính	Finance-leased fixed assets	Nợ <i>Debit</i>
22	213	Tài sản cố định vô hình	Intangible fixed assets	Nợ <i>Debit</i>
23	214	Hao mòn tài sản cố định (cấp 2: 2141, 2142, 2143, 2147)	Accumulated depreciation of fixed assets	Có (điều chỉnh giảm) <i>Credit (contra)</i>
24	215	Tài sản sinh học (cấp 2: 2151, 2152, 2153)	Biological assets	Nợ <i>Debit</i>
25	217	Bất động sản đầu tư	Investment property	Nợ <i>Debit</i>

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
26	221	Đầu tư vào công ty con	Investments in subsidiaries	Nợ <i>Debit</i>
27	222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Investments in joint ventures and associates	Nợ <i>Debit</i>
28	228	Đầu tư khác (cấp 2: 2281, 2288)	Other investments	Nợ <i>Debit</i>
29	229	Dự phòng tổn thất tài sản (cấp 2: 2291, 2292, 2293, 2294, 2295)	Allowances for asset losses	Có (điều chỉnh giảm) <i>Credit (contra)</i>
30	241	Xây dựng cơ bản dở dang (cấp 2: 2411, 2412, 2413, 2414)	Construction in progress	Nợ <i>Debit</i>
31	242	Chi phí chờ phân bổ	Deferred costs awaiting allocation	Nợ <i>Debit</i>
32	243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Deferred tax assets	Nợ <i>Debit</i>
33	244	Ký quỹ, ký cược	Deposits and collateral paid	Nợ <i>Debit</i>

Loại 3 – Tài khoản nợ phải trả — Class 3 – Liability accounts

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
34	331	Phải trả cho người bán	Trade payables	Có; chi tiết có thể dư Nợ <i>Credit; may be debit in detail</i>
35	332	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Dividends and profits payable	Có <i>Credit</i>
36	333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (cấp 2: 3331–3339)	Taxes and other amounts payable to the State	Có; có thể dư Nợ <i>Credit; may be debit</i>
37	334	Phải trả người lao động	Payables to employees	Có <i>Credit</i>

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
38	335	Chi phí phải trả	Accrued expenses	Có <i>Credit</i>
39	336	Phải trả nội bộ (cấp 2: 3361, 3362, 3363, 3368)	Internal payables	Có <i>Credit</i>
40	337	Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	Progress billings under construction contracts	Có <i>Credit</i>
41	338	Phải trả, phải nộp khác (cấp 2: 3381–3388)	Other payables	Có <i>Credit</i>
42	341	Vay và nợ thuê tài chính (cấp 2: 3411, 3412)	Borrowings and finance lease liabilities	Có <i>Credit</i>
43	343	Trái phiếu phát hành (cấp 2: 3431, 3432)	Bonds issued	Có <i>Credit</i>
44	344	Nhận ký quỹ, ký cược	Deposits and collateral received	Có <i>Credit</i>
45	347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Deferred tax liabilities	Có <i>Credit</i>
46	352	Dự phòng phải trả (cấp 2: 3521, 3522, 3523, 3525)	Provisions	Có <i>Credit</i>
47	353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (cấp 2: 3531, 3532, 3533, 3534)	Bonus and welfare funds	Có <i>Credit</i>
48	356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (cấp 2: 3561, 3562)	Science and technology development fund	Có <i>Credit</i>
49	357	Quỹ bình ổn giá	Price stabilisation fund	Có <i>Credit</i>

Loại 4 – Tài khoản vốn chủ sở hữu — Class 4 – Owner's equity accounts

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
50	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cấp 2: 4111, 4112, 4113, 4118)	Owner's invested capital	Có <i>Credit</i>
51	412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Asset revaluation differences	Có hoặc Nợ <i>Credit or debit</i>

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
52	413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Foreign exchange differences	Có hoặc Nợ <i>Credit or debit</i>
53	414	Quỹ đầu tư phát triển	Development investment fund	Có <i>Credit</i>
54	418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Other funds within owner's equity	Có <i>Credit</i>
55	419	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Own shares repurchased (treasury shares)	Nợ (điều chỉnh giảm) <i>Debit (contra)</i>
56	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (cấp 2: 4211, 4212)	Retained earnings	Có (lãi) hoặc Nợ (lỗ) <i>Credit (profit) or debit (loss)</i>

Loại 5 đến loại 9 – Doanh thu, chi phí, thu nhập khác, chi phí khác, xác định kết quả — *Classes 5 to 9 – Revenue, expenses, other income, other expenses, result determination*

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
57	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Revenue from sales of goods and rendering of services	Không có số dư <i>No balance</i>
58	515	Doanh thu hoạt động tài chính	Finance income	Không có số dư <i>No balance</i>
59	521	Các khoản giảm trừ doanh thu	Revenue deductions	Không có số dư (giảm 511) <i>No balance (reduces 511)</i>
60	621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	Direct material costs	Không có số dư <i>No balance</i>
61	622	Chi phí nhân công trực tiếp	Direct labour costs	Không có số dư <i>No balance</i>

ST T No.	Số hiệu Code	Tên tài khoản (TT 99) <i>Account name (Vietnamese)</i>	Tiếng Anh <i>English</i>	Số dư thường <i>Normal balance</i>
62	623	Chi phí sử dụng máy thi công (cấp 2: 6231–6238)	Construction machinery costs	Không có số dư <i>No balance</i>
63	627	Chi phí sản xuất chung (cấp 2: 6271–6278)	Production overheads	Không có số dư <i>No balance</i>
64	632	Giá vốn hàng bán	Cost of goods sold	Không có số dư <i>No balance</i>
65	635	Chi phí tài chính	Finance costs	Không có số dư <i>No balance</i>
66	641	Chi phí bán hàng (cấp 2: 6411– 6418)	Selling expenses	Không có số dư <i>No balance</i>
67	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp (cấp 2: 6421–6428)	General and administrative expenses	Không có số dư <i>No balance</i>
68	711	Thu nhập khác	Other income	Không có số dư <i>No balance</i>
69	811	Chi phí khác	Other expenses	Không có số dư <i>No balance</i>
70	821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (cấp 2: 8211, 8212)	Corporate income tax expense	Không có số dư <i>No balance</i>
71	911	Xác định kết quả kinh doanh	Determination of business results	Không có số dư <i>No balance</i>

Doanh nghiệp áp dụng Thông tư 133/2016/TT-BTC dùng hệ thống tài khoản riêng của thông tư đó, trong đó vẫn có TK 611 – Mua hàng và TK 631 – Giá thành sản xuất cho phương pháp kiểm kê định kỳ.

Enterprises applying Circular 133/2016/TT-BTC use that circular's own chart, which still includes account 611 – purchases and account 631 – production cost for the periodic inventory system.

4.6. Thay đổi của hệ thống tài khoản so với Thông tư 200/2014/TT-BTC — Changes to the chart of accounts compared with Circular 200/2014/TT-BTC

Thông tư 200 có 76 tài khoản cấp 1, mỗi tài khoản được hướng dẫn ở một điều riêng (Điều 12 đến Điều 96, đối chiếu theo văn bản hợp nhất 04/VBHN-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ Tài chính). Thông tư 99 còn 71 tài khoản cấp 1: bỏ 7 tài khoản, thêm 2 tài khoản. Bảng dưới chỉ ghi những khác biệt đã đối chiếu trên hai văn bản. Tài liệu, phần mềm và đề thi soạn trước năm 2026 phần lớn dùng tên đời Thông tư 200; khi làm bài theo chế độ hiện hành phải dùng tên ở cột Thông tư 99.

Circular 200 had 76 level-1 accounts, each covered by its own article (Articles 12 to 96, checked against the Ministry of Finance consolidated text 04/VBHN-BTC of 20 January 2020). Circular 99 has 71: seven accounts are removed and two are added. The table lists only differences checked in both texts. Materials, software and exam papers written before 2026 mostly use Circular 200 names; answers under the current regime must use the names in the Circular 99 column.

Tài khoản đổi tên — Accounts renamed

Số hiệu Code	Tên theo TT 200 (điều) Name under Circular 200 (article)	Tên theo TT 99 Name under Circular 99	Ghi chú Note
112	Tiền gửi Ngân hàng (Điều 13); cấp 2: 1121, 1122, 1123 <i>Bank deposits (Art. 13); sub-accounts 1121, 1122, 1123</i>	Tiền gửi không kỳ hạn	Chỉ gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn ghi TK 1281; danh mục không có cấp 2 <i>Demand deposits only; term deposits go to 1281; no sub-accounts listed</i>
155	Thành phẩm (Điều 28) <i>Finished goods (Art. 28)</i>	Sản phẩm	Đổi tên <i>Renamed</i>
158	Hàng hóa kho bảo thuế (Điều 31) <i>Goods in bonded warehouses (Art. 31)</i>	Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	Đổi tên <i>Renamed</i>
242	Chi phí trả trước (Điều 47) <i>Prepaid expenses (Art. 47)</i>	Chi phí chờ phân bổ	Đổi tên <i>Renamed</i>
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (Điều 49) <i>Pledges, mortgages, deposits (Art. 49)</i>	Ký quỹ, ký cược	Đổi tên <i>Renamed</i>
419	Cổ phiếu quỹ (Điều 73) <i>Treasury shares (Art. 73)</i>	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Đổi tên <i>Renamed</i>

Số hiệu Code	Tên theo TT 200 (điều) Name under Circular 200 (article)	Tên theo TT 99 Name under Circular 99	Ghi chú Note
3387	Doanh thu chưa thực hiện <i>Unearned revenue</i>	Doanh thu chờ phân bổ	Tài khoản cấp 2 của 338 <i>Sub-account of 338</i>
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ <i>Major repairs of fixed assets</i>	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	Thêm 2414 Nâng cấp, cải tạo TSCĐ <i>New 2414 upgrades and refurbishment</i>
4112	Thặng dư vốn cổ phần <i>Share premium</i>	Thặng dư vốn	Đổi tên <i>Renamed</i>
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước <i>Retained earnings of prior year</i>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	Đổi tên <i>Renamed</i>

Tài khoản bỏ khỏi danh mục và tài khoản mới — Accounts removed and accounts added

Số hiệu Code	Tên theo TT 200 Name under Circular 200	Điều TT 200 Art. of Circ. 200	Tình trạng theo TT 99 Status under Circular 99
161	Chi sự nghiệp <i>Non-business expenditure</i>	32	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp <i>Enterprise restructuring support fund</i>	71	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản <i>Capital construction investment funds</i>	75	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp <i>Non-business funding</i>	76	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ <i>Funding used to acquire fixed assets</i>	77	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
611	Mua hàng <i>Purchases</i>	83	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>
631	Giá thành sản xuất <i>Production cost</i>	88	Không có trong Phụ lục II <i>Not in Appendix II</i>